

FTA INDEX



FTA INDEX 2024

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ
THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI TỰ DO
TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2024**





TIẾNG VIỆT

FTA INDEX 2024
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
[trang 3 - 40]



ENGLISH

FTA INDEX 2024
[page 41 - 78]



FTA INDEX 2024

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**





MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	6
LỜI CẢM ƠN	7
DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ	8
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	9

PHẦN I: KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỀ VIỆC THỰC HIỆN FTA THEO CÁC NỘI DUNG TRONG KẾ HOẠCH THỰC THI FTA CỦA ĐỊA PHƯƠNG **10**

1. Về công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về FTA	11
1.1. Cơ quan giúp doanh nghiệp biết đến thông tin về FTA	11
1.2. Hình thức giúp doanh nghiệp biết đến thông tin về FTA	11
1.3. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng thông tin	12
1.4. Mức độ tham gia vào các sự kiện liên quan đến các FTA của doanh nghiệp	12
1.5. Nguồn thông tin giúp doanh nghiệp biết đến các sự kiện liên quan đến các FTA	13
1.6. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng của các sự kiện đã tham dự	14
1.7. Mức độ doanh nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại do địa phương tổ chức và đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng các chương trình	14
1.8. Mức độ doanh nghiệp tiếp nhận thông tin dự báo, định hướng xuất nhập khẩu hoặc thị trường trong nước do Cơ quan quản lý nhà nước địa phương cung cấp và đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng các thông tin	15
1.9. Mức độ doanh nghiệp truy cập cổng/trang thông tin điện tử về các FTA do Cơ quan quản lý nhà nước địa phương cung cấp và đánh giá của doanh nghiệp về các thông tin này	16
1.10. Cán bộ chuyên trách nghiên cứu và tìm hiểu về các FTA của doanh nghiệp	18
2. Về công tác xây dựng pháp luật của cơ quan Quản lý nhà nước địa phương	19
2.1. Tình hình nắm bắt các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các cam kết FTA của doanh nghiệp	19
2.2. Tình hình hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp về các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các cam kết FTA của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương	20
2.3. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn về các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương	21
2.4. Tình hình tham gia các buổi đối thoại chính sách đối với các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA	22
2.5. Tình hình phản hồi, góp ý các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA của doanh nghiệp	23
3. Về chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh	24
3.1. Đánh giá về hiệu quả thực thi các chính sách/chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh trong các FTA	24
3.2. Đánh giá về sự cần thiết xây dựng các chương trình/chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các FTA	25



3.3. Về phát triển bền vững	27
3.3.1. Nhận biết quy định về phát triển bền vững	27
3.3.2. Đánh giá về mức độ ảnh hưởng của việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững	28
3.3.3. Mức độ chuẩn bị cho việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững	29
3.3.4. Đánh giá về chương trình hỗ trợ thực hiện phát triển bền vững	30
PHẦN 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN FTA THEO CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	31
1. Về công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin FTA	32
2. Về công tác xây dựng pháp luật của cơ quan Quản lý nhà nước địa phương	33
3. Về chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh	34
4. Về phát triển bền vững	35
5. Kết quả chung	36
PHẦN 3: TỔNG KẾT	37
1. Một số nhận định	38
1.1. Kết quả đạt được	38
1.2. Các vấn đề tồn tại	38
2. Một số kiến nghị	39
2.1. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước	39
2.2. Đối với cộng đồng doanh nghiệp	39



LỜI NÓI ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) đã trở thành một xu hướng chủ đạo nhằm thúc đẩy trao đổi thương mại giữa các quốc gia. Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tính đến đầu năm 2025, có khoảng 328 FTA có hiệu lực, tăng mạnh so với 98 FTA vào năm 2000. Các hiệp định này không chỉ tập trung vào việc cắt giảm thuế quan và hàng rào phi thuế quan, mà còn mở rộng sang các lĩnh vực phi truyền thống như lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước hay minh bạch hóa trong điều hành chính sách.

Việt Nam là quốc gia tích cực tham gia vào tiến trình này. Từ việc gia nhập Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1996, đến nay, Việt Nam đã ký kết và thực thi 17 FTA với nhiều đối tác lớn trên thế giới. Đặc biệt, việc tham gia các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA đã khẳng định cam kết hội nhập sâu rộng và toàn diện của Việt Nam. Các FTA này mang lại nhiều lợi ích to lớn cho nền kinh tế như thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, mở rộng thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời nâng cao năng lực sản xuất và tính cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Các cam kết cải cách và minh bạch hóa thể chế trong khuôn khổ FTA cũng tạo động lực cải thiện môi trường kinh doanh trong nước.

Tuy nhiên, thực tế triển khai FTA tại Việt Nam vẫn còn không ít thách thức. Việc tận dụng cơ hội từ các FTA chưa đồng đều giữa các địa phương và doanh nghiệp, đặc biệt là trong khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhiều doanh nghiệp còn chưa cập nhật đầy đủ thông tin, chưa nắm rõ cam kết cụ thể và chưa đủ năng lực để đáp ứng các tiêu chuẩn về xuất xứ, kỹ thuật, môi trường, lao động... Mặt khác, sự phối hợp giữa các cơ quan trung ương, chính quyền địa phương và cộng đồng doanh nghiệp trong triển khai FTA chưa thật sự đồng bộ và hiệu quả, làm giảm tác động lan tỏa của các hiệp định.

Trong bối cảnh đó, Chính phủ đã giao Bộ Công Thương xây dựng Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực thi các Hiệp định Thương mại tự do (FTA Index). Đây là một công cụ mới, mang tính định lượng và hệ thống, được xây dựng dựa trên khảo sát thực tế doanh nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Nội dung khảo sát tập trung vào bốn khía cạnh chính: (1) mức độ tiếp cận thông tin về FTA của doanh nghiệp; (2) tình hình tuân thủ các quy định pháp luật nội luật hóa từ cam kết FTA; (3) hiệu quả các chương trình, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng FTA; và (4) việc triển khai các cam kết phát triển bền vững tại địa phương, đồng thời ghi nhận các khó khăn, vướng mắc mà doanh nghiệp đang gặp phải.

FTA Index hướng đến việc cung cấp cơ sở dữ liệu minh bạch và khách quan cho Chính phủ, các cơ quan trung ương và địa phương trong chỉ đạo, giám sát, điều hành công tác hội nhập; hỗ trợ địa phương đánh giá kết quả thực thi FTA theo chương trình hành động đã đề ra; đồng thời là căn cứ để hoạch định chính sách, chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện và tiềm năng từng địa phương. Bộ chỉ số cũng góp phần nâng cao nhận thức và thúc đẩy sự tham gia chủ động của cộng đồng doanh nghiệp trong tận dụng cơ hội từ FTA, nâng cao chất lượng thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, cũng như thử nghiệm các công cụ đo lường hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế một cách khoa học và thực tiễn hơn.

NGUYỄN HỒNG DIÊN

Bộ trưởng Bộ Công Thương



LỜI CẢM ƠN

Bộ chỉ số FTA Index 2024 được xây dựng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và là kết quả nỗ lực phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa Bộ Công Thương với các Bộ, ngành, địa phương, các Hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp với mục đích nâng cao hơn nữa hiệu quả thực thi các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) của Việt Nam, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, đầu tư và thương mại của Đảng và Chính phủ Việt Nam.

Bộ Công Thương xin trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và đóng góp tích cực của các Bộ, ngành như: Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam... cùng các cơ quan liên quan. Sự chia sẻ thông tin, dữ liệu và đóng góp ý kiến từ các Bộ, ngành là nền tảng quan trọng giúp Bộ Công Thương xây dựng được Bộ chỉ số FTA Index 2024.

Bộ Công Thương cũng xin cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Ủy ban nhân dân, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Sự hợp tác nghiêm túc, cung cấp dữ liệu đầy đủ và phản hồi tích cực của các địa phương là yếu tố không thể thiếu để bảo đảm tính khách quan và tính đại diện của Bộ chỉ số FTA Index 2024.

Bộ Công Thương xin cảm ơn Trường Đại học Ngoại thương đã đồng hành trong quá trình triển khai xây dựng Bộ chỉ số FTA Index 2024, từ giai đoạn xây dựng phương pháp luận, Bảng câu hỏi khảo sát cho đến giai đoạn tổng hợp, xây dựng và công bố báo cáo kết quả.

Ngoài ra, Bộ Công Thương đánh giá cao sự hỗ trợ của Viện Tony Blair vì sự thay đổi toàn cầu (TBI). Các chuyên gia trong và ngoài nước của TBI đã đóng góp nhiều ý tưởng chuyên sâu, khoa học và có giá trị thực tiễn cao, góp phần tạo nên một công cụ đánh giá logic, bài bản và bám sát thông lệ quốc tế.

Bộ Công Thương xin gửi lời cảm ơn tới Đại sứ quán Australia tại Việt Nam vì sự hỗ trợ quý báu dành cho sáng kiến FTA Index. Australia là đối tác quan trọng của Việt Nam trong nhiều FTA đa phương như CPTPP, RCEP, AANZFTA... và luôn đồng hành cùng Bộ Công Thương trong các hoạt động nâng cao năng lực thực thi FTA. Sự phối hợp hiệu quả từ phía Australia là nguồn động viên và cổ vũ to lớn để Bộ tiếp tục triển khai sáng kiến một cách bền vững.

Bộ Công Thương cũng xin ghi nhận và cảm ơn sự tham gia đóng góp ý kiến, tư vấn chuyên môn của các chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước. Những gợi ý chính sách, phân tích sâu sắc và kiến nghị thực tiễn từ quý chuyên gia là nguồn tài nguyên quý giá cho quá trình hoàn thiện nội dung và phương pháp xây dựng FTA Index.

Cuối cùng, Bộ Công Thương cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cộng đồng doanh nghiệp trên cả nước đã dành thời gian quý báu để tham gia khảo sát, đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng FTA Index 2024. Những phản hồi thẳng thắn, thông tin thực tiễn và chia sẻ kinh nghiệm từ doanh nghiệp là nguồn dữ liệu hết sức quan trọng, giúp Bộ tổng hợp, phân tích và đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi các FTA trong thời gian tới.

**DANH MỤC HÌNH, BIỂU ĐỒ**

STT	NỘI DUNG TÊN BIỂU ĐỒ
Hình 1	Tỷ lệ doanh nghiệp biết đến thông tin về các FTA qua Cơ quan quản lý nhà nước địa phương
Hình 2	Hình thức doanh nghiệp biết đến thông tin về các FTA
Hình 3	Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng thông tin được cơ quan cung cấp
Hình 4	Mức độ tham gia các sự kiện liên quan đến FTA của doanh nghiệp
Hình 5	Nguồn thông tin doanh nghiệp biết đến các sự kiện liên quan đến các FTA
Hình 6	Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng các sự kiện đã tham dự
Hình 7	Mức độ doanh nghiệp tham gia chương trình xúc tiến thương mại do địa phương tổ chức
Hình 8	Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng chương trình xúc tiến thương mại do địa phương tổ chức
Hình 9	Mức độ doanh nghiệp tiếp nhận thông tin dự báo, định hướng xuất nhập khẩu hoặc thị trường trong nước do Cơ quan quản lý nhà nước địa phương cung cấp
Hình 10	Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng các thông tin dự báo, định hướng xuất nhập khẩu
Hình 11	Mức độ doanh nghiệp truy cập cổng/trang thông tin điện tử về các FTA do Cơ quan quản lý nhà nước địa phương cung cấp
Hình 12	Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng thông tin trên trang/cổng thông tin
Hình 13	Cán bộ chuyên trách nghiên cứu và tìm hiểu về các FTA của doanh nghiệp
Hình 14	Tình hình nắm bắt các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các cam kết FTA của doanh nghiệp
Hình 15	Tình hình hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp về các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các cam kết FTA của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương
Hình 16	Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn về các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương
Hình 17	Tình hình tham gia các buổi đối thoại chính sách đối với các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA
Hình 18	Tình hình phản hồi, góp ý các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA của doanh nghiệp
Hình 19	Hiệu quả thực thi các chính sách/ chương trình hỗ trợ trong việc tận dụng các FTA
Hình 20	Hiệu quả thực thi các chính sách/ chương trình hỗ trợ trong việc tận dụng các FTA theo loại hình doanh nghiệp
Hình 21	Sự cần thiết của việc xây dựng các chương trình/ chính sách hỗ trợ
Hình 22	Sự cần thiết của việc xây dựng các chương trình/ chính sách hỗ trợ theo loại hình doanh nghiệp
Hình 22	Mức độ hiểu biết về các cam kết liên quan đến phát triển bền vững trong các FTA thế hệ mới
Hình 24	Mức độ hiểu biết về các cam kết liên quan đến phát triển bền vững trong các FTA thế hệ mới theo loại hình doanh nghiệp
Hình 25	Mức độ ảnh hưởng của việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững
Hình 26	Mức độ ảnh hưởng của việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững theo loại hình doanh nghiệp
Hình 27	Mức độ chuẩn bị cho việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững
Hình 28	Mức độ chuẩn bị cho việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững theo loại hình doanh nghiệp
Hình 29	Hiệu quả hỗ trợ từ Cơ quan quản lý nhà nước địa phương trong việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững
Hình 30	Hiệu quả các hình thức hỗ trợ từ Cơ quan quản lý nhà nước địa phương nhằm tuân thủ các cam kết phát triển bền vững theo loại hình doanh nghiệp
Hình 31	Xếp hạng Chỉ số thành phần Tiếp cận thông tin các FTA của các tỉnh



Hình 32	Xếp hạng Chỉ số thành phần thực hiện quy định pháp luật về các FTA
Hình 33	Xếp hạng Chỉ số thành phần đánh giá một số chương trình hỗ trợ thực hiện các FTA
Hình 34	Xếp hạng Chỉ số thành phần thực hiện chương trình phát triển bền vững theo cam kết FTA
Hình 35	Chỉ số tổng hợp FTA Index của các tỉnh xếp hạng

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ (TIẾNG ANH)	DIỄN GIẢI (TIẾNG VIỆT)
AANZFTA	ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Australia – New Zealand
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CQQLNN	-	Cơ quan quản lý Nhà nước
EVFTA	EU-Viet Nam Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do
PTBV	-	Phát triển bền vững
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
TBI	Tony Blair Institute for Global Change	Viện Tony Blair vì sự thay đổi toàn cầu
UKVFTA	UK-Viet Nam Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Vương quốc Anh
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

1

PHẦN 1

KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỀ VIỆC THỰC HIỆN FTA THEO CÁC NỘI DUNG TRONG KẾ HOẠCH THỰC THI FTA CỦA ĐỊA PHƯƠNG



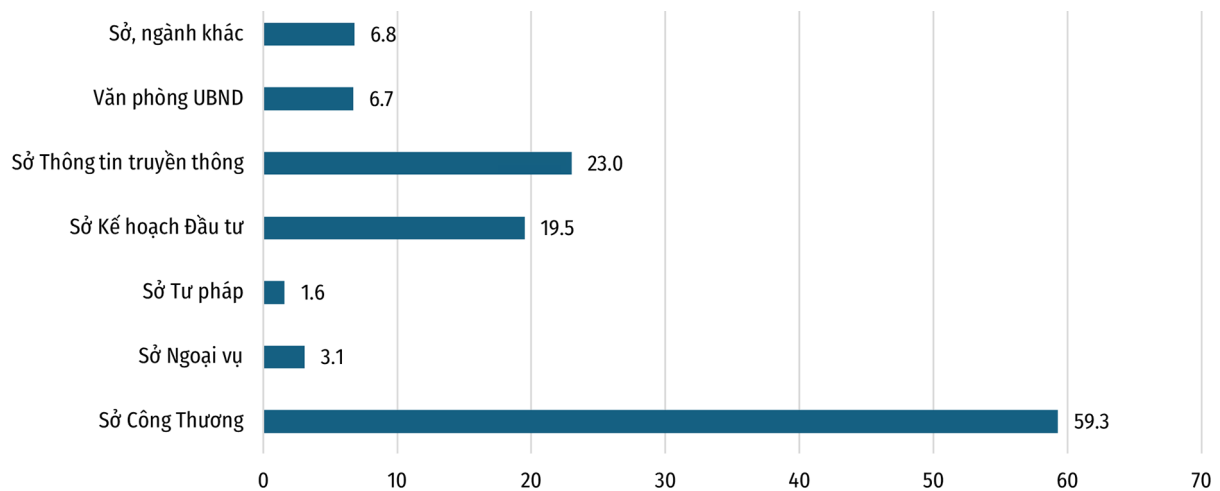


1. VỀ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN THÔNG TIN VỀ FTA

1.1. Cơ quan giúp doanh nghiệp biết đến thông tin về FTA

Kết quả khảo sát cho thấy Sở Công Thương là kênh phổ biến thông tin về FTA chủ yếu tại các địa phương, được lựa chọn bởi phần lớn doanh nghiệp (59,3%). Đây cũng là cơ quan được giao nhiệm vụ đầu mối thực thi các FTA tại địa phương. Ngoài ra, Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Kế hoạch và Đầu tư cũng là 02 cơ quan có tỷ lệ cao trong việc tuyên truyền về các FTA đến doanh nghiệp, với tỷ lệ tương ứng là 23% và 19,5%.

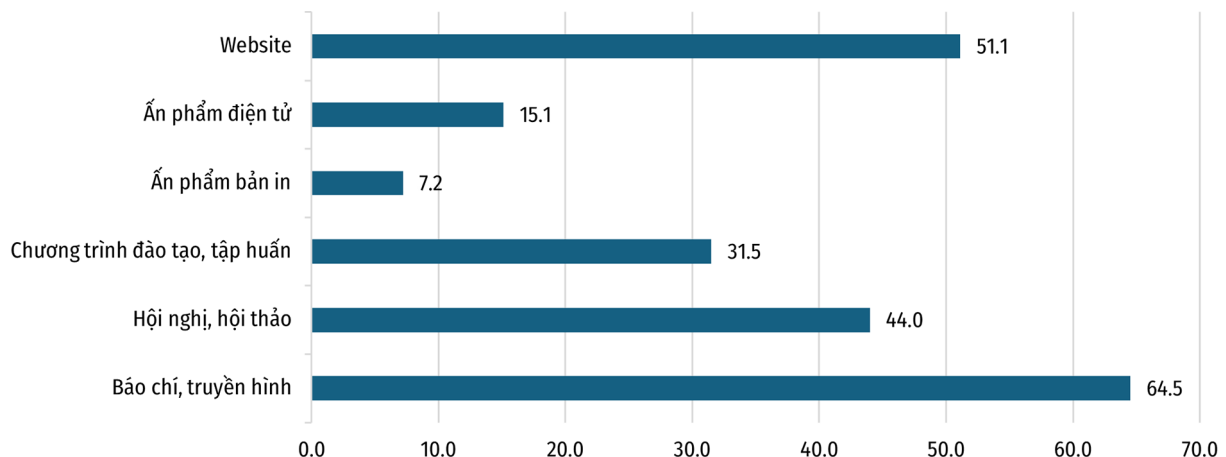
Hình 1: Tỷ lệ doanh nghiệp biết đến thông tin về các FTA qua Cơ quan quản lý nhà nước địa phương



1.2. Hình thức giúp doanh nghiệp biết đến thông tin về FTA

Hình thức phổ biến thông tin được doanh nghiệp tiếp cận nhiều nhất là báo chí, truyền hình (64,5%) và website (51,1%). Các hội nghị, hội thảo (44%) và đào tạo, tập huấn (31,5%) cũng được đánh giá là những kênh truyền thông thông tin hiệu quả. Trong khi đó, hình thức ấn phẩm bản in chỉ chiếm tỷ lệ thấp (7,2%), cho thấy xu hướng số hóa thông tin ngày càng phổ biến hơn trong tiếp cận thông tin FTA.

Hình 2: Hình thức doanh nghiệp biết đến thông tin về các FTA

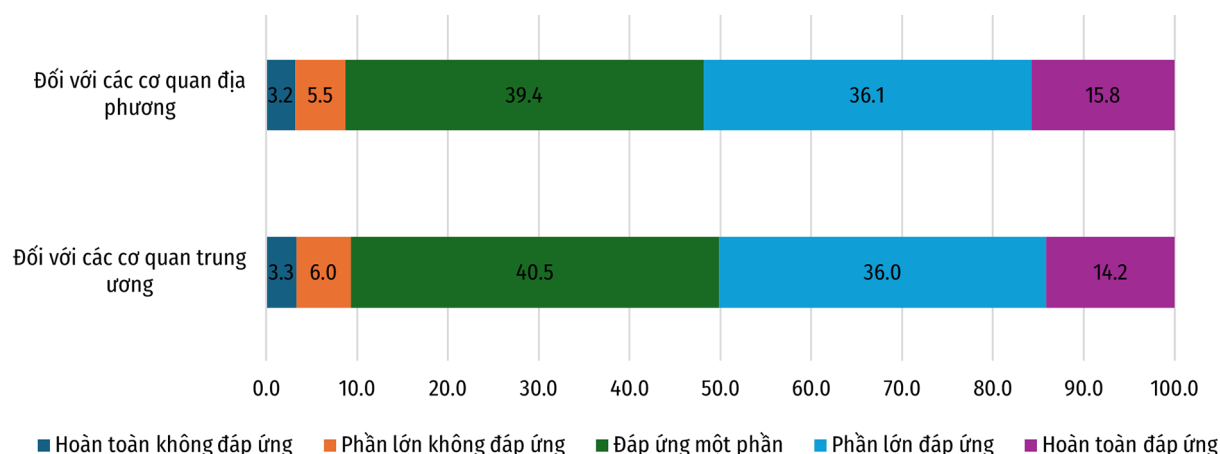




1.3. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng thông tin

Chất lượng cung cấp thông tin của cơ quan quản lý được đánh giá tích cực. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cung cấp thông tin theo tiêu chí “đáp ứng một phần” của cơ quan Trung ương là 90,7% và Cơ quan quản lý nhà nước địa phương là 91,3%. Tuy nhiên, ở tiêu chí “đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của doanh nghiệp” thì tỷ lệ này chỉ khiêm tốn tương ứng ở mức 14,2% và 15,8%.

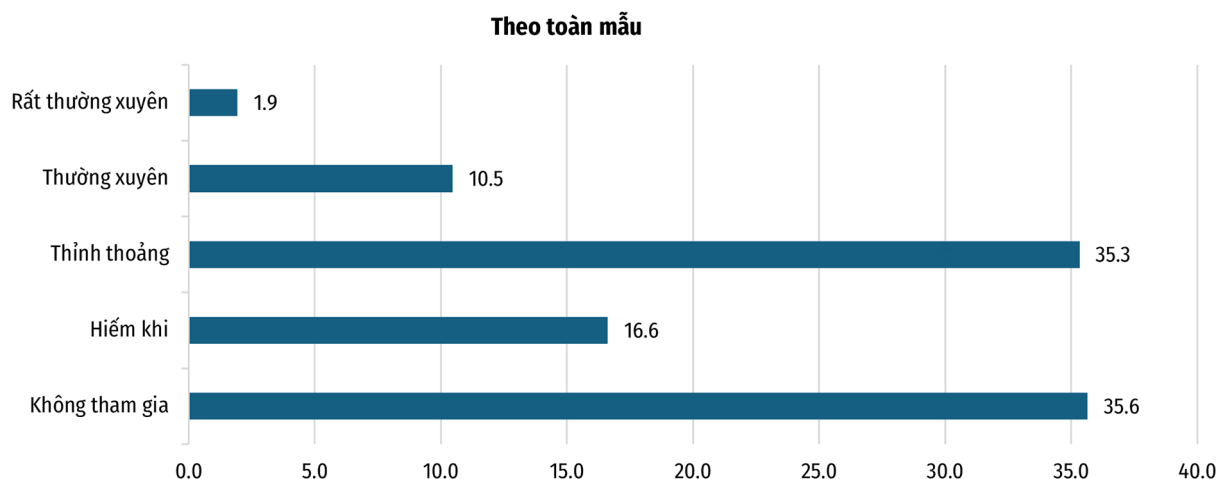
Hình 3: Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng thông tin được cơ quan cung cấp

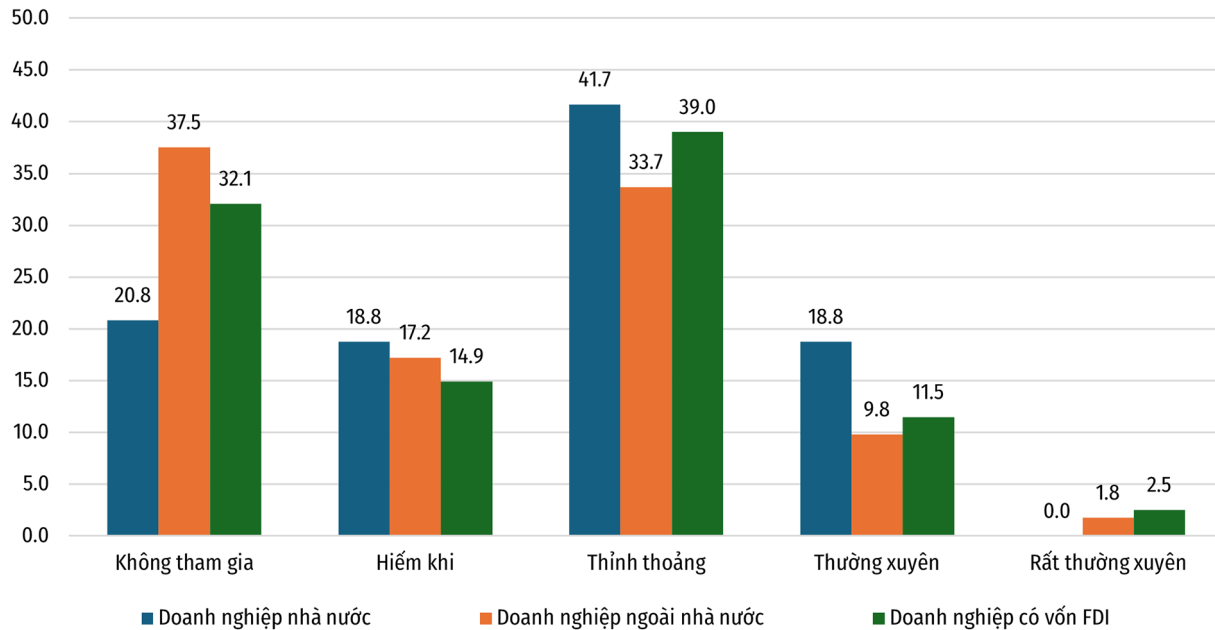


1.4. Mức độ tham gia vào các sự kiện liên quan đến các FTA của doanh nghiệp

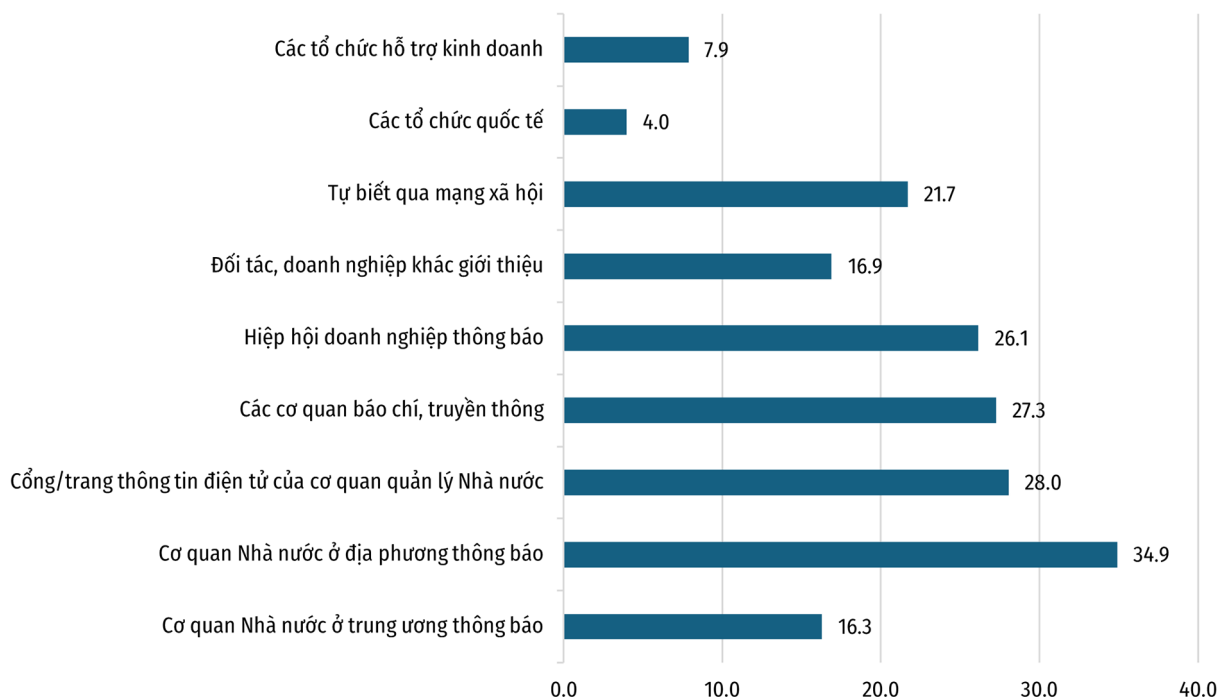
Kết quả điều tra cho thấy 12,4 % doanh nghiệp trả lời “rất thường xuyên” và “thường xuyên” tham gia các sự kiện phổ biến tuyên truyền thông tin do các cơ quan quản lý tổ chức, có 35,3% doanh nghiệp trả lời thỉnh thoảng tham gia, có 16,6% doanh nghiệp trả lời hiếm khi, có 35,6% doanh nghiệp trả lời không tham gia các sự kiện này. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (“doanh nghiệp FDI”), các doanh nghiệp Nhà nước có xu hướng tham gia nhiều hơn các doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Về chất lượng các sự kiện phổ biến tuyên truyền, các doanh nghiệp đánh giá khá tích cực. Về các khía cạnh chủ đề, diễn giả, nội dung và tài liệu, tỷ lệ đánh giá ở mức tốt và rất tốt tương ứng là 66%, 74%, 61%, 71%.

Hình 4: Mức độ tham gia các sự kiện liên quan đến FTA của doanh nghiệp



**Theo loại hình****1.5. Nguồn thông tin giúp doanh nghiệp biết đến các sự kiện liên quan đến các FTA**

Doanh nghiệp chủ yếu biết đến các sự kiện FTA thông qua cơ quan nhà nước địa phương thông báo (34,9%), tiếp đến là cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý (28%). Nguồn từ tổ chức quốc tế ít được biết đến, chỉ chiếm 4%.

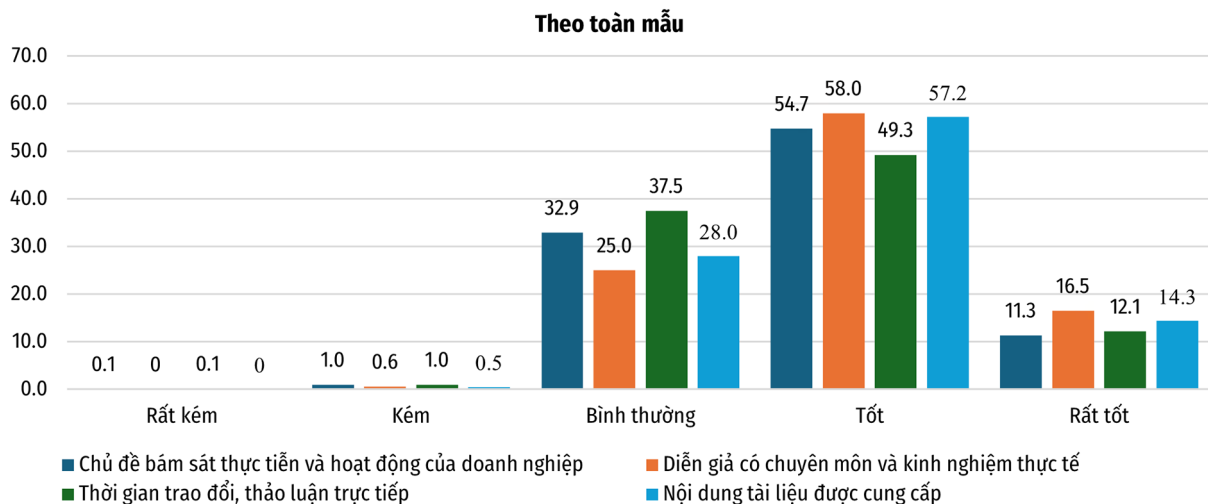
Hình 5: Nguồn thông tin doanh nghiệp biết đến các sự kiện liên quan đến các FTA



1.6. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng của các sự kiện đã tham dự

Phần lớn doanh nghiệp cho rằng nội dung các sự kiện họ từng tham dự được tổ chức tốt. Đáng chú ý, 16,5% doanh nghiệp đánh giá rất tốt cho các sự kiện có sự tham gia của diễn giả giàu chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn.

Hình 6: Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng các dự kiến đã tham dự

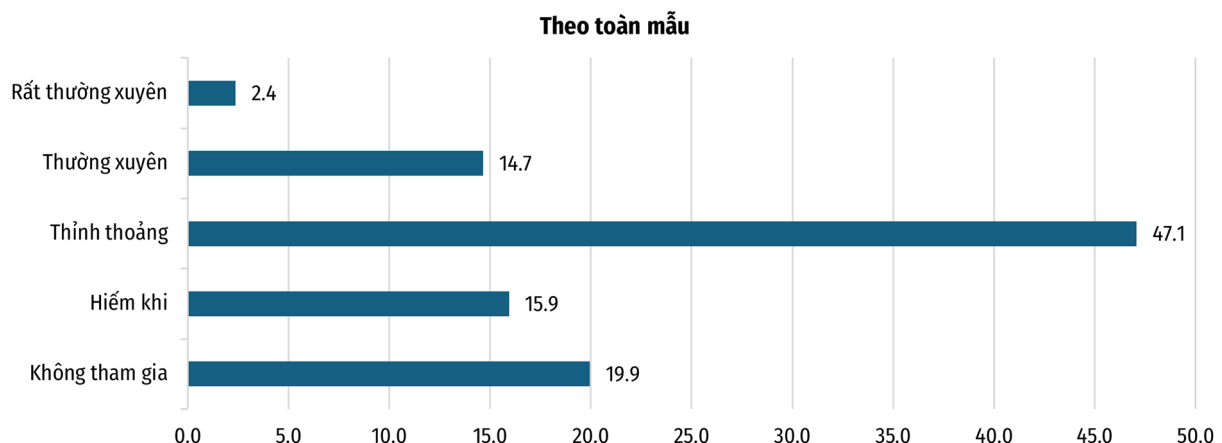


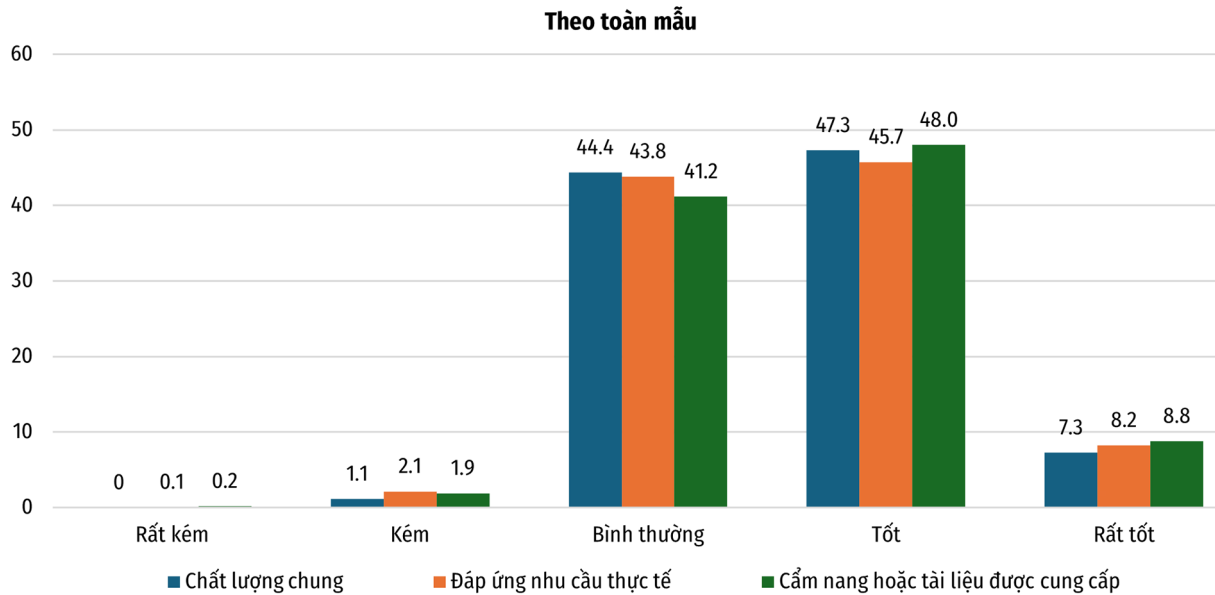
1.7. Mức độ doanh nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến thương mại do địa phương tổ chức và đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng các chương trình

Tỷ lệ doanh nghiệp thường xuyên và rất thường xuyên tham gia các chương trình xúc tiến thương mại là 17,1%. Tỷ lệ doanh nghiệp thỉnh thoảng tham gia các chương trình xúc tiến thương mại là 47,1% trong khi có đến 35,8% doanh nghiệp cho biết hiếm khi hoặc không tham gia các chương trình này.

Về chất lượng các chương trình xúc tiến thương mại, có 47,3% doanh nghiệp đánh giá tốt. Nội dung được nhiều doanh nghiệp đánh giá tốt là cảm nang hoặc tài liệu được cung cấp với tỷ lệ 48%. Đối với tiêu chí “có đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp hay không”, có đến 45,7% doanh nghiệp đánh giá tích cực.

Hình 7: Mức độ doanh nghiệp tham gia chương trình xúc tiến thương mại do địa phương tổ chức

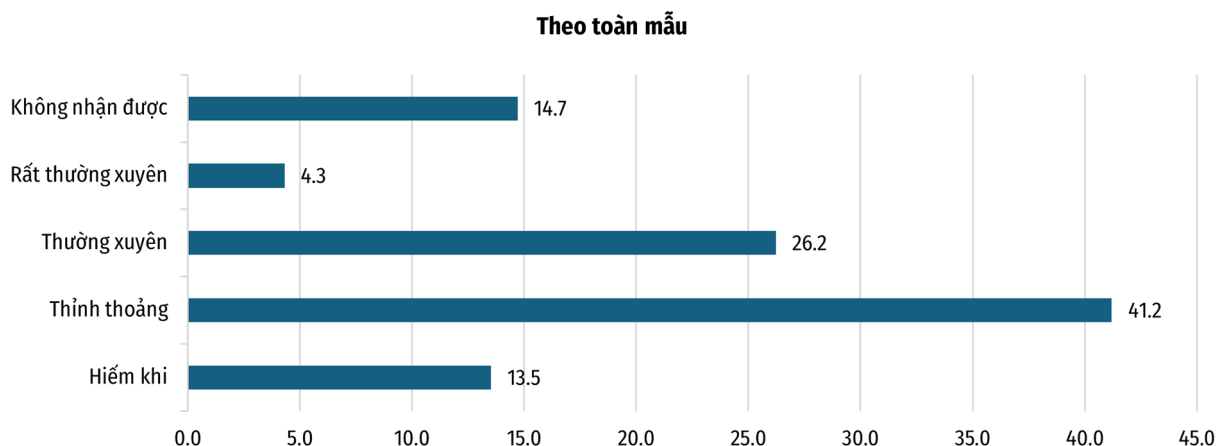


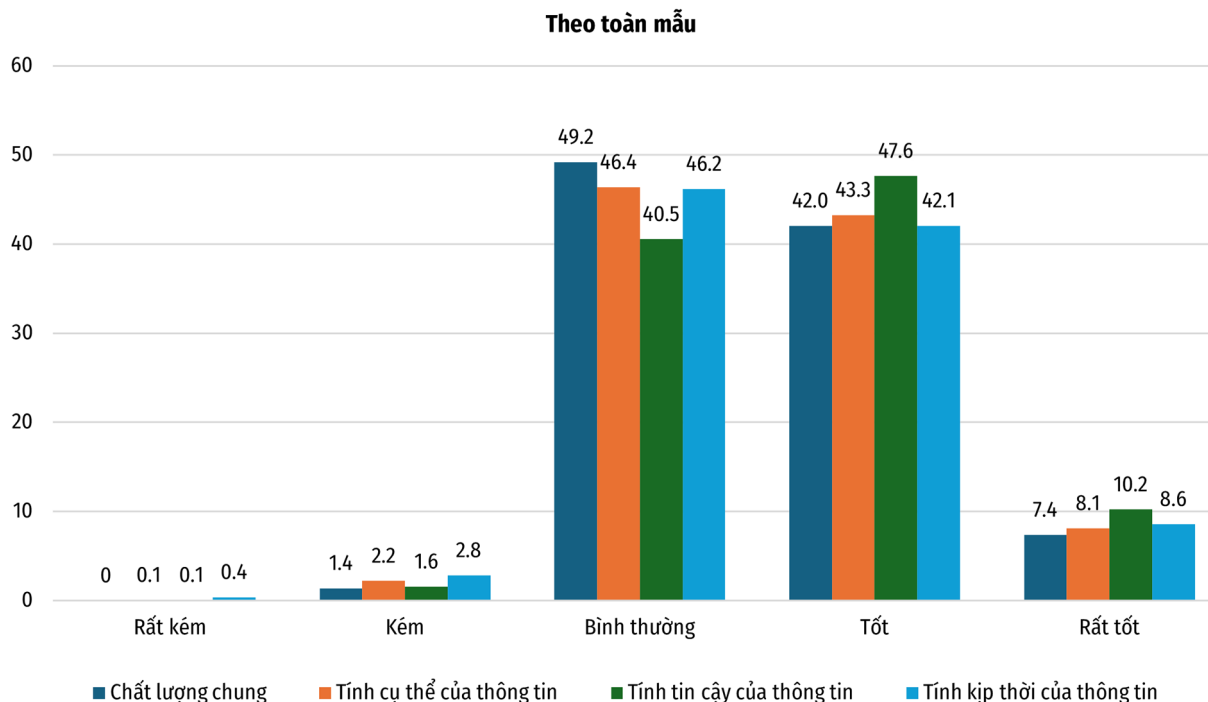
**Hình 8: Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng chương trình xúc tiến thương mại do địa phương tổ chức**

1.8. Mức độ doanh nghiệp tiếp nhận thông tin dự báo, định hướng xuất nhập khẩu hoặc thị trường trong nước do Cơ quan quản lý nhà nước địa phương cung cấp và đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng các thông tin

Có 26,2% doanh nghiệp trả lời họ thường xuyên nhận được thông tin dự báo, định hướng xuất nhập khẩu do Cơ quan quản lý nhà nước địa phương cung cấp và 41,2% doanh nghiệp cho biết thỉnh thoảng nhận được thông tin. Trong khi đó, Mức độ rất thường xuyên nhận được thông tin chiếm tỷ lệ khiêm tốn với 4,3%.

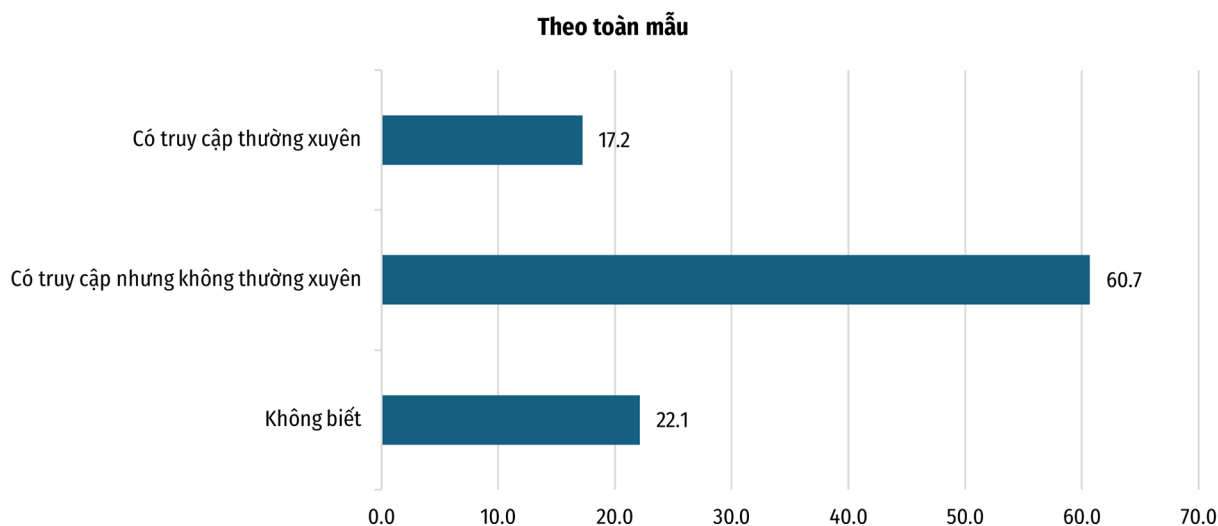
Về chất lượng thông tin, 49,2% doanh nghiệp đánh giá chất lượng chung là bình thường, 43,3% doanh nghiệp đánh giá tính cụ thể của các thông tin ở mức tốt, 47,6% doanh nghiệp đánh giá tính tin cậy của thông tin cũng ở mức tốt. Ngoài ra, cũng có đến 42,1% doanh nghiệp cho rằng tính kịp thời của thông tin cũng là mức tốt.

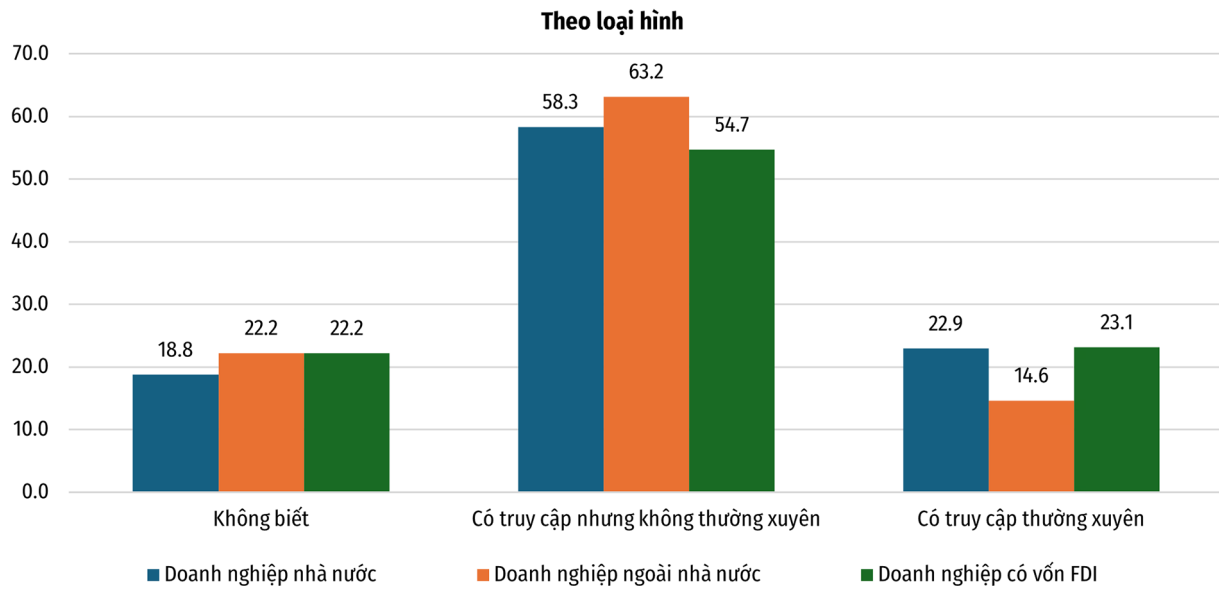
Hình 9: Mức độ doanh nghiệp tiếp nhận thông tin dự báo, định hướng xuất nhập khẩu hoặc thị trường trong nước do Cơ quan quản lý nhà nước địa phương cung cấp

**Hình 10:** Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng các thông tin dự báo, định hướng xuất nhập khẩu

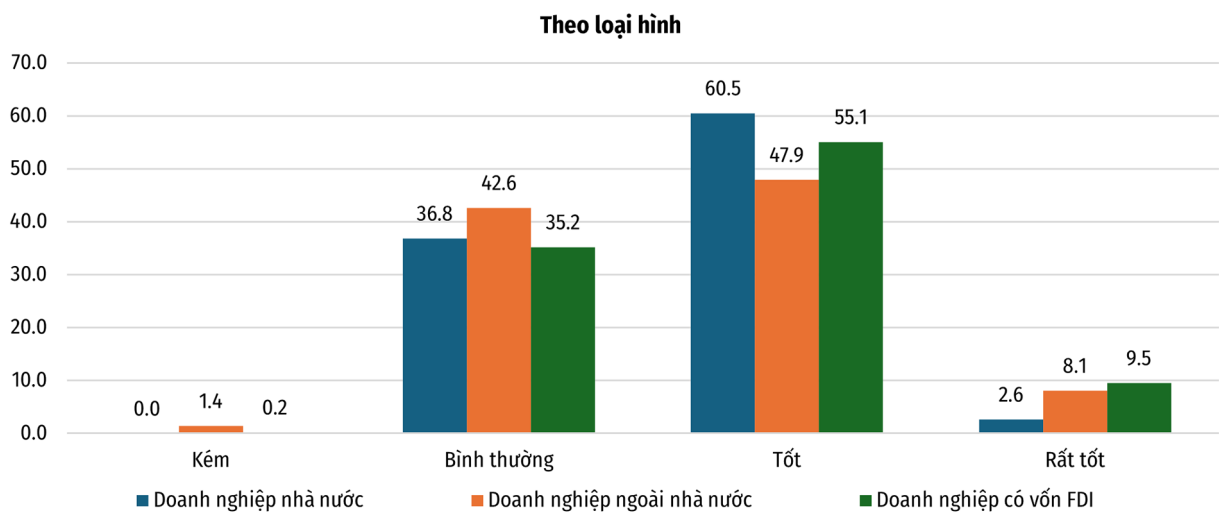
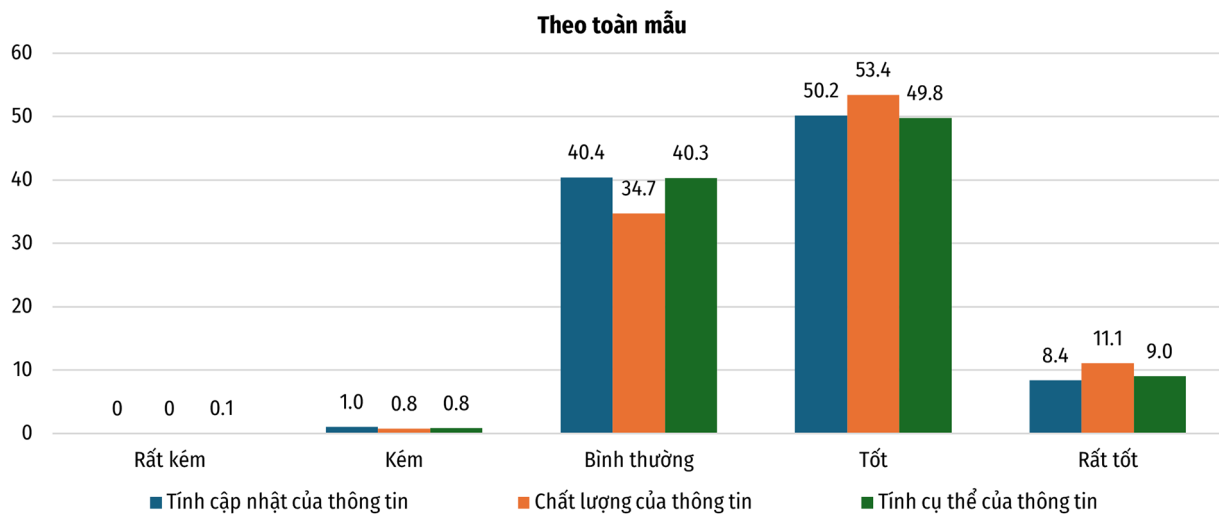
1.9. Mức độ doanh nghiệp truy cập cổng/trang thông tin điện tử về các FTA do Cơ quan quản lý nhà nước địa phương cung cấp và đánh giá của doanh nghiệp về các thông tin này

60,7% doanh nghiệp có truy cập nhưng không thường xuyên, 17,2% truy cập thường xuyên và 22,1% không biết đến trang thông tin này. Doanh nghiệp nhà nước có tỷ lệ truy cập thường xuyên cao nhất (22,9%). Đa số doanh nghiệp đánh giá chất lượng thông tin ở mức tốt, đặc biệt về tính cập nhật, tính cụ thể và tính tin cậy.

Hình 11: Mức độ doanh nghiệp truy cập cổng/trang thông tin điện tử về các FTA do Cơ quan quản lý nhà nước địa phương cung cấp



Hình 12: Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng thông tin trên trang/cổng thông tin

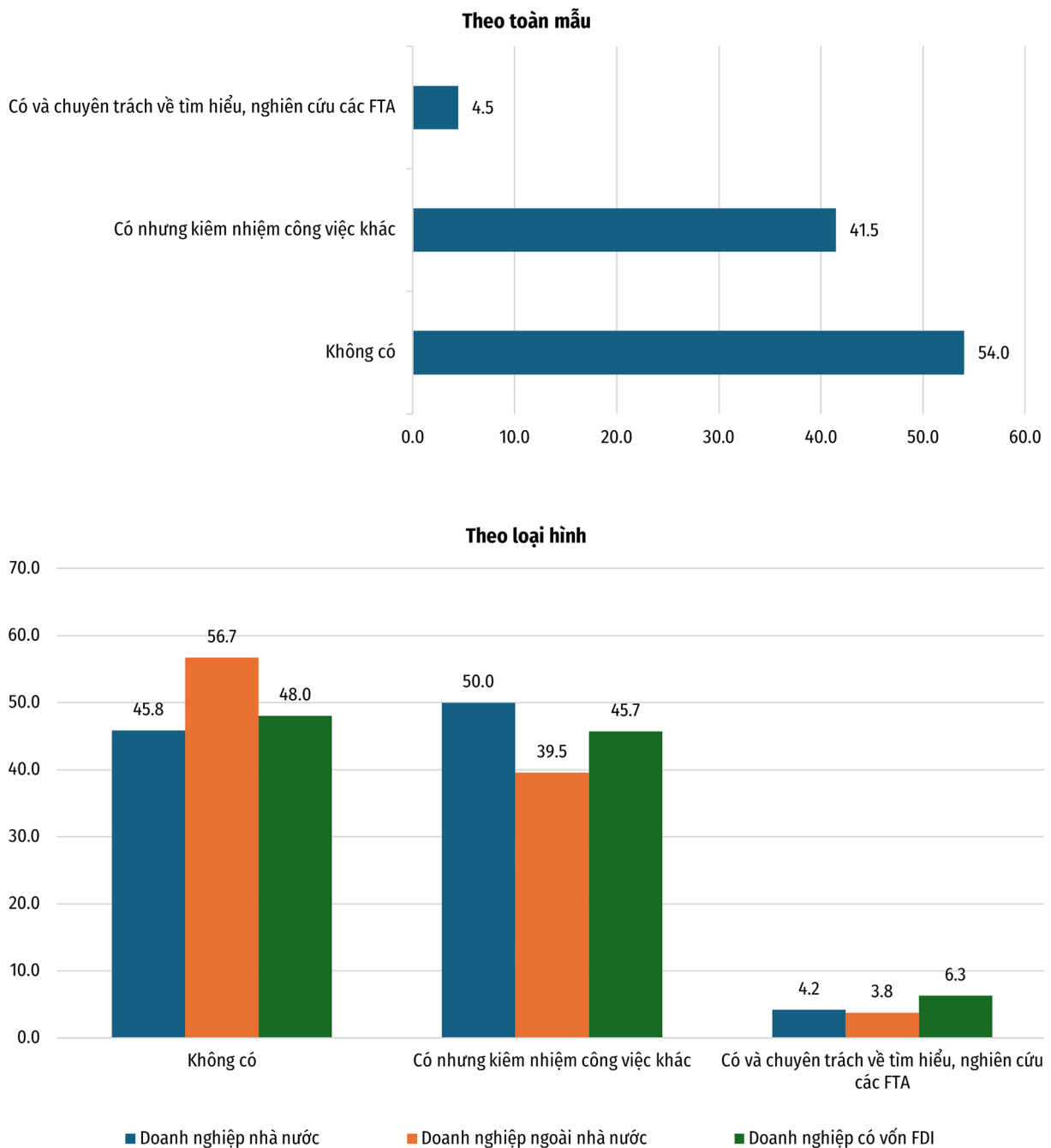




1.10. Cán bộ chuyên trách nghiên cứu và tìm hiểu về các FTA của doanh nghiệp

Kết quả thông qua khảo sát cho thấy chỉ 4,5% doanh nghiệp có cán bộ chuyên trách FTA; 41,5% có cán bộ kiêm nhiệm; và 54% không có cán bộ phụ trách. Doanh nghiệp FDI là nhóm có tỷ lệ cán bộ chuyên trách cao nhất (6,3%), ngược lại với doanh nghiệp ngoài Nhà nước với tỷ lệ không có cán bộ chuyên trách chiếm 56,7%.

Hình 13: Cán bộ chuyên trách nghiên cứu và tìm hiểu về các FTA của doanh nghiệp





2. VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

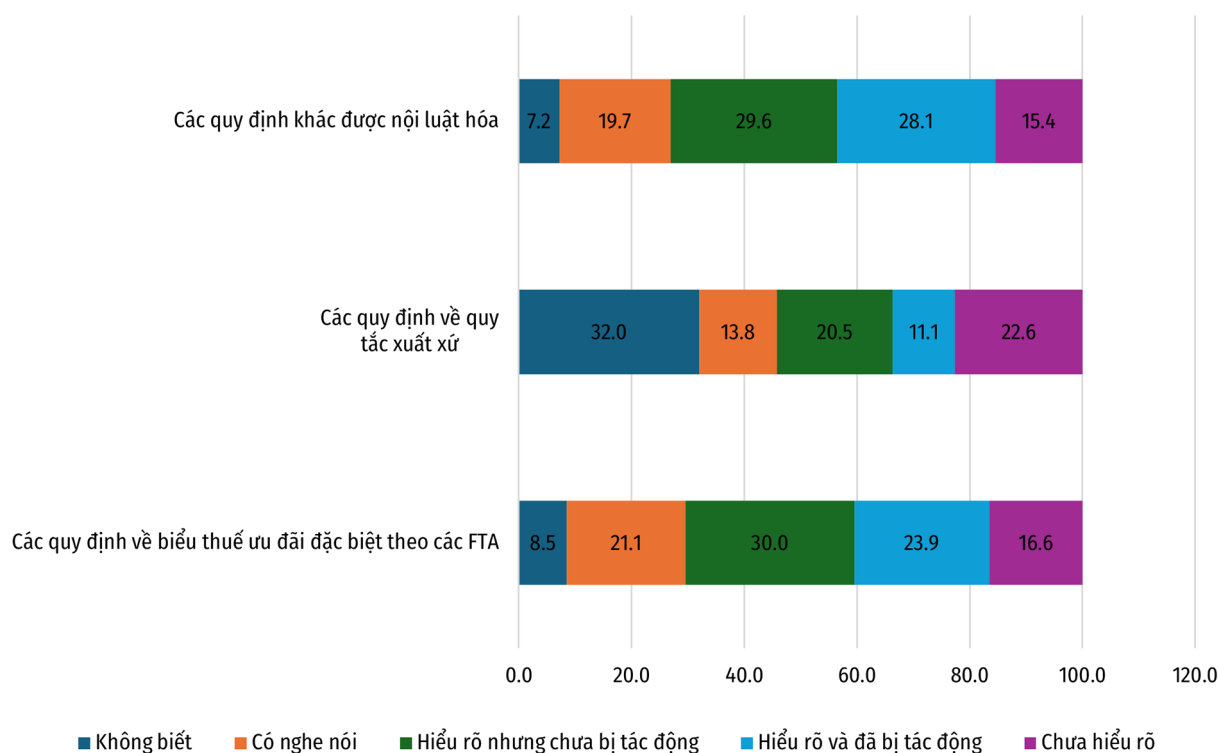
2.1. Tình hình nắm bắt các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các cam kết FTA của doanh nghiệp

Đối với các quy định về biểu thuế ưu đãi đặc biệt theo các FTA, có 30% doanh nghiệp đã hiểu rõ nhưng chưa bị tác động, 23,9% doanh nghiệp hiểu rõ và bị tác động, 21,1% doanh nghiệp mới chỉ nghe nói, 16,6% doanh nghiệp chưa hiểu rõ và 8,5% doanh nghiệp không biết về các văn bản.

Trong khi đó, đối với các quy định về quy tắc xuất xứ, 20,5% doanh nghiệp hiểu rõ nhưng chưa bị tác động, 11,1% doanh nghiệp hiểu rõ và bị tác động, 13,8% doanh nghiệp có nghe nói, 22,6% doanh nghiệp chưa biết rõ và 32% doanh nghiệp không biết về các văn bản.

Đối với các quy định khác được nội luật hóa, có 29,6% doanh nghiệp hiểu rõ nhưng chưa bị tác động, 28,1% doanh nghiệp hiểu rõ và đã bị tác động, 19,7% doanh nghiệp có nghe nói và 15,4% doanh nghiệp chưa hiểu rõ.

Hình 14: Tình hình nắm bắt các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các cam kết FTA của doanh nghiệp





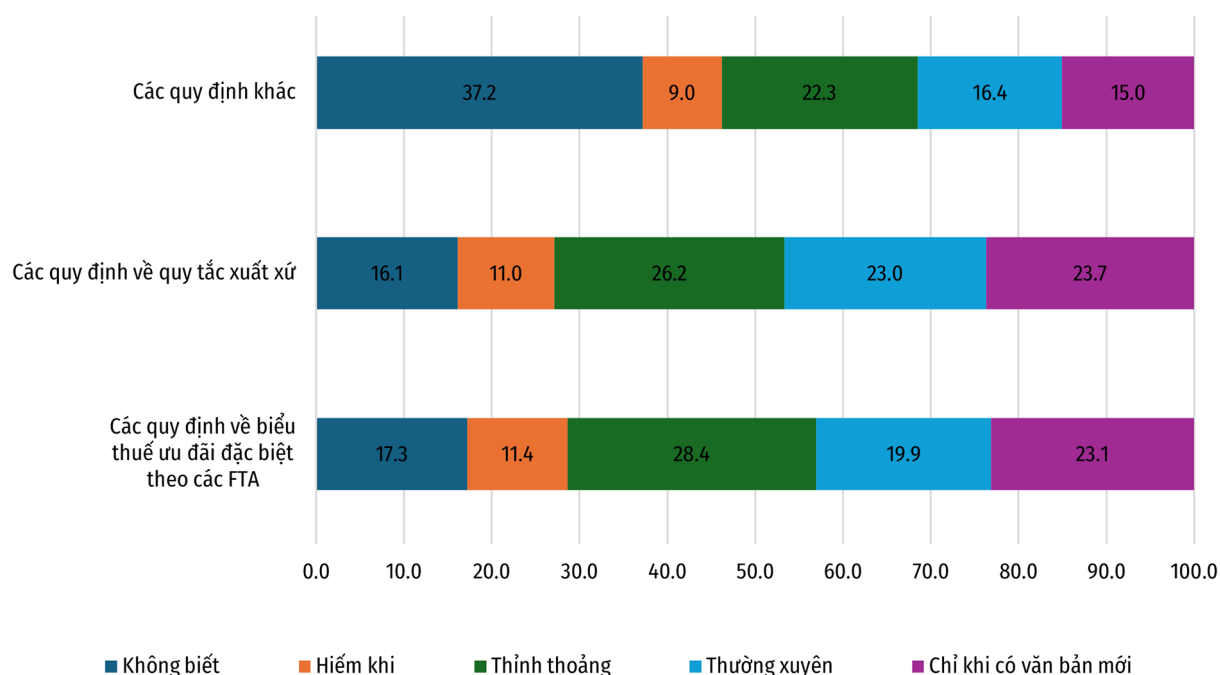
2.2. Tình hình hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp về các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các cam kết FTA của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương

Đối với các quy định về biểu thuế ưu đãi đặc biệt theo các FTA, 19,9% doanh nghiệp cho biết hướng dẫn thường xuyên, 23,1% doanh nghiệp cho biết Cơ quan quản lý nhà nước địa phương chỉ hướng dẫn khi có văn bản mới, 28,4% doanh nghiệp cho biết thỉnh thoảng mới tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp, 13,4% cho biết hiếm khi hướng dẫn và 17,3% doanh nghiệp họ không biết đến việc hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn này.

Đối với các quy định về quy tắc xuất xứ, 23% doanh nghiệp cho biết hướng dẫn thường xuyên, 23,7% doanh nghiệp cho biết Cơ quan quản lý nhà nước địa phương chỉ hướng dẫn khi có văn bản mới, 26,2% doanh nghiệp cho biết thỉnh thoảng mới tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp, 11% cho biết hiếm khi hướng dẫn và 16,1% doanh nghiệp họ không biết đến việc hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn này.

Với các quy định khác, 16,4% doanh nghiệp cho biết hướng dẫn thường xuyên, 15% doanh nghiệp cho biết Cơ quan quản lý nhà nước địa phương chỉ hướng dẫn khi có văn bản mới, 22,3% doanh nghiệp cho biết thỉnh thoảng mới tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp, 9% cho biết hiếm khi hướng dẫn và 37,2% doanh nghiệp họ không biết đến việc hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn này.

Hình 15: Tình hình hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp về các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các cam kết FTA của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương

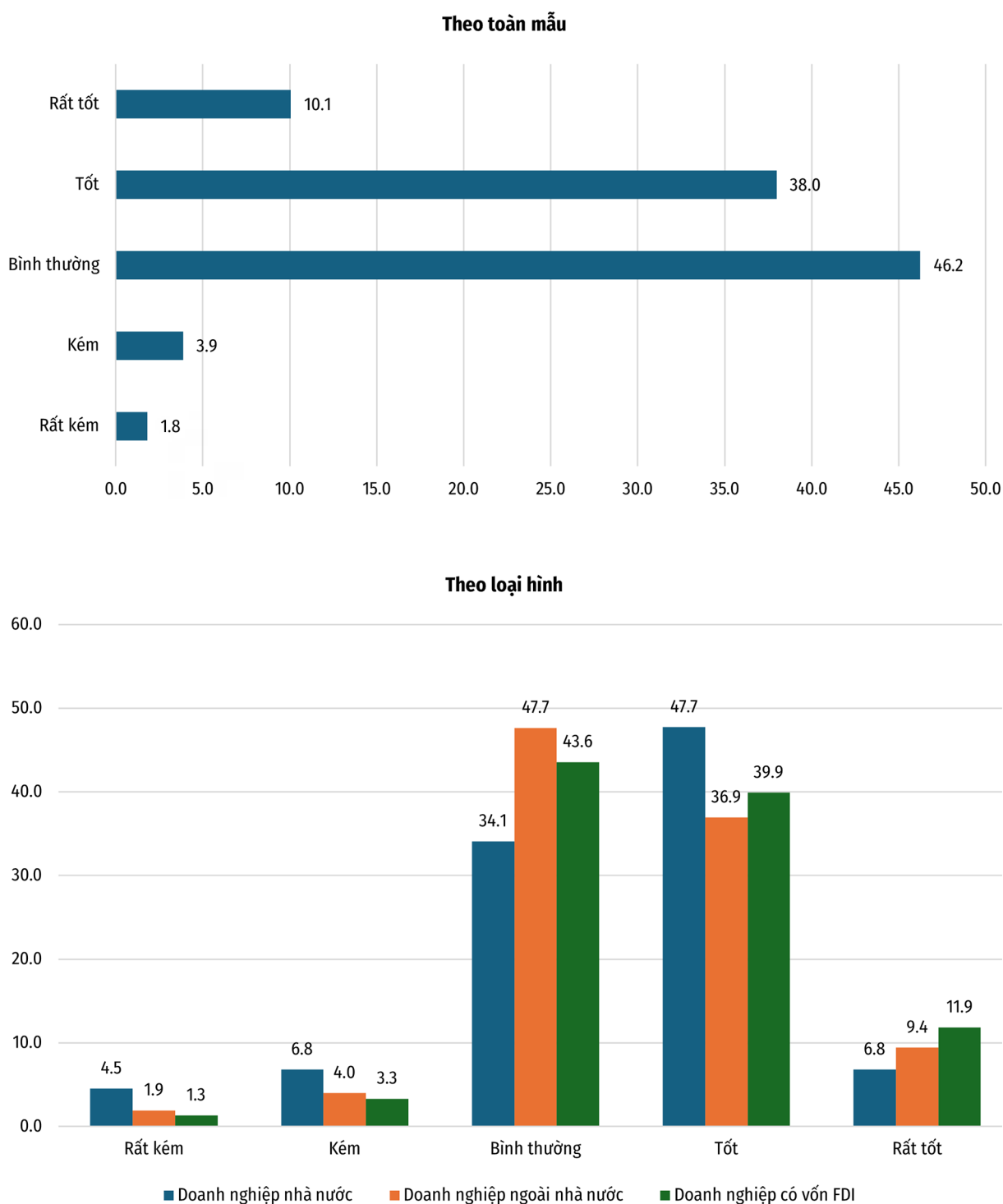




2.3. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn về các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương

Có 48% doanh nghiệp đánh giá chất lượng hướng dẫn các văn bản pháp luật thực thi cam kết FTA tại địa phương là “tốt và “rất tốt”; trong khi đó, 46,2% đánh giá “bình thường”.

Hình 16: Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn về các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương

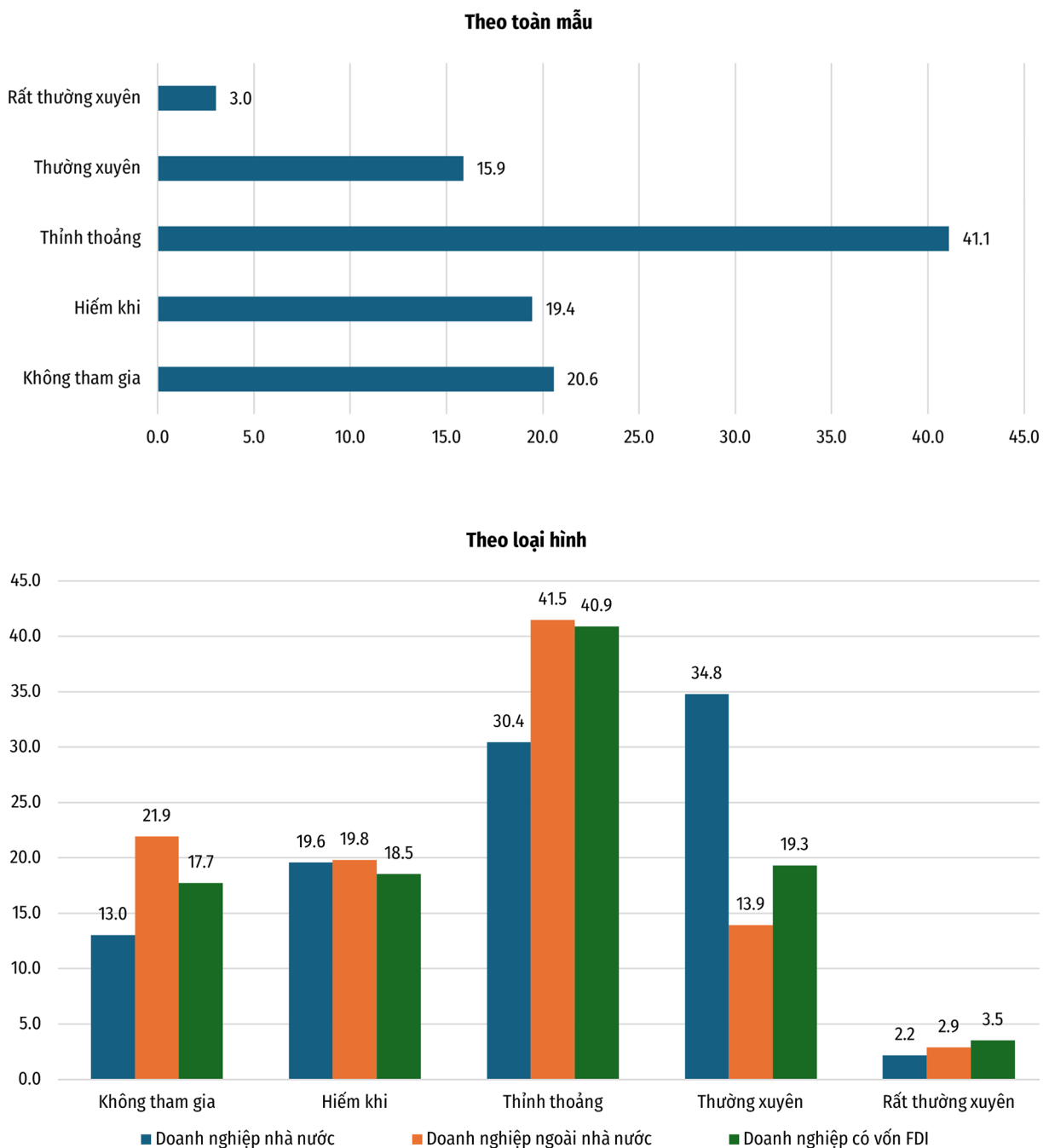




2.4. Tình hình tham gia các buổi đối thoại chính sách đối với các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA

Phần lớn doanh nghiệp chỉ thỉnh thoảng tham gia đối thoại (41,1%), 20,6% không tham gia, 19,4% hiếm khi tham gia, 15,9% thường xuyên tham gia và chỉ 3% tham gia rất thường xuyên. Doanh nghiệp nhà nước có mức độ tham gia cao hơn các nhóm khác, trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu không tham gia hoặc chỉ tham gia ở mức hạn chế. Doanh nghiệp FDI có tỷ lệ “rất thường xuyên” tham gia cao nhất.

Hình 17: Tình hình tham gia các buổi đối thoại chính sách đối với các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA

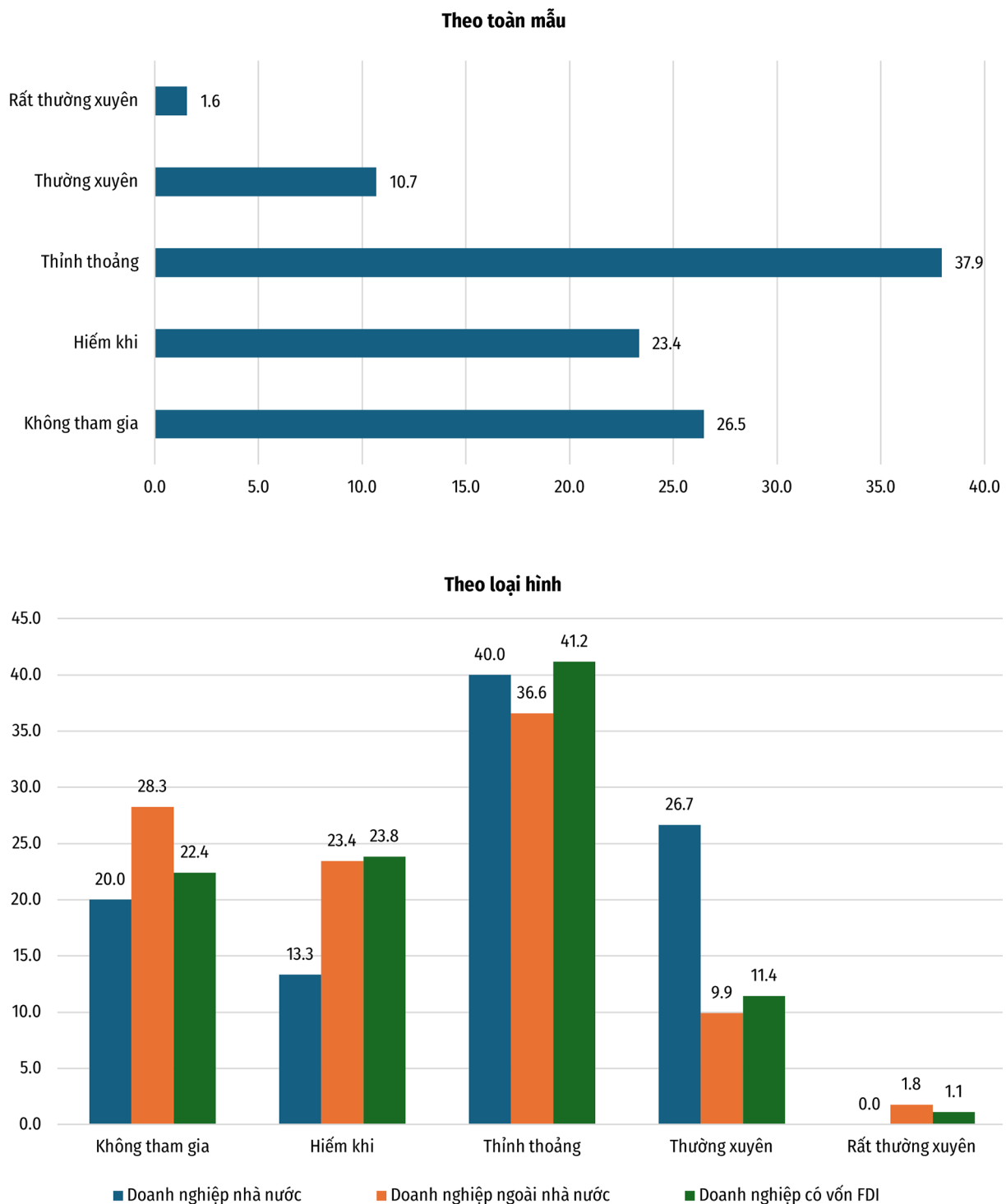




2.5. Tình hình phản hồi, góp ý các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA của doanh nghiệp

Phần lớn doanh nghiệp chỉ tham gia phản hồi, góp ý các cam kết FTA ở mức độ thỉnh thoảng (37,9%). Trong khi đó, tỷ lệ không tham gia là 26,5% và hiếm khi là 23,4%. Doanh nghiệp nhà nước có xu hướng tham gia góp ý nhiều hơn, trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước ít tham gia nhất. Doanh nghiệp FDI chủ yếu tham gia ở mức “thỉnh thoảng”.

Hình 18: Tình hình phản hồi, góp ý các văn bản pháp luật để thực thi các cam kết FTA của doanh nghiệp



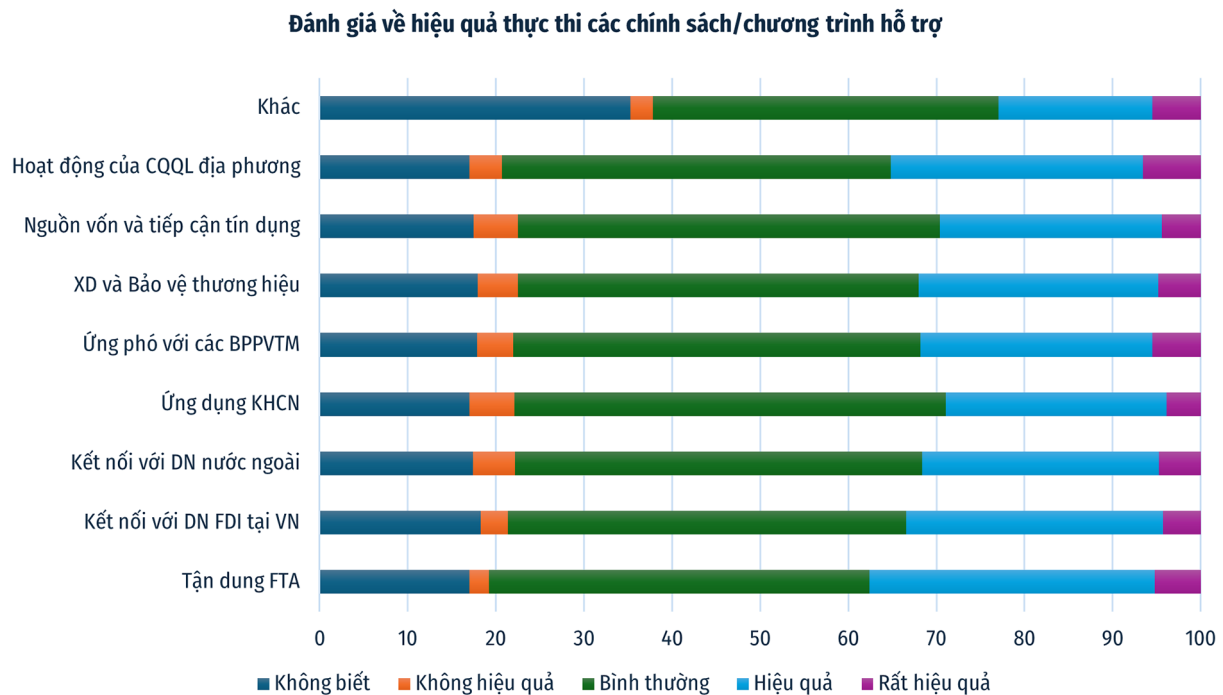


3. VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH

3.1. Đánh giá về hiệu quả thực thi các chính sách/chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh trong các FTA

Có 34,1% doanh nghiệp đánh giá hoạt động của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương ở mức “rất hiệu quả” và “hiệu quả”. Trong số các chương trình và chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp kết nối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “hiệu quả” và “rất hiệu quả” cao nhất với tỷ lệ 33%, tiếp theo là chính sách hỗ trợ ứng phó các biện pháp phòng vệ thương mại, xây dựng và bảo vệ thương hiệu với tỷ lệ 32%. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ và hỗ trợ tiếp cận tín dụng có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá “hiệu quả” và “rất hiệu quả” thấp nhất với tỷ lệ chỉ 28%.

Hình 19: Hiệu quả thực thi các chính sách/ chương trình hỗ trợ trong việc tận dụng các FTA



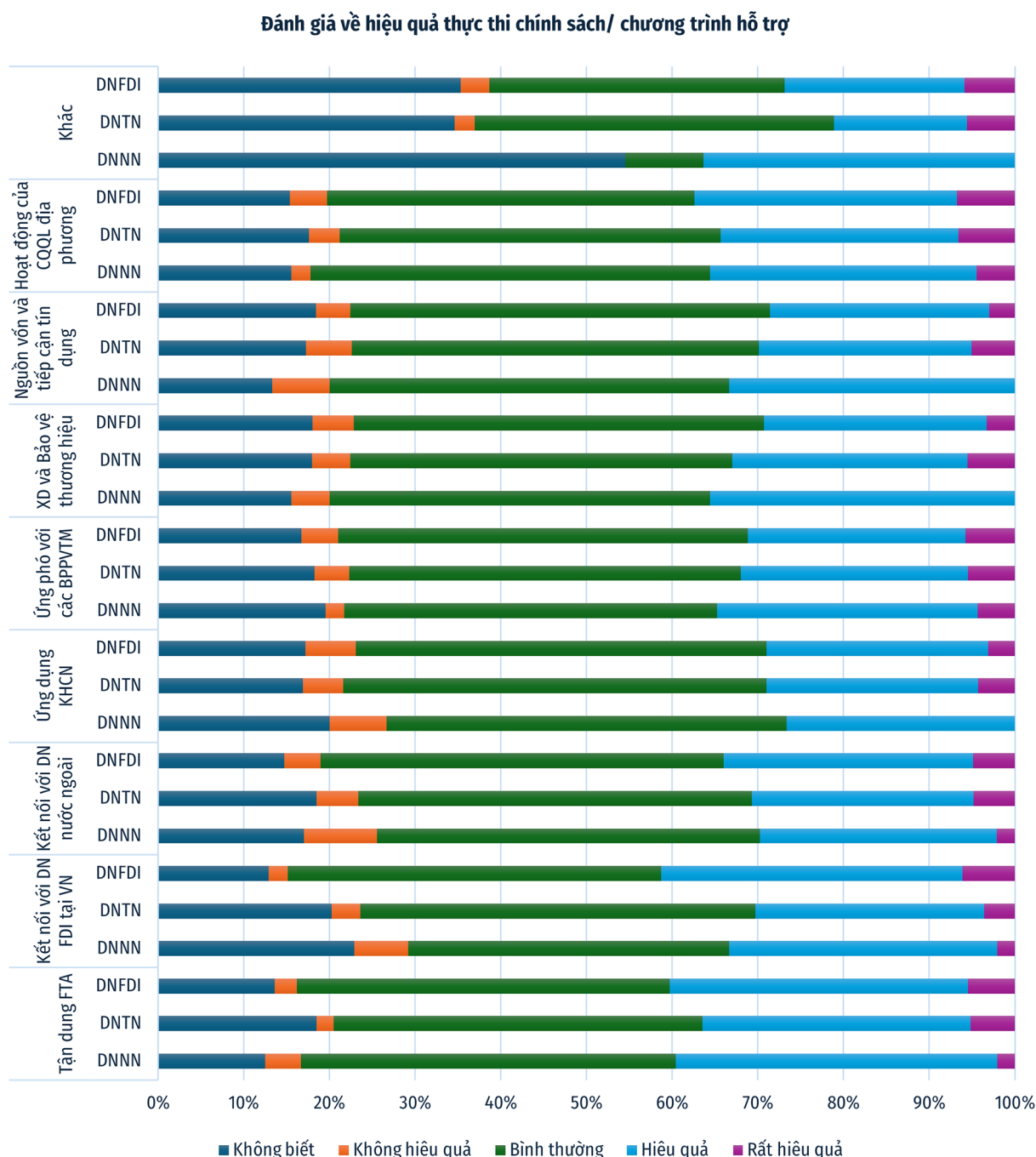
Theo đánh giá, doanh nghiệp FDI tận dụng hiệu quả nhất các chính sách hỗ trợ, đặc biệt trong tận dụng FTA (34,79% “Hiệu quả”, 5,50% “Rất hiệu quả”) và kết nối với doanh nghiệp FDI (35,16% “Hiệu quả”, 6,13% “Rất hiệu quả”).

Trong khi đó, doanh nghiệp nhà nước đạt tỷ lệ đánh giá “Hiệu quả” cao ở một số chương trình như tận dụng FTA (37,50%), nhưng tỷ lệ “Rất hiệu quả” tương đối thấp, chẳng hạn trong các chương trình ứng dụng khoa học công nghệ và nguồn vốn, tiếp cận tín dụng, không có doanh nghiệp nào đánh giá “Rất hiệu quả”.

Riêng doanh nghiệp ngoài nhà nước có mức đánh giá thấp hơn so với 2 loại hình còn lại, ví dụ đối với các chương trình/chính sách kết nối với doanh nghiệp nước ngoài chỉ đạt 25,91% “Hiệu quả” và 4,81% “Rất hiệu quả”, các chương trình/chính sách ứng dụng khoa học công nghệ là 24,72% “Hiệu quả” và 4,28% “Rất hiệu quả”.

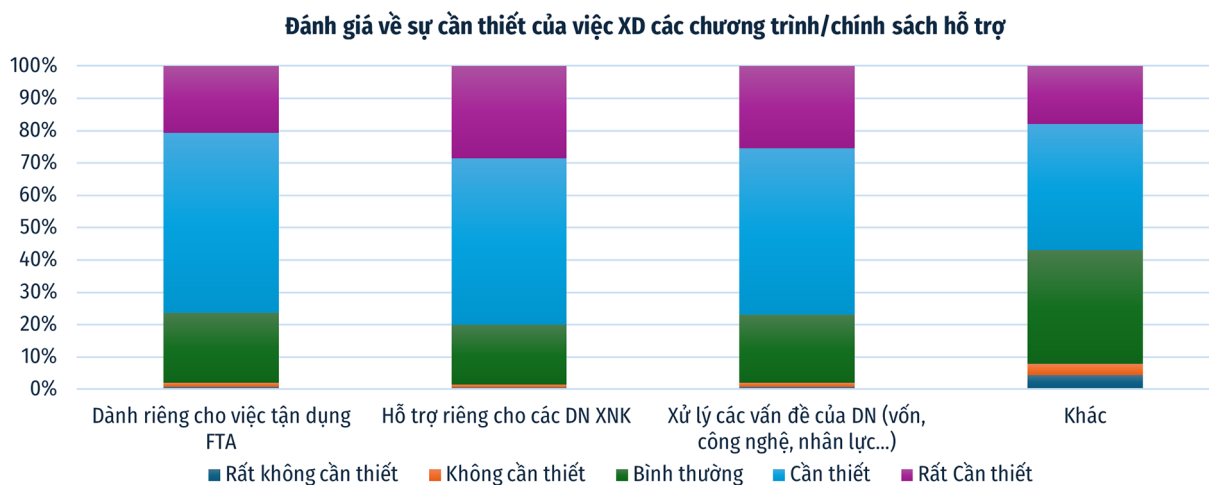


Hình 20: Hiệu quả thực thi các chính sách/ chương trình hỗ trợ trong việc tận dụng các FTA theo loại hình doanh nghiệp



3.2. Đánh giá về sự cần thiết xây dựng các chương trình/chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các FTA

Các doanh nghiệp rất quan tâm đến các chương trình và chính sách hỗ trợ dành riêng cho tận dụng FTA với tỷ lệ 78,3% doanh nghiệp cho rằng “rất cần thiết” và “cần thiết”. Các chương trình và chính sách hỗ trợ dành riêng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu cũng nhận được sự quan tâm rất lớn khi có tới gần 80% doanh nghiệp cho rằng “rất cần thiết” và “cần thiết”. Các chương trình xử lý vấn đề nội tại của doanh nghiệp như vốn, công nghệ... hay các chương trình khác nhận được sự quan tâm ít hơn, với khoảng 75% doanh nghiệp cho rằng “rất cần thiết” và “cần thiết”.

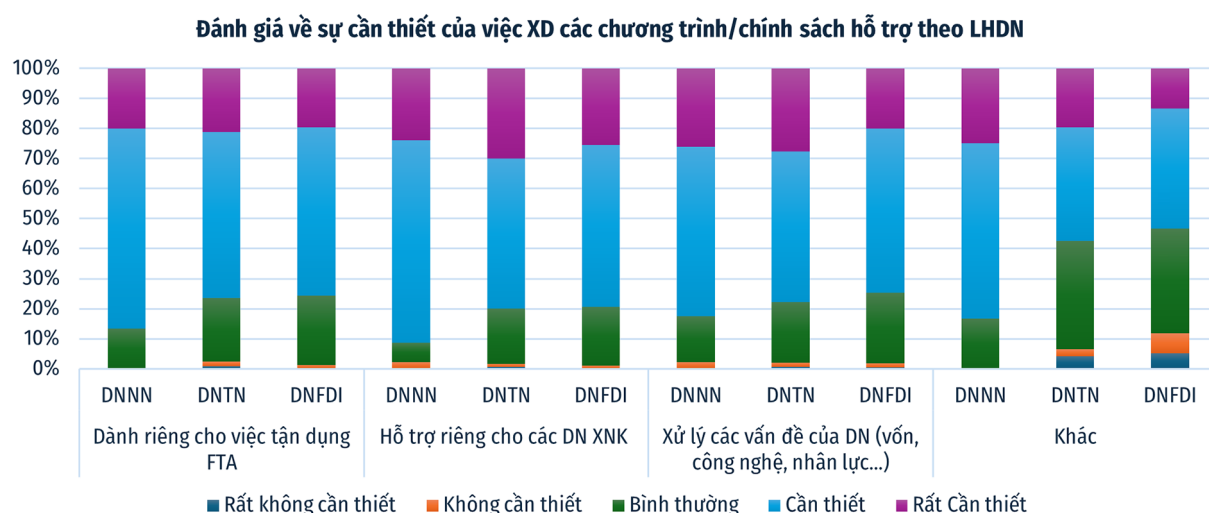
**Hình 21: Sự cần thiết của việc xây dựng các chương trình/ chính sách hỗ trợ**

Theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có nhu cầu cao nhất đối với các chương trình hỗ trợ. Ví dụ, đối với chương trình tận dụng FTA, 66,67% đánh giá “Cần thiết” và 20% “Rất cần thiết”.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng thể hiện nhu cầu cao ở các chương trình hỗ trợ, đặc biệt là tận dụng FTA với 55,19% đánh giá “Cần thiết” và 21,19% đánh giá “Rất cần thiết”.

Doanh nghiệp FDI cũng thể hiện sự quan tâm đối với các chương trình hỗ trợ, với 55,95% nhận định chương trình tận dụng FTA là “Cần thiết” và 19,74% “Rất cần thiết”.

Tương tự đối với các loại chương trình/chính sách hỗ trợ còn lại, hầu hết các doanh nghiệp, bất kể loại hình, đều bày tỏ nhu cầu, sự cần thiết cao đối với việc xây dựng các chương trình/chính sách hỗ trợ tận dụng các FTA.

Hình 22: Sự cần thiết của việc xây dựng các chương trình/ chính sách hỗ trợ theo loại hình doanh nghiệp

Nhìn chung, doanh nghiệp nhà nước có nhu cầu cao nhất về hỗ trợ, đặc biệt trong tận dụng FTA và xuất nhập khẩu. doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng cần sự hỗ trợ nhưng tập trung vào giải quyết các rào cản nội tại, trong khi doanh nghiệp FDI ưu tiên các chương trình cụ thể, mang tính chiến lược.

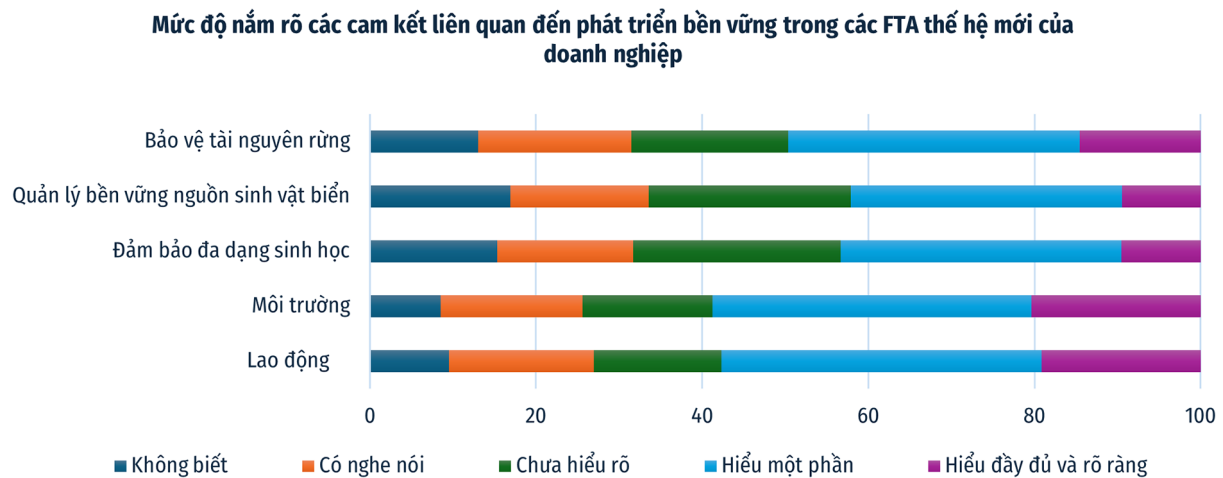


3.3. Về phát triển bền vững

3.3.1. Nhận biết quy định về phát triển bền vững

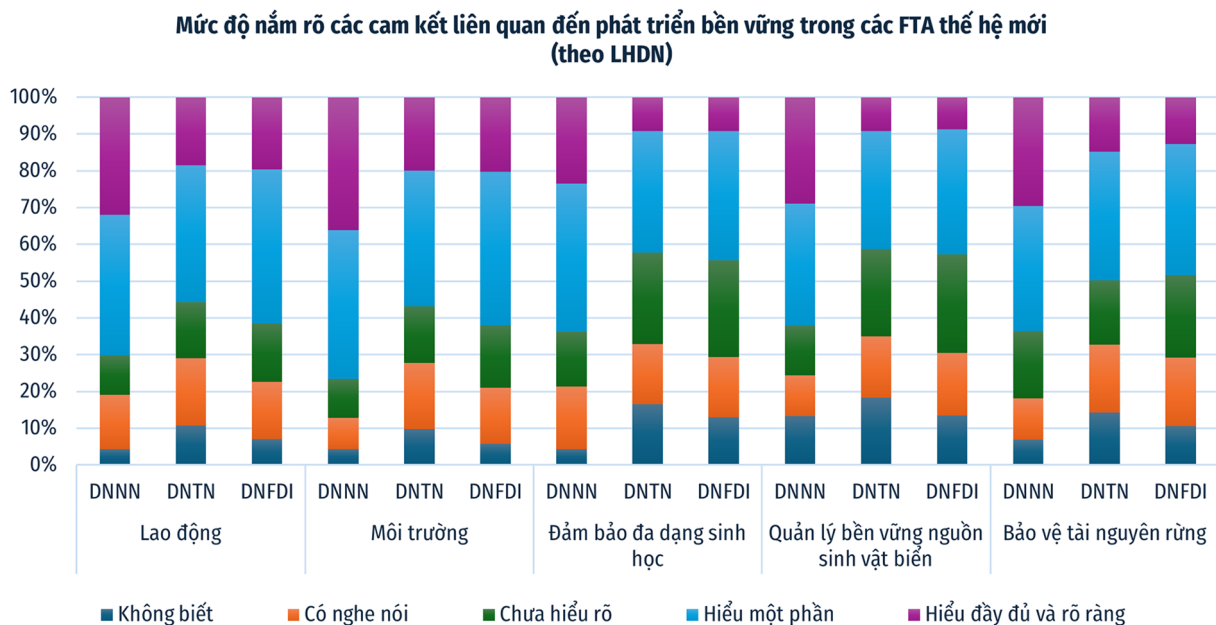
Trong lĩnh vực lao động và môi trường, tỷ lệ doanh nghiệp “hiểu một phần” chiếm gần 39%, trong khi tỷ lệ “hiểu đầy đủ và rõ ràng” chiếm khoảng 19–20%. Đối với các quy định về bảo vệ tài nguyên rừng, tình hình khả quan hơn đôi chút với 14.6% doanh nghiệp hiểu rõ cam kết, tuy nhiên vẫn có một bộ phận doanh nghiệp không nắm bắt được thông tin (13.1%).

Hình 23: Mức độ hiểu biết về các cam kết liên quan đến phát triển bền vững trong các FTA thế hệ mới



Theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước có mức độ nhận thức tốt nhất, đặc biệt trong lĩnh vực lao động và môi trường, với tỷ lệ “hiểu rõ” cao hơn so với doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hình 24: Mức độ hiểu biết về các cam kết liên quan đến phát triển bền vững trong các FTA thế hệ mới theo loại hình doanh nghiệp

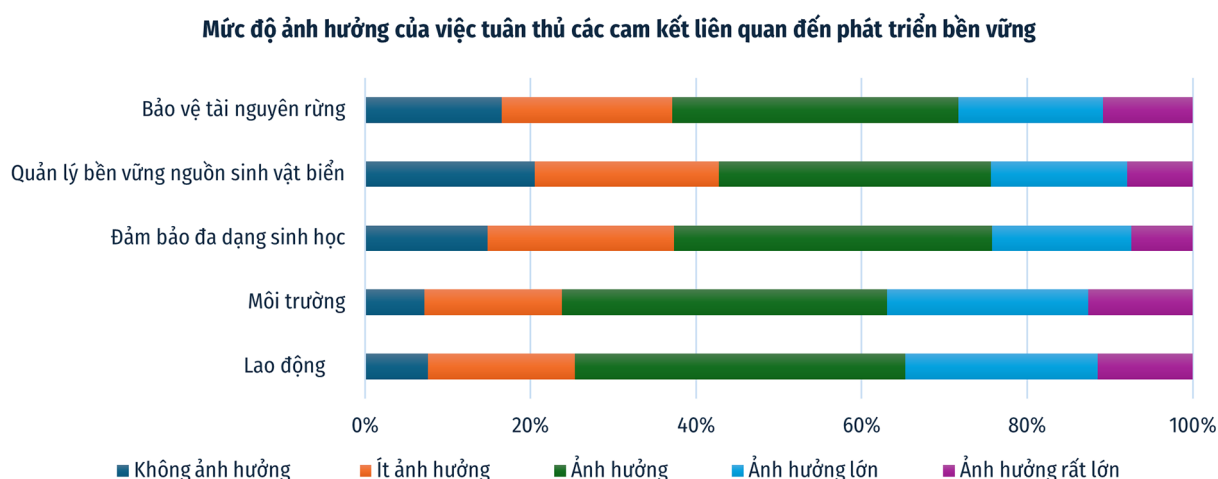




3.3.2. Đánh giá về mức độ ảnh hưởng của việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững

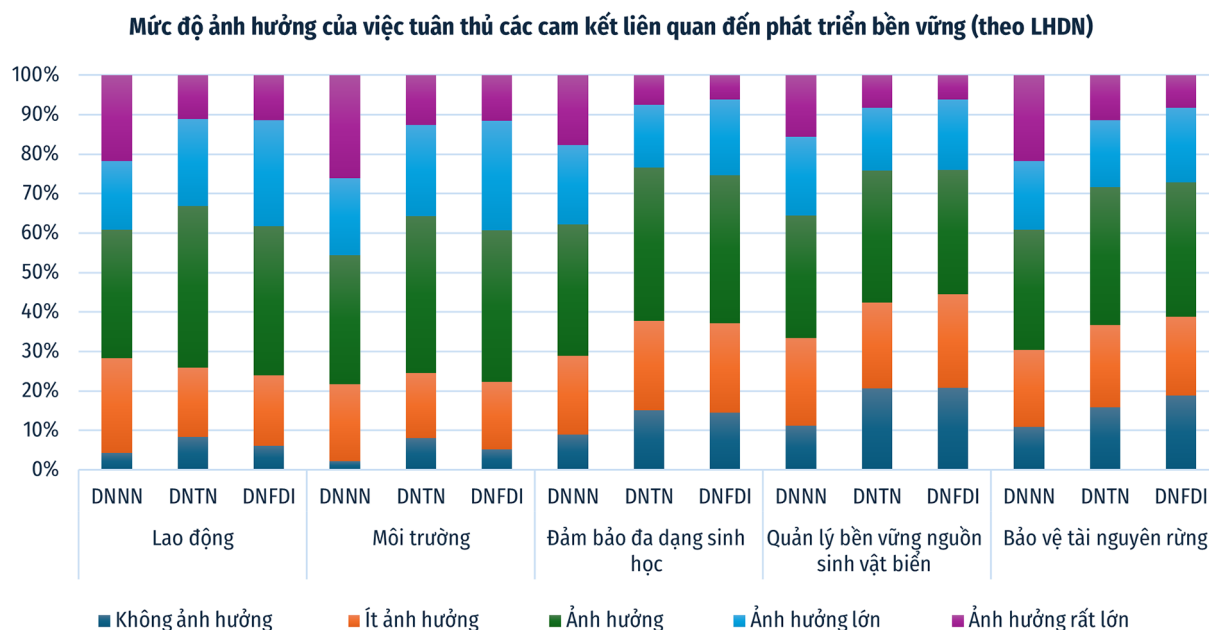
Trong các lĩnh vực lao động và môi trường, hơn 60% doanh nghiệp cho rằng các cam kết này “có ảnh hưởng” hoặc “ảnh hưởng lớn” đến hoạt động kinh doanh. Cụ thể, 23.3% đánh giá “ảnh hưởng lớn” trong lĩnh vực lao động và 24.3% trong môi trường. Tuy nhiên, đối với các lĩnh vực như bảo vệ tài nguyên rừng hay quản lý sinh vật biển, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “không ảnh hưởng” hoặc “ít ảnh hưởng” lại tương đối cao, khoảng 20–21%.

Hình 25: Mức độ ảnh hưởng của việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững



Xét theo loại hình, doanh nghiệp nhà nước có xu hướng đánh giá mức độ ảnh hưởng của các cam kết PTBV cao hơn: 21.7% doanh nghiệp nhà nước đánh giá “ảnh hưởng rất lớn” trong lĩnh vực lao động và 26.1% trong môi trường. Ngược lại, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp ngoài nhà nước đánh giá mức độ ảnh hưởng thấp hơn và có tỷ lệ đánh giá “không ảnh hưởng” cao hơn trong các lĩnh vực như quản lý nguồn sinh vật biển và bảo vệ tài nguyên rừng.

Hình 26: Mức độ ảnh hưởng của việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững theo loại hình doanh nghiệp

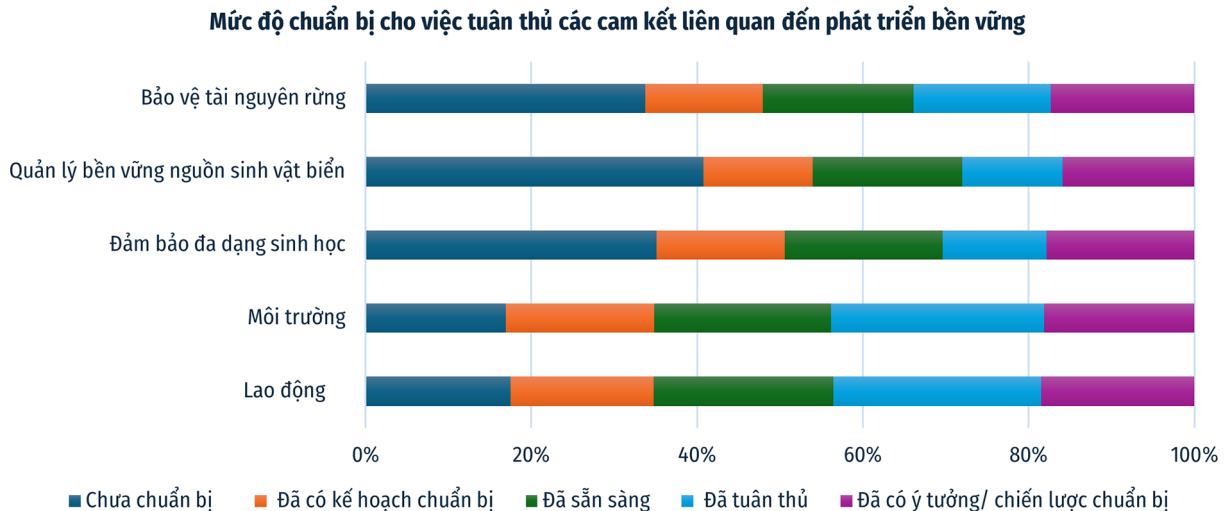




3.3.3. Mức độ chuẩn bị cho việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững

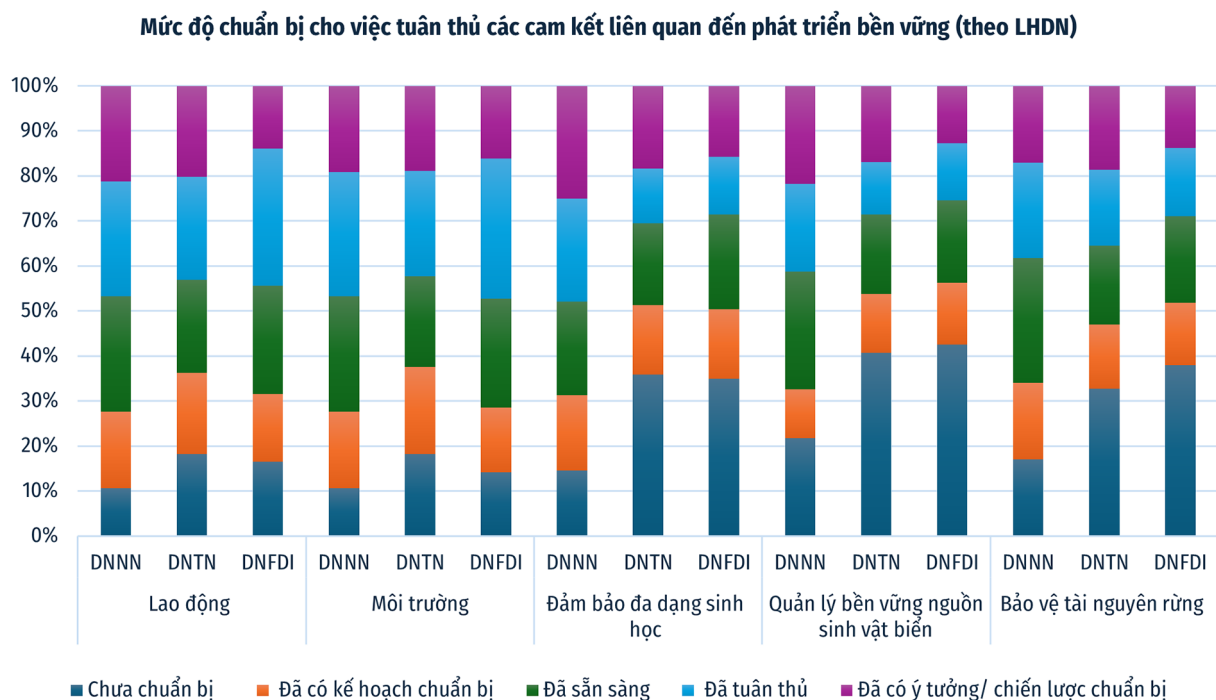
Về mức độ chuẩn bị, doanh nghiệp có sự sẵn sàng cao nhất trong lĩnh vực lao động và môi trường: hơn 25% doanh nghiệp đã tuân thủ và khoảng 21% sẵn sàng tuân thủ. Trong khi đó, ở các lĩnh vực như bảo vệ tài nguyên rừng, đảm bảo đa dạng sinh học và quản lý bền vững nguồn sinh vật biển, tỷ lệ doanh nghiệp “chưa chuẩn bị” dao động từ 33% đến trên 40%.

Hình 27: Mức độ chuẩn bị cho việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững



Xét theo loại hình, doanh nghiệp nhà nước vẫn dẫn đầu về mức độ chuẩn bị với tỷ lệ “đã tuân thủ” cao hơn đáng kể (25.5–27.7%), trong khi doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ “chưa chuẩn bị” cao, đặc biệt là ở lĩnh vực quản lý sinh vật biển (trên 40%).

Hình 28: Mức độ chuẩn bị cho việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững theo loại hình doanh nghiệp

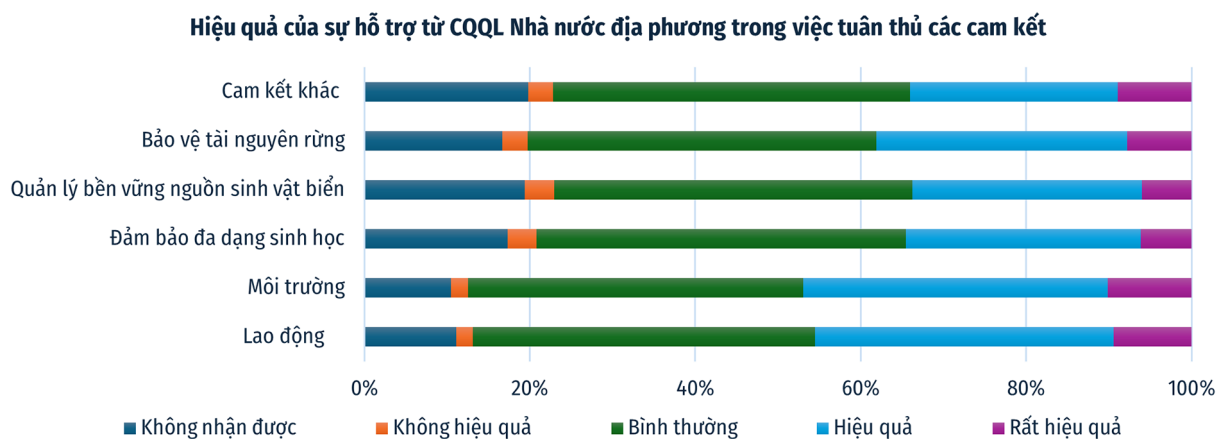




3.3.4. Đánh giá về chương trình hỗ trợ thực hiện phát triển bền vững

Về hiệu quả hỗ trợ của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương đối với các vấn đề phát triển bền vững, trong lĩnh vực lao động, có 9,5% doanh nghiệp đánh giá “rất hiệu quả”, 36,1% đánh giá “hiệu quả”, 41,4% đánh giá “bình thường” và chỉ 2% đánh giá “không hiệu quả”. Trong lĩnh vực môi trường, tỷ lệ tương ứng là 10,1%, 36,8%, 40,5% và 1,9%.

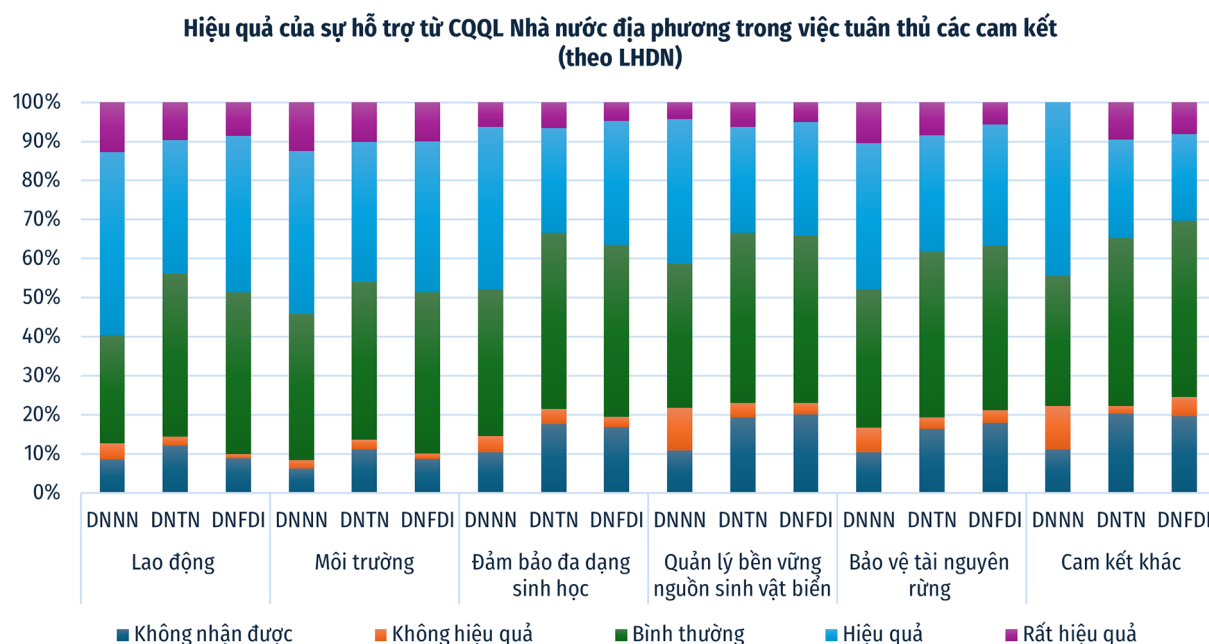
Hình 29: Hiệu quả hỗ trợ từ CQQLNN địa phương trong việc tuân thủ các cam kết phát triển bền vững



Trong lĩnh vực đa dạng sinh học, 28,4% đánh giá “Hiệu quả” và 6,1% đánh giá “Rất hiệu quả”. Tương tự, trong lĩnh vực quản lý nguồn sinh vật biển, 27,8% đánh giá “Hiệu quả” và 6,0% đánh giá “Rất hiệu quả”. Lĩnh vực bảo vệ tài nguyên rừng có tỷ lệ đánh giá “Hiệu quả” khá cao, đạt 30,3%.

Xét theo hiệu quả của từng loại hình hỗ trợ, các chương trình như cung cấp tài liệu, hội thảo, kết nối cơ quan đầu mối... được đánh giá tích cực nhất.

Hình 30: Hiệu quả các hình thức hỗ trợ từ CQQLNN địa phương nhằm tuân thủ các cam kết phát triển bền vững theo loại hình doanh nghiệp



2

PHẦN 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN FTA THEO CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN





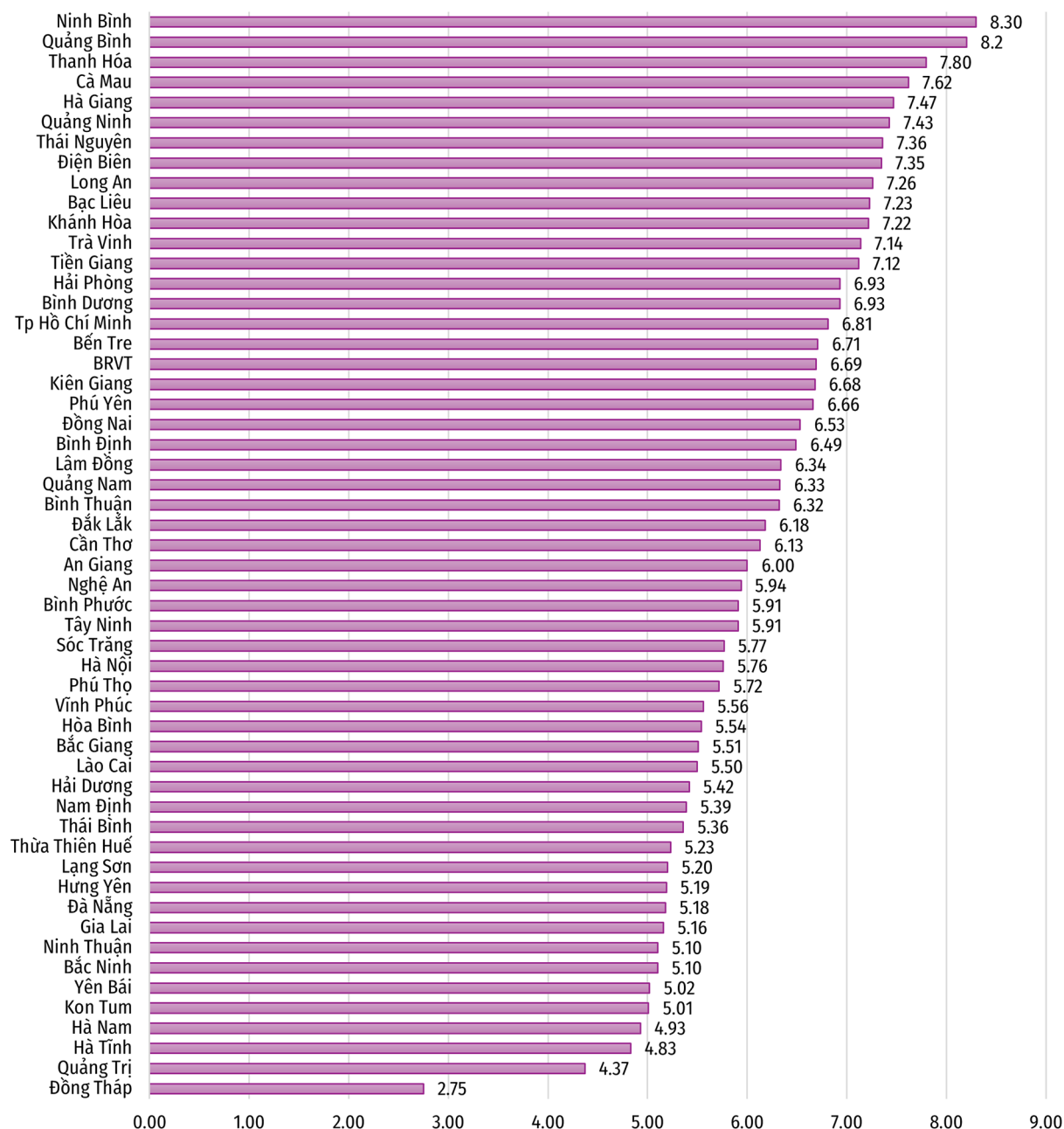
1. VỀ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN THÔNG TIN FTA

Mục đích của Chỉ số thành phần về hoạt động tuyên truyền, phổ biến là đánh giá mức độ khác biệt giữa các tỉnh, thành về tiếp cận của doanh nghiệp đối với hoạt động tuyên truyền, phổ biến về các FTA.

Điểm số Chỉ số thành phần về hoạt động tuyên truyền, phổ biến các tỉnh, thành được xếp hạng được xây dựng bằng cách tính trung bình của các chỉ tiêu sau khi đã được chuẩn hóa theo thang điểm 10.

Theo đó, Ninh Bình là tỉnh có số điểm đạt cao nhất với 8,3 điểm, tiếp theo trong Top 10 là các tỉnh Quảng Bình, Thanh Hóa, Cà Mau, Hà Giang, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Điện Biên, Long An và Bạc Liêu. Các tỉnh ngoài Top 10 có điểm từ 6 trở lên là Khánh Hòa, Trà Vinh, Tiền Giang, Hải Phòng, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Bến Tre, Bà Rịa – Vũng Tàu, Kiên Giang, Phú Yên, Đồng Nai, Bình Định, Lâm Đồng, Quảng Nam, Bình Thuận, Đắk Lắk, Cần Thơ và An Giang.

Hình 31: Xếp hạng Chỉ số thành phần Tiếp cận thông tin các FTA của các tỉnh





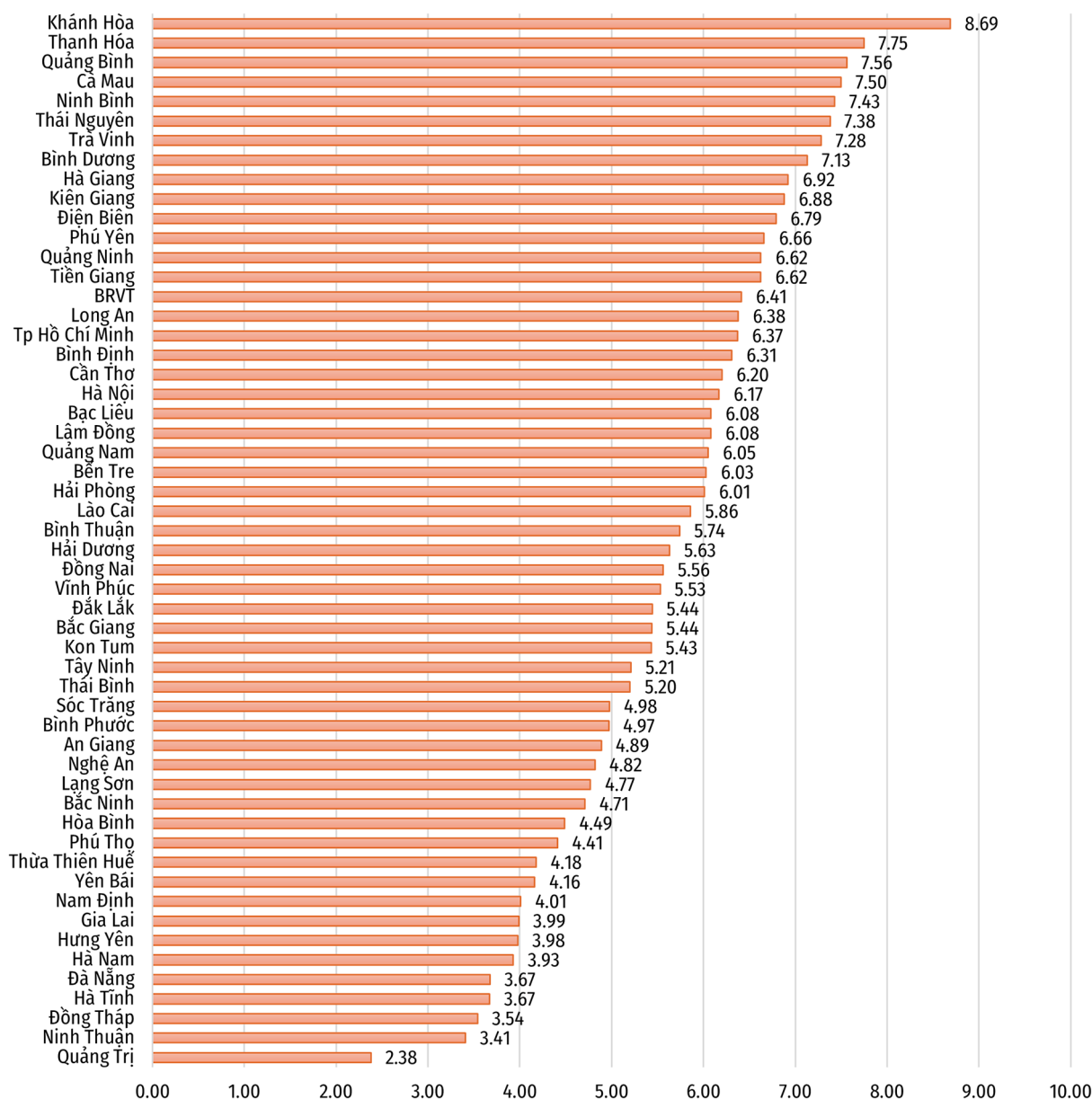
2. VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

Chỉ số thành phần về thực hiện quy định pháp luật để thực thi FTA đánh giá mức độ khác biệt giữa các tỉnh, thành về mức độ tiếp cận của các doanh nghiệp đối với các văn bản pháp luật được ban hành để thực hiện các cam kết theo các FTA.

Điểm số Chỉ số thành phần thực hiện quy định pháp luật để thực thi FTA của các tỉnh, thành phố được xây dựng bằng cách tính điểm trung bình của các chỉ tiêu sau khi đã được chuẩn hóa theo thang điểm 10.

Kết quả tính toán thể hiện ở Biểu đồ 2 dưới đây, theo đó, Khánh Hòa là tỉnh có điểm số cao nhất với 8,69 điểm, tiếp theo trong Top 10 là các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Bình, Cà Mau, Ninh Bình, Thái Nguyên, Trà Vinh, Bình Dương, Hà Giang và Kiên Giang. Các tỉnh nằm ngoài Top 10 nhưng có điểm số từ 6 trở lên là Điện Biên, Phú Yên, Quảng Ninh, Tiền Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định, Cần Thơ, Hà Nội, Bạc Liêu, Lâm Đồng, Quảng Nam, Bến Tre và Hải Phòng.

Hình 32: Xếp hạng Chỉ số thành phần thực hiện quy định pháp luật về các FTA





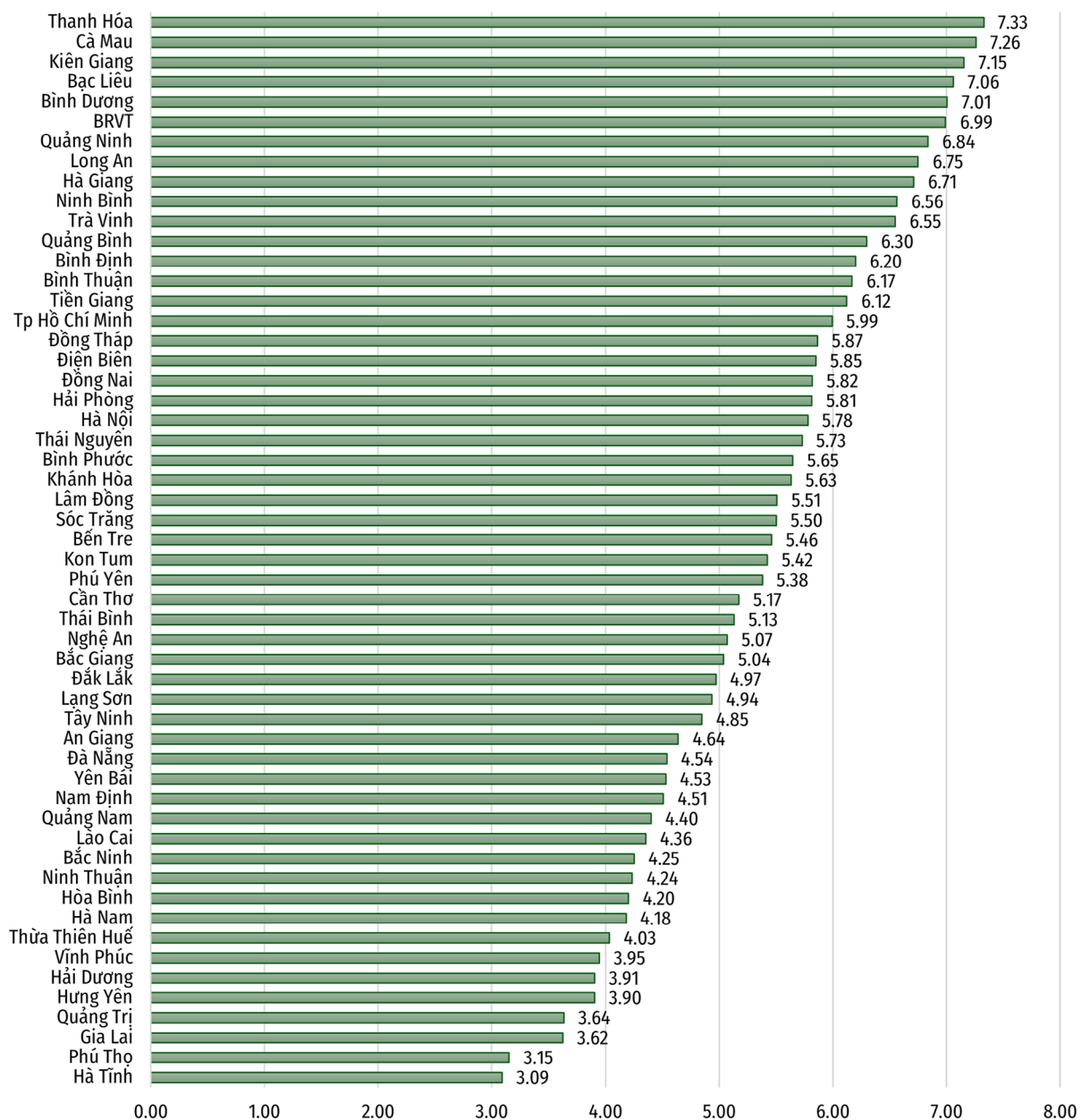
3. VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH

Chỉ số thành phần về chương trình và chính sách hỗ trợ và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp đánh giá mức độ khác biệt giữa các tỉnh, thành về mức độ tiếp cận của các doanh nghiệp đối với các chương trình hỗ trợ và nâng cao năng lực để thực thi và tận dụng FTA.

Điểm số Chỉ số thành phần về chương trình và chính sách hỗ trợ và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố được xây dựng bằng cách tính điểm trung bình của các chỉ tiêu sau khi đã được chuẩn hóa theo thang điểm 10.

Kết quả tính toán thể hiện ở Biểu đồ 3 dưới đây, theo đó, Thanh Hóa là tỉnh có điểm số cao nhất với 7,33 điểm, tiếp theo trong Top 10 là các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bình Dương, Bà Rịa, Quảng Ninh, Long An, Hà Giang và Ninh Bình. Các tỉnh nằm ngoài Top 10 nhưng có điểm số từ 6 trở lên là Trà Vinh, Quảng Bình, Bình Định, Bình Thuận và Tiền Giang.

Hình 33: Xếp hạng Chỉ số thành phần đánh giá một số chương trình hỗ trợ thực hiện các FTA





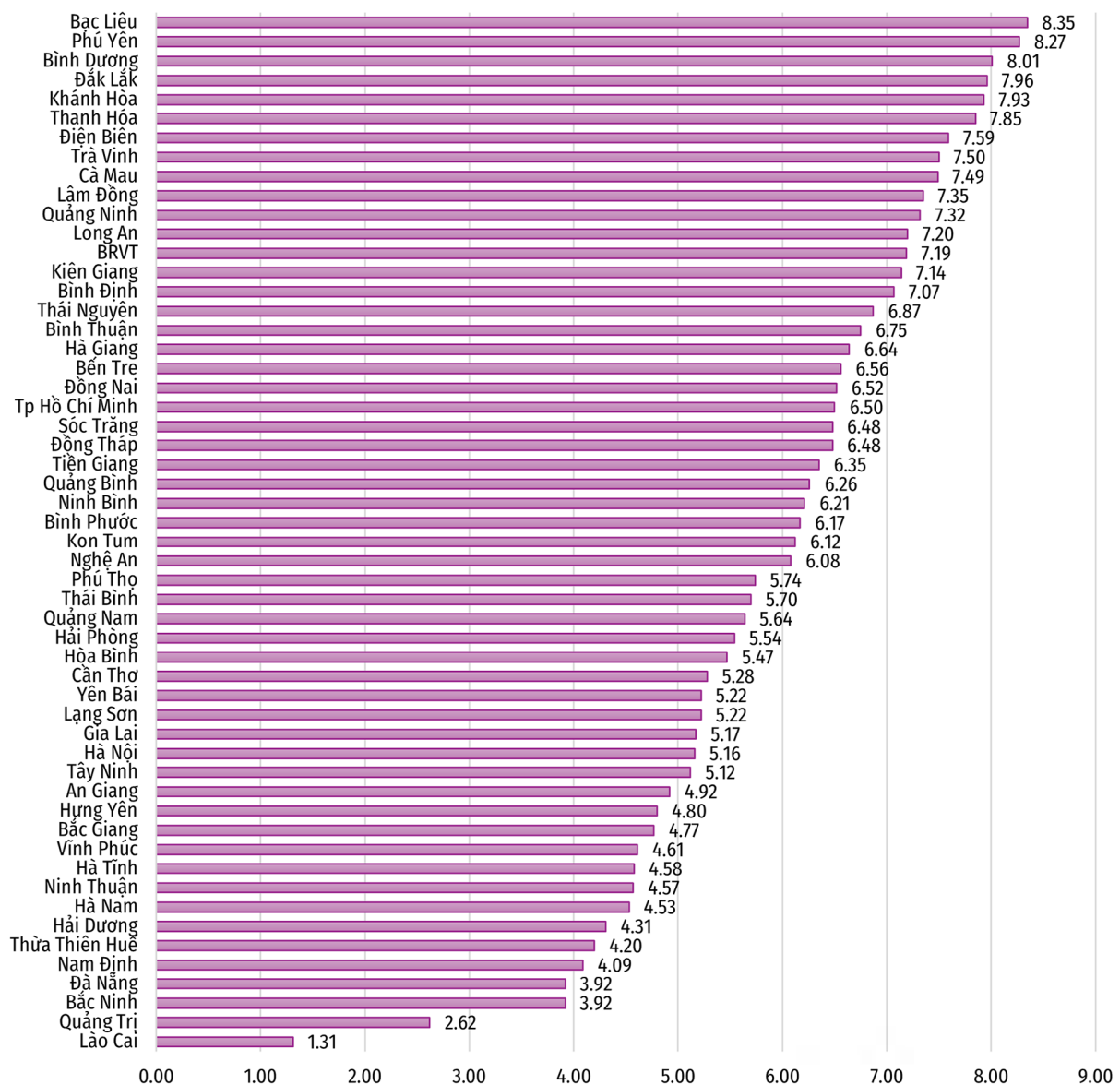
4. VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chỉ số thành phần về phát triển bền vững đánh giá mức độ khác biệt giữa các tỉnh, thành về mức độ sẵn sàng và việc tiếp cận của các doanh nghiệp đối với các biện pháp hỗ trợ trong việc thực thi các cam kết về phát triển bền vững. Chỉ số thành phần này bao gồm 4 chỉ tiêu (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 kèm theo).

Điểm số Chỉ số thành phần về phát triển bền vững của các tỉnh, thành phố được xây dựng bằng cách tính điểm trung bình của các chỉ tiêu sau khi đã được chuẩn hóa theo thang điểm 10.

Kết quả tính toán thể hiện ở Biểu đồ 4 dưới đây, theo đó, Bạc Liêu là tỉnh có điểm số cao nhất với 8,35 điểm, tiếp theo trong Top 10 là các tỉnh Phú Yên, Bình Dương, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Thanh Hóa, Điện Biên, Trà Vinh, Cà Mau và Lâm Đồng. Các tỉnh nằm ngoài Top 10 nhưng có điểm số từ 6 trở lên là Quảng Ninh, Long An, Bà Rịa, Kiên Giang, Bình Định, Thái Nguyên, Bình Thuận, Hà Giang, Bến Tre, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang, Quảng Bình, Ninh Bình, Bình Phước, Kon Tum và Nghệ An.

Hình 34: Xếp hạng Chỉ số thành phần thực hiện chương trình PTBV theo cam kết FTA



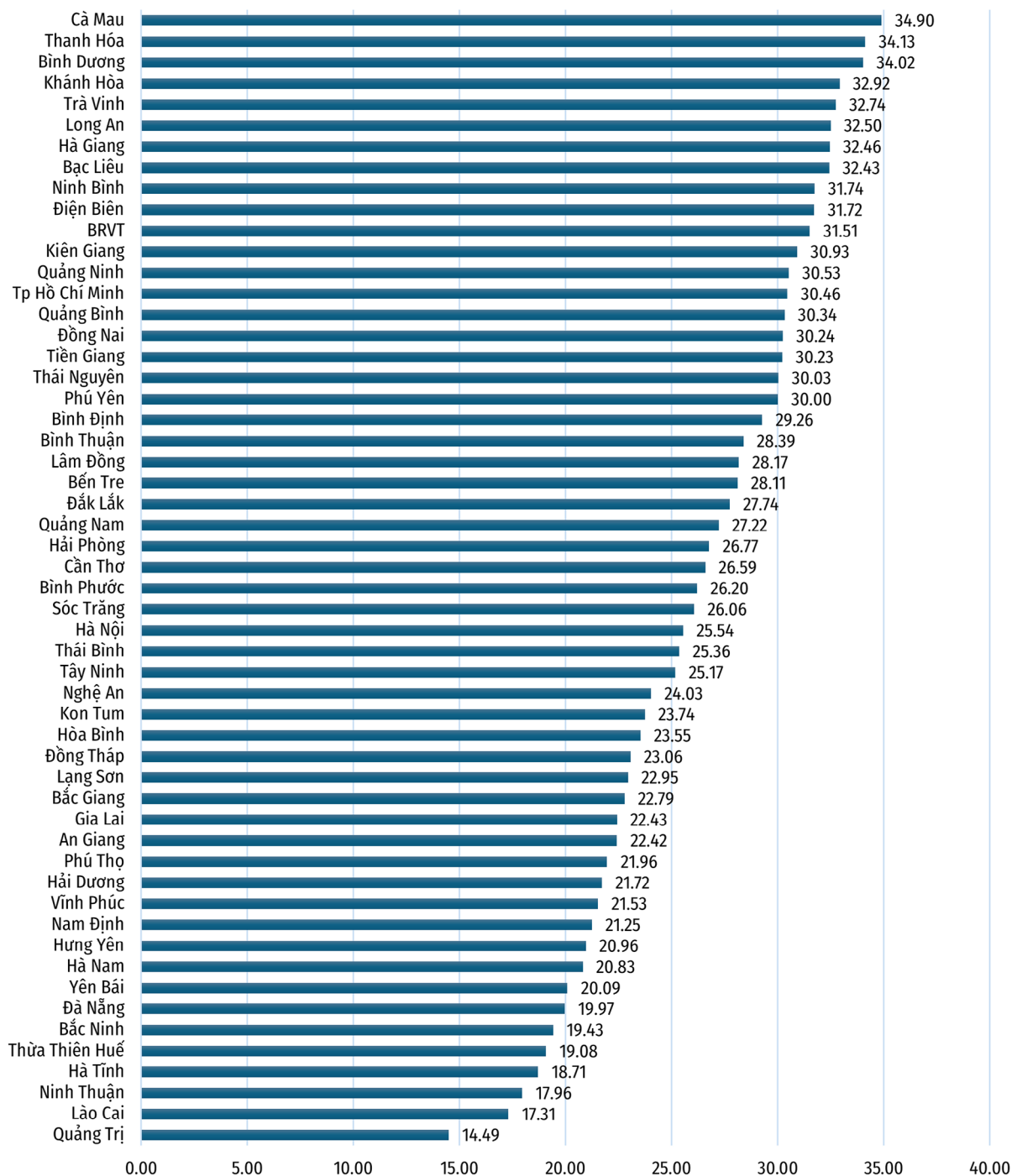


5. KẾT QUẢ CHUNG

Chỉ số tổng hợp FTA Index là điểm số tổng hợp của 4 chỉ số thành phần theo thang điểm 10 và tổng hợp thành thang điểm 40. Kết quả cho thấy tỉnh có điểm số tổng hợp cao nhất là 34,90 điểm, trong khi tỉnh có điểm số thấp nhất chỉ đạt 14,49 điểm. Giá trị trung bình của điểm số tổng hợp là 26,20 điểm và giá trị trung vị là 20,40 điểm.

Hình dưới đây trình bày chi tiết điểm số tổng hợp của Chỉ số tổng hợp FTA của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Hình 35: Chỉ số tổng hợp FTA Index của các tỉnh xếp hạng



PHẦN 3

TỔNG KẾT





1. MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH

1.1. Kết quả đạt được

Qua khảo sát, nhìn chung có những kết quả tích cực đáng chú ý như sau:

- 1 > Việc tiếp cận thông tin về các FTA của doanh nghiệp Việt Nam đã có những thành công nhất định về chiều rộng khi đại đa số doanh nghiệp đều đã từng nghe đến một hoặc một số FTA (tùy theo đặc điểm địa phương mà doanh nghiệp sẽ quan tâm đến các FTA khác nhau).
- 2 > Các doanh nghiệp đã nhận thức được các cơ quan đầu mối ở cả trung ương và địa phương trong việc cung cấp thông tin về các FTA (Chủ yếu là Bộ Công Thương và Sở Công Thương các địa phương).
- 3 > Các hình thức cung cấp thông tin FTA tại các địa phương khá đa dạng, tiếp cận được đến các doanh nghiệp, từ các sự kiện, hội nghị hội thảo, tập huấn đến các tài liệu, cổng/trang thông tin điện tử.
- 4 > Về cơ bản, khả năng tiếp cận các văn bản pháp luật thực thi các FTA của doanh nghiệp được đảm bảo, bao gồm cả biểu thuế ưu đãi đặc biệt theo FTA và quy tắc xuất xứ.
- 5 > Các doanh nghiệp đã bắt đầu tận dụng được các ưu đãi với các mức độ khác nhau phụ thuộc vào ngành hàng, vào địa phương và theo từng hiệp định. Mức độ tận dụng lớn nhất là các cam kết về cắt giảm thuế quan, xuất xứ hàng hóa và thuận lợi hóa thương mại.
- 6 > Các doanh nghiệp đã bắt đầu nhận thức được các cam kết về phát triển bền vững, đặc biệt là các cam kết và lao động, cam kết về môi trường và đã có sự chuẩn bị nhất định cho việc thực thi các cam kết này.

1.2. Các vấn đề tồn tại

- 1 > Mặc dù đã có những sự chú ý nhất định, mức độ quan tâm và dành các nguồn lực cho việc tìm hiểu và tận dụng các FTA của doanh nghiệp vẫn chưa thật sự cao. Theo đó, mức độ tham gia vào các chương trình, sự kiện liên quan đến các FTA của doanh nghiệp chỉ tương đối, dẫn đến những hạn chế trong công tác tuyên truyền, phổ biến về các FTA đến cộng đồng doanh nghiệp. Ngoài ra, sự thiếu hụt đối với bộ phận chuyên trách để nghiên cứu và tìm hiểu kỹ về các FTA tại các doanh nghiệp cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tận dụng FTA nói chung.
- 2 > Hiện nay, công tác hướng dẫn hoặc tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp về các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các cam kết FTA của Cơ quan quản lý nhà nước địa phương vẫn đang tập trung vào các cam kết liên quan đến quy tắc xuất xứ, biểu thuế ưu đãi, vốn là những lĩnh vực truyền thống trong các FTA. Tuy nhiên, xu hướng FTA hiện nay không chỉ dừng lại ở thương mại hàng hóa mà còn bao gồm các cam kết sâu rộng hơn trong các lĩnh vực như thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường... Điều này đặt ra yêu cầu đối với các cơ quan Nhà nước cấp trung ương và địa phương trong việc mở rộng phạm vi và tăng cường hướng dẫn đối với các lĩnh vực kể trên nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao trong các FTA thế hệ mới.



3 ▶ Mặc dù Nhà nước đã triển khai một số chương trình, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các FTA, song các biện pháp hiện hành vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tiễn trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc hoàn thiện và tăng cường các chính sách hỗ trợ là yêu cầu cấp thiết, nhằm giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chi phí, sử dụng hiệu quả nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ, các chương trình hỗ trợ cần chú trọng nhiều hơn đến việc ứng dụng khoa học – công nghệ và công nghệ thông tin trong sản xuất, quản trị và thương mại. Đây là yếu tố then chốt để nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động và khả năng thích ứng của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.

2. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

2.1. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

- 1** ▶ Chủ động và thường xuyên cung cấp thông tin về FTA cho cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Các thông tin này cần đảm bảo tính cụ thể, chi tiết và phù hợp với yêu cầu và hoạt động của từng nhóm doanh nghiệp (theo ngành hàng, theo địa phương).
- 2** ▶ Thiết lập và vận hành các cơ chế đối thoại doanh nghiệp định kỳ theo ngành hàng hoặc thị trường để nhanh chóng nắm bắt thông tin và có giải pháp chính sách kịp thời trong quá trình xây dựng, thực thi các văn bản pháp luật thực hiện các FTA.
- 3** ▶ Xây dựng và triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, với các tiêu chí đánh giá cụ thể về kết quả và tác động của các chương trình, đặc biệt là từ các doanh nghiệp – đối tượng thụ hưởng của các chương trình hỗ trợ.
- 4** ▶ Việc xây dựng, triển khai các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA cần tiến hành dựa trên tham vấn, điều tra khảo sát nhu cầu, đặc biệt đảm bảo hướng tới các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa tính tới các yếu tố khác các ngành nghề sản xuất kinh doanh, khu vực...
- 5** ▶ Triển khai khảo sát doanh nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về hội nhập FTA, xây dựng và công bố thường niên Chỉ số Hội nhập FTA cấp tỉnh từ năm 2024.

2.2. Đối với cộng đồng doanh nghiệp

- 1** ▶ Mỗi doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin về các FTA, tích cực tìm hiểu, nắm bắt thông tin về yêu cầu của thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu của các thị trường xuất khẩu.
- 2** ▶ Trong quá trình tìm hiểu thông tin về các FTA, các doanh nghiệp cần nhanh chóng phản ánh các khó khăn, vướng mắc tới các cơ quan quản lý nhà nước là đầu mối cung cấp thông tin về các FTA, trong đồng thời kiến nghị các giải pháp phù hợp.
- 3** ▶ Các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu, có kế hoạch và triển khai thực hiện các cam kết liên quan đến phát triển bền vững, bao gồm cả các vấn đề khác ngoài lao động và môi trường. Cần coi đây là lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh mới nếu các doanh nghiệp có thể nắm bắt, tiên phong trong xu thế này.



- 4 ➤ Các Hiệp hội doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, từ việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin tới việc hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan.
- 5 ➤ Các Hiệp hội doanh nghiệp thường xuyên nắm bắt, tổng hợp những vướng mắc mà doanh nghiệp kiến nghị, phản ánh kịp thời tới các cơ quan nhà nước có liên quan nhằm giải quyết nhanh chóng, kịp thời các vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp.

FTA INDEX 2024





INDEX

FOREWORD	44
ACKNOWLEDGEMENTS	45
LIST OF FIGURES	46
LIST OF ABBREVIATIONS	47

PART I: ENTERPRISE SURVEY ON FTA IMPLEMENTATION BASED ON THE LOCAL FTA ACTION PLAN **48**

1. On FTA communications and advocacy	49
1.1. Agencies assisting enterprises in accessing information on FTAs	49
1.2. Channels through which enterprises access information on FTAs	49
1.3. Enterprises' assessment of the quality of information	50
1.4. Enterprises' participation in FTA-related events	50
1.5. Sources of information through which enterprises learn about FTA-related events	51
1.6. Enterprises' assessment of the quality of events attended	52
1.7. Enterprises' participation in trade promotion programs organized by local authorities and their assessment of program quality	52
1.8. Enterprises' access to forecast information, import-export orientation, or domestic market trends provided by local regulatory authorities, and their assessment of information quality	53
1.9. Enterprises' access to FTA portals/websites provided by local authorities and their assessment of the information	54
1.10. Personnel dedicated to researching and studying FTAs within enterprises	56
2. On the law-making activities of local authorities	57
2.1. Enterprises' awareness of legal documents promulgated to implement FTA commitments	57
2.2. Guidance provided by local authorities for enterprises on legal documents implementing FTA commitments	58
2.3. Enterprises' assessment of the quality of guidance provided by local authorities on legal documents for the implementation of FTA commitments	59
2.4. Enterprises' participation in policy dialogues on legal documents for the implementation of FTA commitments	60
2.5. Enterprises' feedback and comments on legal documents implementing FTA commitments	61
3. On the support policies to improve competitiveness	62
3.1. Assessment of policies/programs to improve competitiveness	62
3.2. Assessment of the necessity to develop support programs/policies for enterprises to utilize FTAs	63



3.3. On sustainable development	65
3.3.1. Awareness of sustainable development provisions	65
3.3.2. Assessment of the impact of compliance with sustainable development commitments	66
3.3.3. Level of preparedness for compliance with sustainable development commitments	67
3.3.4. Assessment of support programs for the implementation of sustainable development	68

PART II: FTA IMPLEMENTATION RESULTS BY COMPONENT INDICATORS **69**

1. On FTA communications and advocacy	70
2. On the law-making activities of local authorities	71
3. On the support policies to enhance competitiveness	72
4. On sustainable development	73
5. Overall Results	74

PART III: CONCLUSION **75**

1. Key observations	76
1.1. Achievements	76
1.2. Limitations and Challenges	76
2. Recommendations	77
2.1. For state authorities	77
2.2. For businesses	77



FOREWORD

In the context of deepening globalization and international economic integration, Free Trade Agreements (FTAs) have become a prevailing trend to promote trade exchanges between countries. According to the World Trade Organization (WTO), as of early 2025, there are approximately 328 FTAs in effect, a significant increase from 98 in the year 2000. These agreements not only focus on tariff and non-tariff barrier reductions but also cover non-traditional areas such as labor, environment, state-owned enterprises, and policy transparency.

Viet Nam has been an active participant in this process. Since joining the ASEAN Free Trade Area (AFTA) in 1996, Viet Nam has signed and implemented 17 FTAs with numerous major partners worldwide. In particular, participation in new-generation FTAs such as the CPTPP, EVFTA, and UKVFTA reaffirms Viet Nam's strong and comprehensive commitment to deep integration. These agreements have brought substantial benefits to the economy, such as boosting export growth, expanding market access, attracting foreign investment, while also enhancing production capacity and the competitiveness of Vietnamese enterprises. Commitments on institutional reform and policy transparency under these FTAs have also driven improvements in the domestic business environment.

However, the actual implementation of FTAs in Viet Nam still faces a lot of challenges. The ability to utilize opportunities from FTAs remains uneven across localities and enterprises, especially among small and medium-sized enterprises (SMEs). A great number of businesses still lack comprehensive information, are unclear about specific commitments, and are not fully capable of meeting standards related to origin, technical specifications, environment, labor, etc. In addition, the coordination among central and local authorities, and the business community in implementing FTAs has not been thoroughly synchronized and effective, thereby limiting the spillover effects of the agreements.

Upon such context, the Government assigned the Ministry of Industry and Trade to develop the FTA Implementation Index (FTA Index). This is a new, systematic, and quantitative instrument based on surveys conducted with enterprises across all 63 provinces and municipalities nationwide. The survey focuses on four key aspects: (1) enterprises' access to FTA-related information; (2) compliance with domestic laws derived from FTA commitments; (3) effectiveness of programs and policies supporting enterprises in utilizing FTAs; and (4) implementation of sustainable development commitments at the local level, as well as identifying current challenges faced by enterprises.

The FTA Index aims to provide transparent and objective data for the Government, central and local authorities to provide direction and supervise integration efforts; to support localities in evaluating their FTA implementation results in accordance with their action plans; and to serve as a basis for developing policies and strategies suited to the conditions and potential of each locality. The Index also contributes to raising awareness and encouraging proactive engagement of the business community in leveraging FTA opportunities, enhancing the quality of business support programs, and piloting more scientific and practical tools for measuring international economic integration outcomes.

NGUYEN HONG DIEN

Minister of Industry and Trade



ACKNOWLEDGEMENTS

The FTA Index 2024 was developed under the direction of the Prime Minister and is the result of close and effective collaboration between the Ministry of Industry and Trade and various ministries, sectors, local authorities, industry associations, and businesses. This joint effort aims to further enhance the effective implementation of Viet Nam's Free Trade Agreements (FTAs), thereby contributing to the successful achievement of the economic growth, investment, and trade goals set by the Party and the Government of Viet Nam.

The Ministry of Industry and Trade would like to express its sincere gratitude for the support and active contributions of various ministries and sectors, including: Ministry of Foreign Affairs, Ministry of Finance, Ministry of Agriculture and Natural Resources, Ministry of Science and Technology, Ministry of Home Affairs, Ministry of Justice, Ministry of Construction, Ministry of Culture, Sports and Tourism, Government Inspectorate, State Bank of Viet Nam, and other relevant agencies. The sharing of information, data, and valuable feedback from these ministries and agencies has been a vital foundation for the Ministry of Industry and Trade in the development of the FTA Index 2024.

We would also like to thank the People's Committees, Departments of Industry and Trade, and relevant units in all 63 provinces and cities nationwide for their close coordination. The serious cooperation, full data provision, and constructive feedback from localities have been indispensable in ensuring the objectivity and representativeness of the FTA Index 2024.

Our special thanks also go to the Foreign Trade University for their partnership throughout the development process of the FTA Index 2024 – from the methodological framework and survey questionnaire design to the compilation, development, and publication of the final report.

The Ministry of Industry and Trade highly appreciates the valuable support from the Tony Blair Institute for Global Change (TBI). Both domestic and international experts from TBI have made important contributions with insightful, practical, and scientific recommendations, thereby helping shape a logical and methodical evaluation tool aligned with international practices.

We would also like to express our gratitude to the Australian Embassy in Viet Nam for its generous support of the FTA Index initiative. Australia, being a key partner of Viet Nam in numerous multilateral FTAs such as the CPTPP, RCEP, and AANZFTA, has consistently accompanied the Ministry of Industry and Trade in efforts to enhance FTA implementation capacity. Australia's effective cooperation has been a strong encouragement for the Ministry to continue implementing this initiative in a sustainable manner.

Furthermore, we recognize and appreciate the professional advice and contributions from domestic and international economic experts. Their policy suggestions, in-depth analyses, and practical recommendations are invaluable resources for the refinement of the content and methodology of the FTA Index.

Finally, we extend our deepest thanks to the business community nationwide for their valuable time and participation in the survey, as well as for their feedback during the development of the FTA Index 2024. The candid responses, practical insights, and shared experiences from businesses have provided crucial data for the Ministry to analyze, synthesize, and propose appropriate solutions to enhance the effectiveness of FTA implementation in the coming period.



LIST OF FIGURES

No.	CONTENT
Figure 1	Proportion of enterprises accessing FTA information through local authorities
Figure 2	Channels through which enterprises receive FTA information
Figure 3	Enterprises' assessment of the quality of information provided by authorities
Figure 4	Level of enterprise participation in FTA-related events
Figure 5	Sources of information about FTA-related events for enterprises
Figure 6	Enterprises' assessment of the quality of attended events
Figure 7	Level of enterprise participation in trade promotion programs organized by localities
Figure 8	Enterprises' assessment of the quality of local trade promotion programs
Figure 9	Frequency of enterprise access to forecast and trade orientation information provided by local authorities
Figure 10	Enterprises' assessment of the quality of forecast and trade orientation information
Figure 11	Frequency of enterprise access to FTA-related portals/websites provided by local authorities
Figure 12	Enterprises' assessment of the quality of information on portals/websites
Figure 13	Enterprises having specialized staff responsible for studying FTAs
Figure 14	Enterprises' understanding of legal documents implementing FTA commitments
Figure 15	Frequency of local authority guidance on legal documents implementing FTA commitments
Figure 16	Enterprises' assessment of the quality of such guidance
Figure 17	Enterprises' participation in policy dialogues on FTA implementation
Figure 18	Frequency of enterprise feedback on legal documents related to FTA commitments
Figure 19	Effectiveness of support policies/programs for utilizing FTAs
Figure 20	Effectiveness of support policies/programs by type of enterprise
Figure 21	Necessity of developing support programs/policies
Figure 22	Necessity of developing support programs/policies by type of enterprise
Figure 23	Understanding of sustainable development commitments in new-generation FTAs
Figure 24	Understanding of sustainable development commitments by type of enterprise
Figure 25	Impact of complying with sustainable development commitments
Figure 26	Impact of complying with sustainable development commitments by type of enterprise
Figure 27	Level of preparedness for sustainable development compliance
Figure 28	Preparedness by type of enterprise
Figure 29	Effectiveness of local authority support in complying with sustainable development commitments
Figure 30	Effectiveness of support measures by type of enterprise
Figure 31	Rankings of the Information Access Component Index



Figure 32	Rankings of the Legal Implementation Component Index
Figure 33	Rankings of the Support Program Component Index
Figure 34	Rankings of the sustainable development component index
Figure 35	Aggregated FTA Index rankings

LIST OF ABBREVIATIONS

ABBREVIATION	FULL TERM (IN ENGLISH)
AANZFTA	ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Agreement
AFTA	ASEAN Free Trade Agreement
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership
EVFTA	EU-Viet Nam Free Trade Agreement
FDI	Foreign Direct Investment
FTA	Free Trade Agreement
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership
TBI	Tony Blair Institute for Global Change
UKVFTA	UK - Viet Nam Free Trade Agreement
WTO	World Trade Organization

PART I

ENTERPRISE SURVEY ON FTA IMPLEMENTATION BASED ON THE LOCAL FTA ACTION PLANS



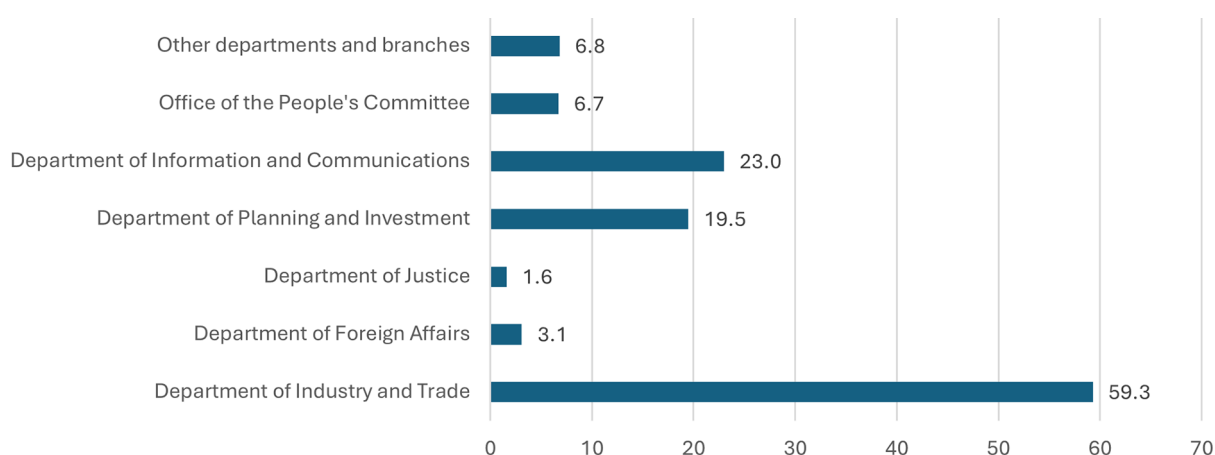


1. ON FTA COMMUNICATIONS AND ADVOCACY

1.1. Agencies assisting enterprises in accessing information on FTAs

Survey results indicate that the Department of Industry and Trade is the primary channel for FTA advocacy at the local level, selected by the majority of enterprises (59.3%). This is also the agency assigned as the focal point for FTA implementation in the respective locality. In addition, the Department of Information and Communications and the Department of Planning and Investment are also among the top agencies responsible for promoting FTAs to enterprises, with respective selection rates of 23% and 19.5%.

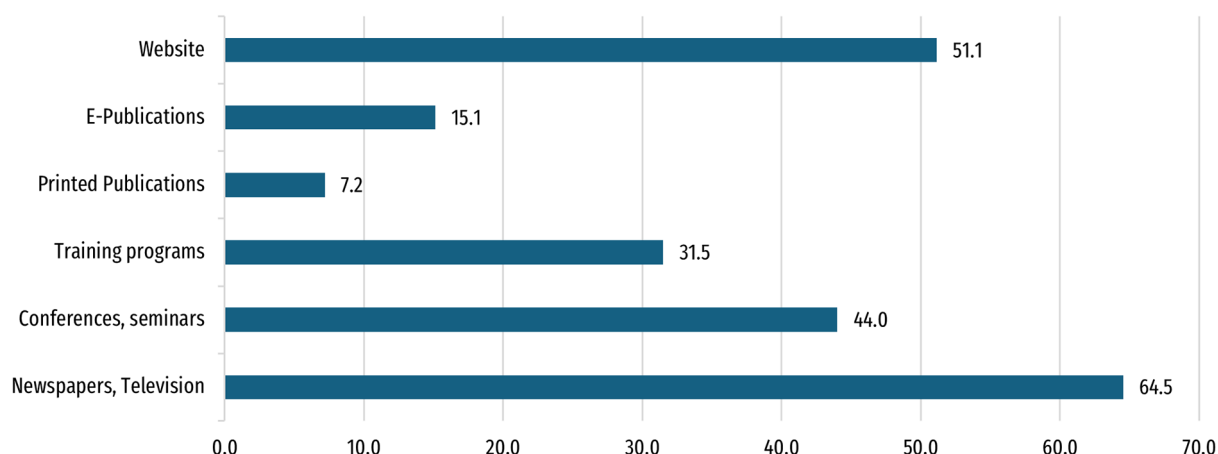
Figure 1: Proportion of enterprises accessing FTA information through local authorities



1.2. Channels through which enterprises access information on FTAs

The most commonly accessed channel of information dissemination among enterprises are newspapers and television (64.5%), followed by websites (51.1%). Conferences and seminars (44%) as well as training courses and workshops (31.5%) are also considered effective communication channels. Meanwhile, printed publications account for only a small proportion (7.2%), indicating an increasing trend towards digitalization in accessing FTA-related information.

Figure 2: Channels through which enterprises receive FTA information

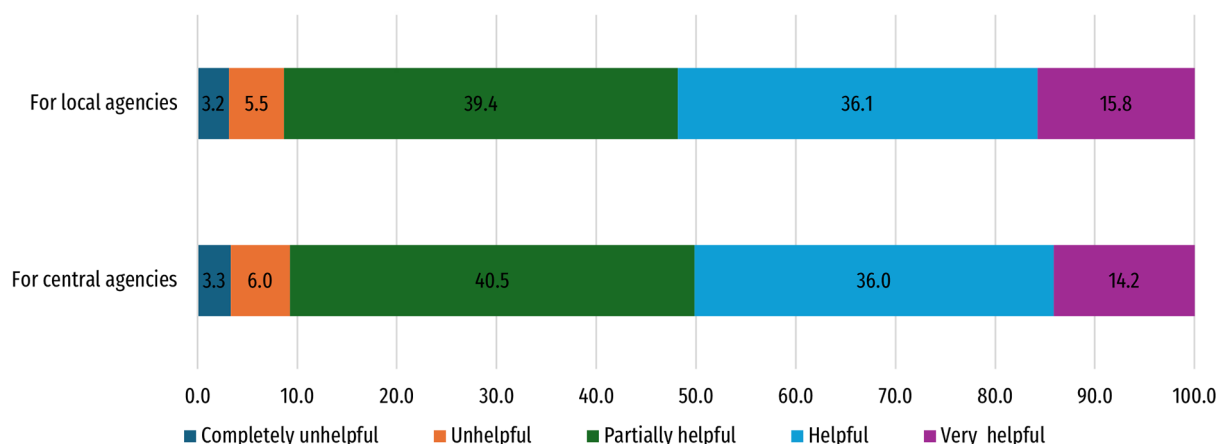




1.3. Enterprises' assessment of the quality of information

The quality of information provided by regulatory authorities is positively evaluated. The proportion of enterprises rating the information provision by central authorities as “partially helpful” is 90.7%, while that for local authorities is 91.3%. However, the percentage of enterprises stating that the information “fully helpful” remains modest, at only 14.2% and 15.8% respectively.

Figure 3: Enterprises' assessment of the quality of information provided by authorities

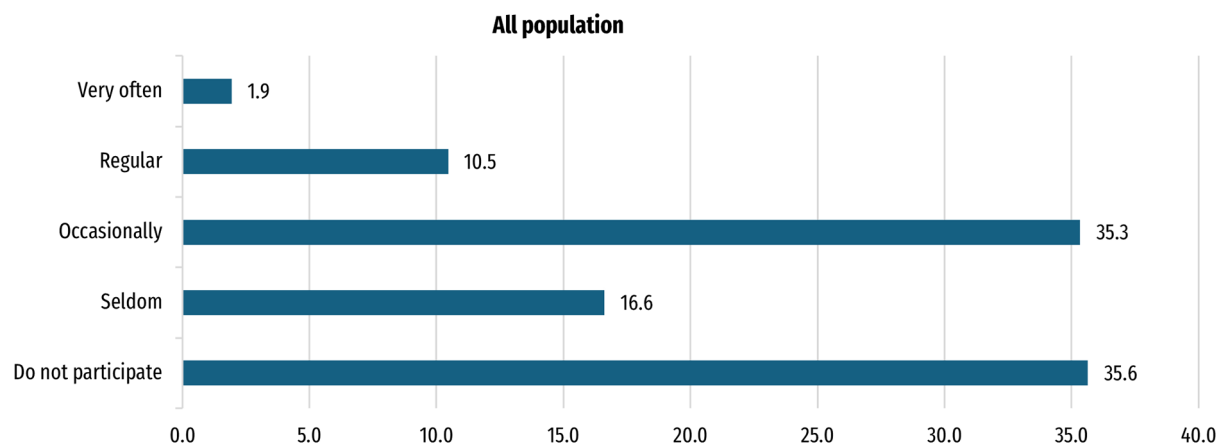


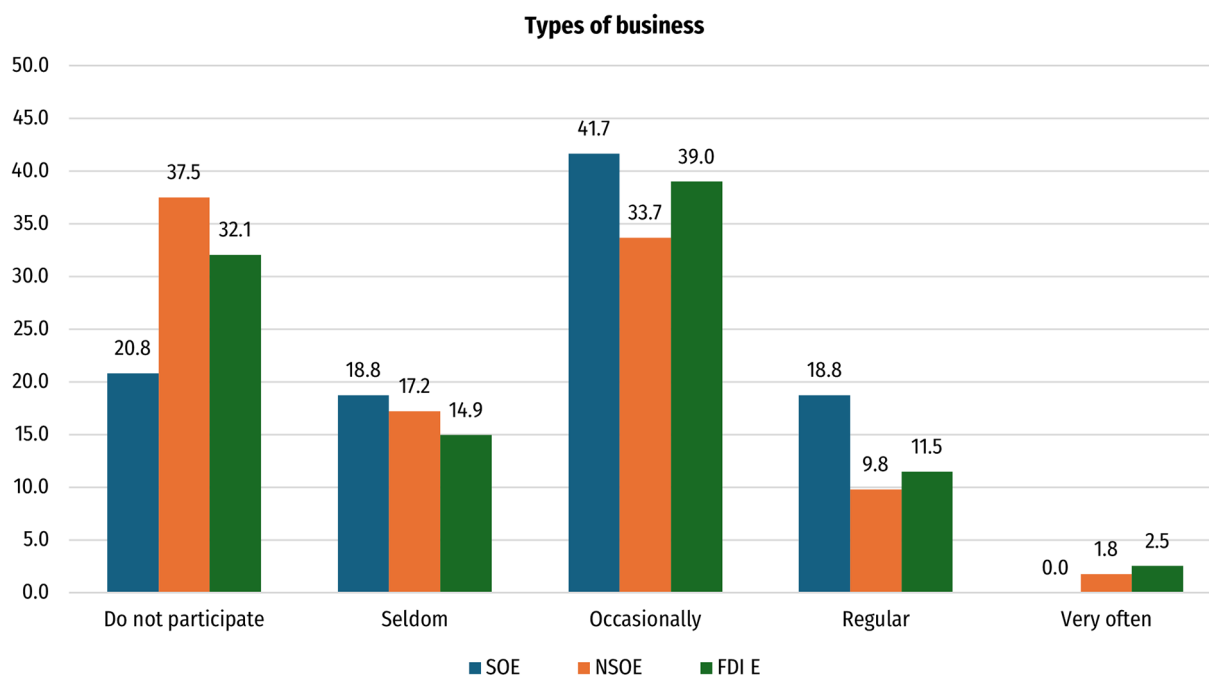
1.4. Enterprises' participation in FTA-related events

Survey results show that 12.4% of enterprises responded that they “very often” and “regularly” participate in information dissemination events organized by regulatory authorities. Meanwhile, 35.3% report occasional participation, 16.6% stated they seldom participate, and 35.6% indicated that they do not attend such events. Foreign Direct Investment (FDI) enterprises and State-owned enterprises tend to participate more actively than non-state enterprises.

Regarding the quality of advocacy events, enterprises provide relatively positive assessments. In terms of topic relevance, quality of speakers, content, and materials, the proportion of enterprises rating these aspects as “good” or “very good” were 66%, 74%, 61%, and 71% respectively.

Figure 4: Level of enterprise participation in FTA-related events

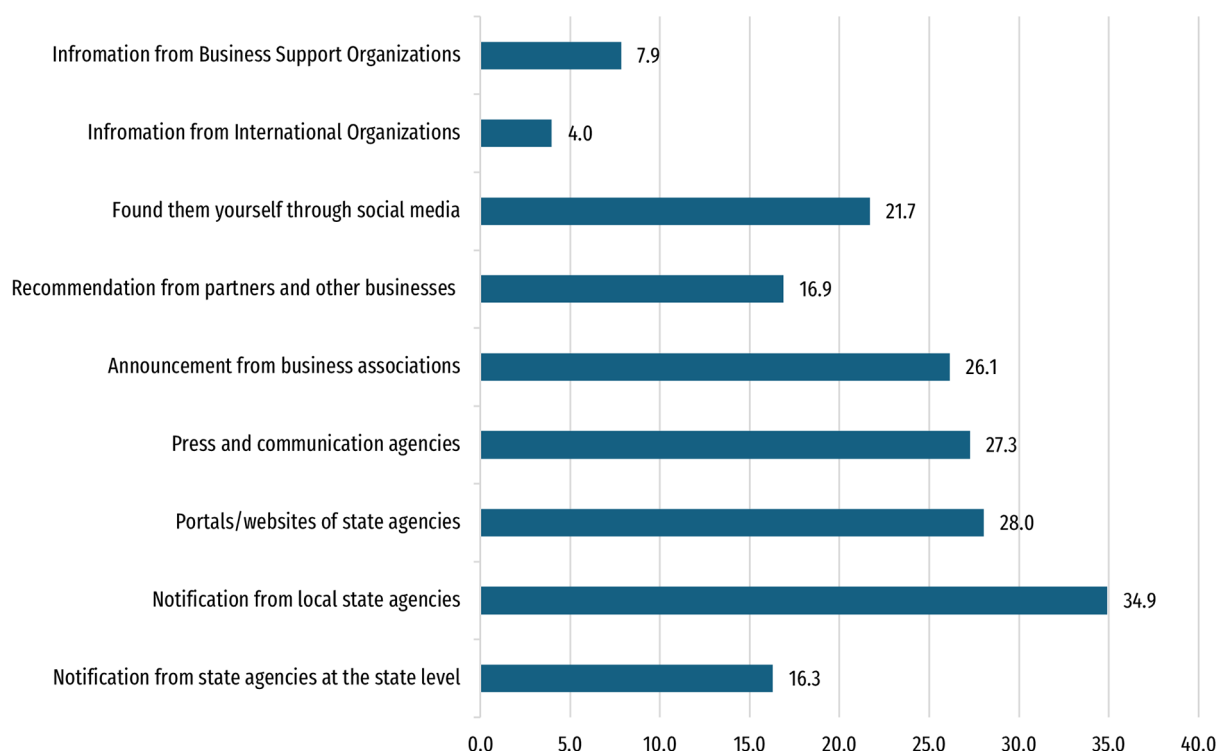




1.5. Sources of information through which enterprises learn about FTA-related events

Enterprises primarily learn about FTA-related events through notifications from local government agencies (34.9%), followed by the portals/websites of regulatory authorities (28%). Information from international organizations is less commonly accessed, accounting for only 4%.

Figure 5: Sources of information about FTA-related events for enterprises

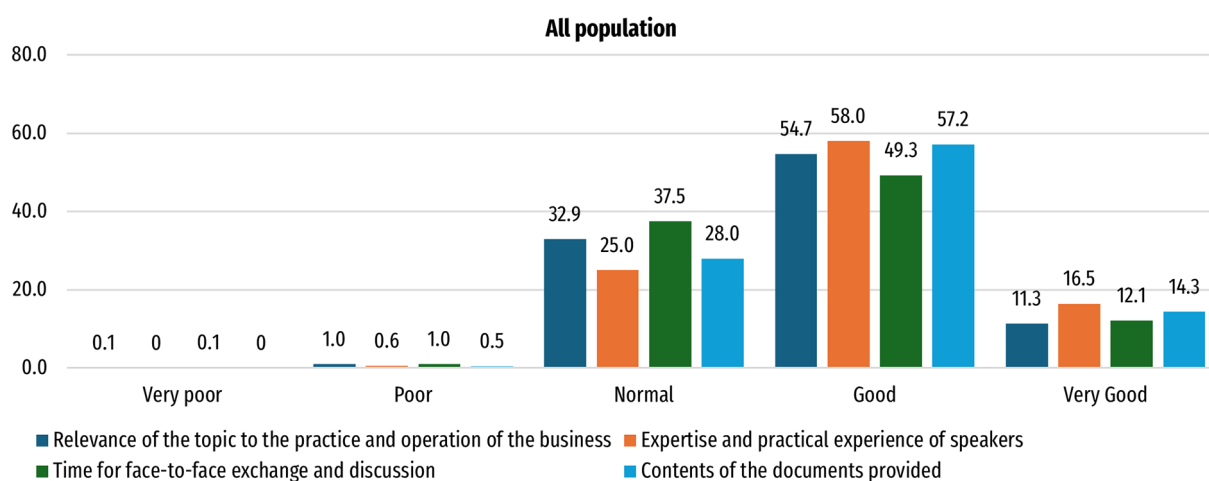




1.6. Enterprises' assessment of the quality of events attended

Most enterprises consider the content of the events they have attended to be well-organized. Notably, 16.5% of enterprises rate the events as “very good” when they feature speakers with strong expertise and practical experience.

Figure 6: Enterprises' assessment of the quality of attended events

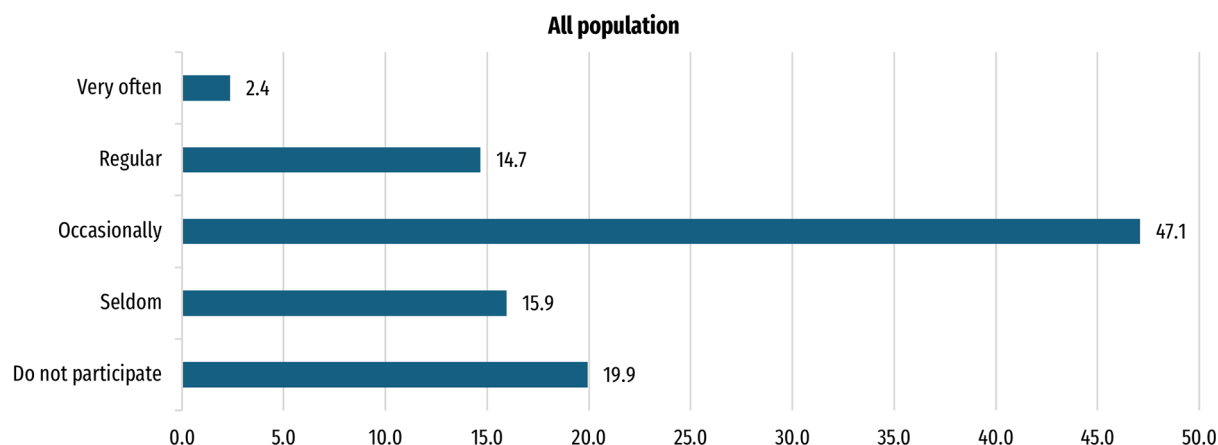


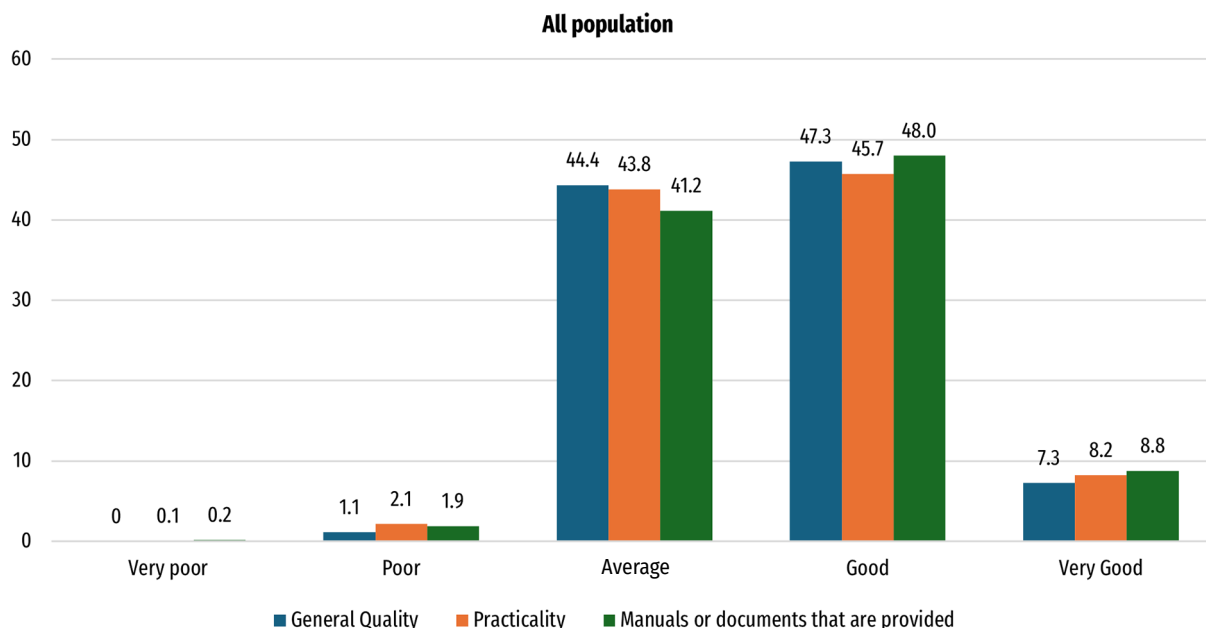
1.7. Enterprises' participation in trade promotion programs organized by local authorities and their assessment of program quality

The proportion of enterprises that participate in trade promotion programs “very often” or on a “regular” basis is 17.1%. Meanwhile, 47.1% of enterprises report occasional participation, whereas 35.8% state that they seldom or never participate in such programs.

Regarding the quality of trade promotion programs, 47.3% of enterprises provide a positive evaluation. One of the most highly rated aspects was the provision of manuals or documents, cited by 48% of enterprises. For the criterion “whether the program meets enterprises’ needs”, as many as 45.7% of enterprises gave a favorable assessment.

Figure 7: Level of enterprise participation in trade promotion programs organized by localities

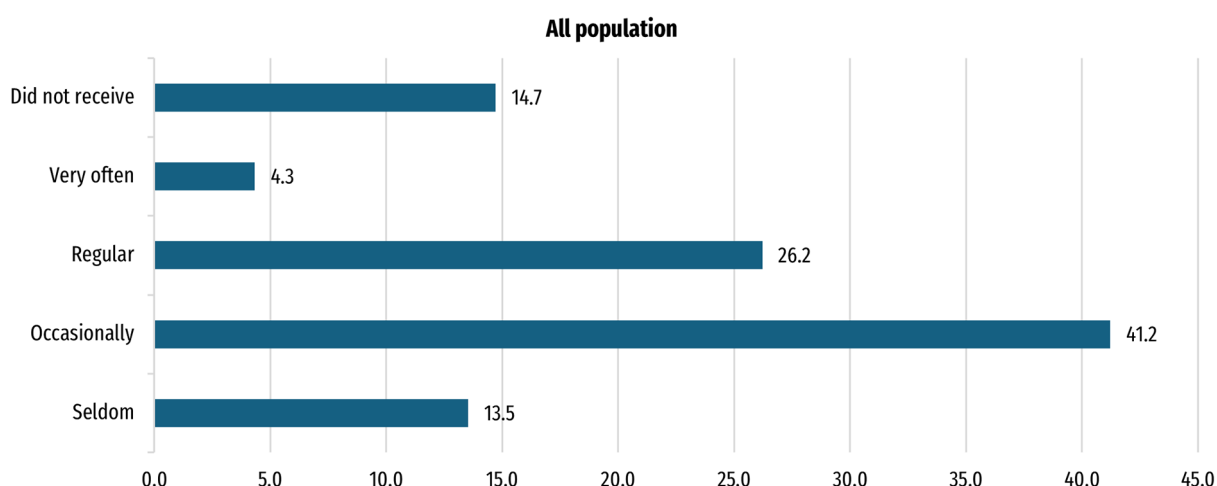


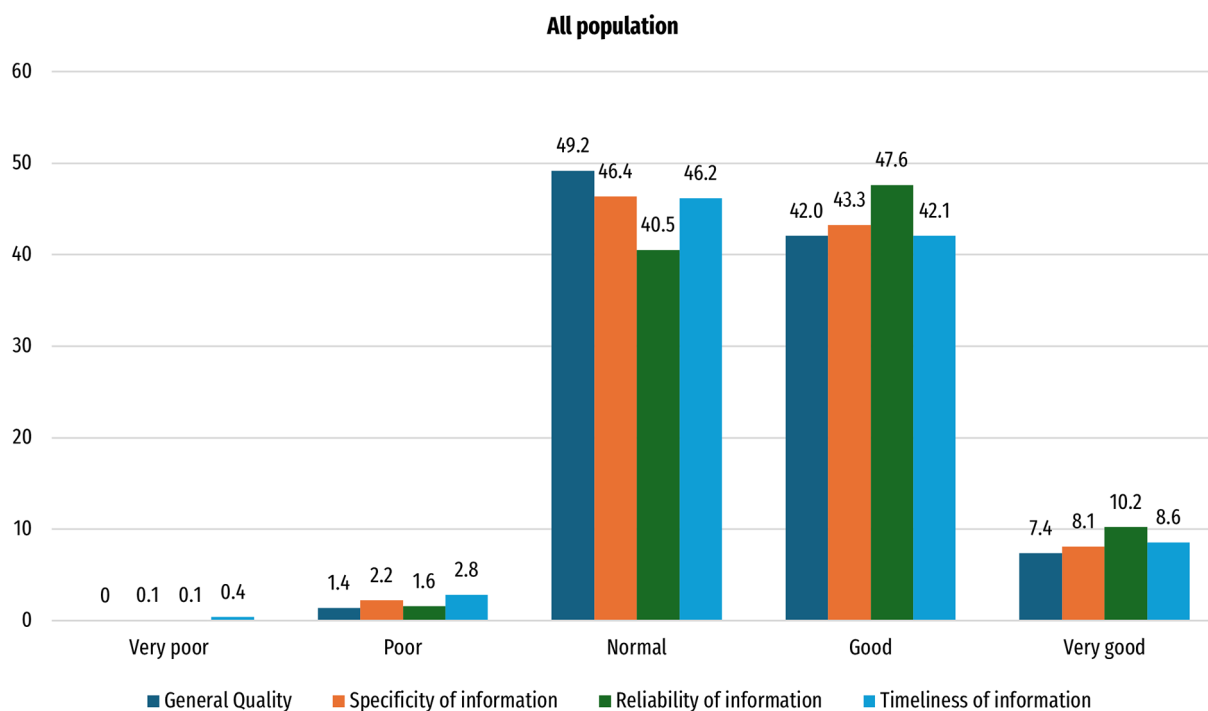
**Figure 8: Enterprises' assessment of the quality of local trade promotion programs**

1.8. Enterprises' access to forecast information, import-export orientation, or domestic market trends provided by local regulatory authorities, and their assessment of information quality

A total of 26.2% of enterprises reported that they regularly receive forecast information and import-export orientation provided by local authorities, while 41.2% indicate occasional receipt of such information. The proportion of enterprises receiving this information very often remains modest, at only 4.3%.

Of the businesses surveyed, 49.2% consider the overall quality of the information to be average. At the same time, 42.1% of respondents believe that the information is timely, 47.6% believe that the information is reliable, and 43.3% believe that the information is specific.

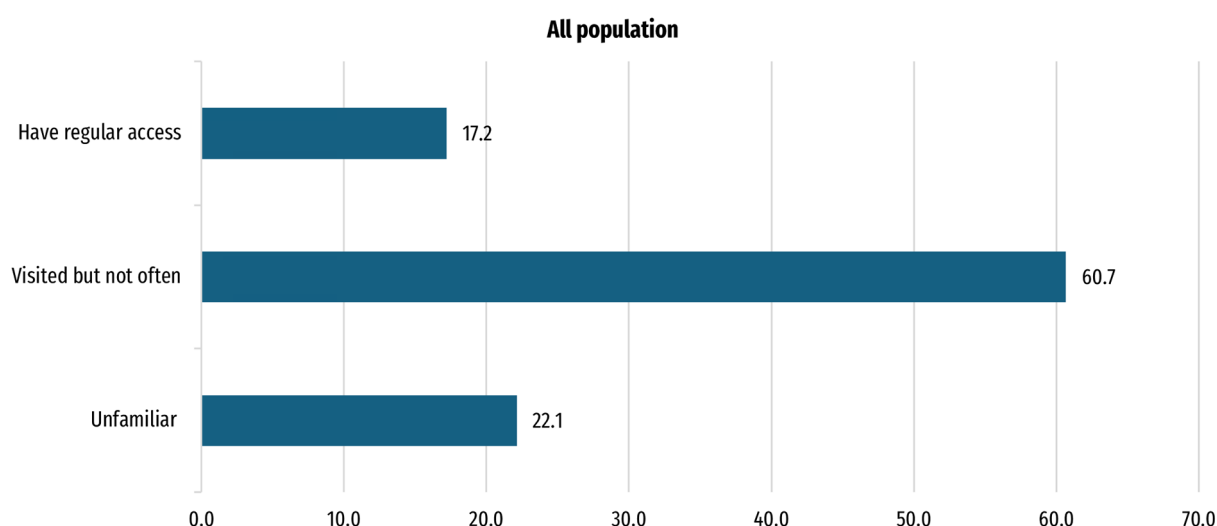
Figure 9: Frequency of enterprises access to forecast and trade orientation information provided by local authorities

**Figure 10: Enterprises' assessment of the quality of forecast and trade orientation information**

1.9. Enterprises' access to FTA portals/websites provided by local authorities and their assessment of the information

Among surveyed enterprises, 60.7% reported accessing the FTA portals/websites provided by local authorities but not on a regular basis; 17.2% “have regular access”, while 22.1% were not aware of such websites. State-owned enterprises had the highest rate of frequent access (22.9%).

The majority of enterprises rate the quality of information as good, particularly in terms of timeliness, specificity, and reliability.

Figure 11: Frequency of enterprises access to FTA-related portals/websites provided by local authorities

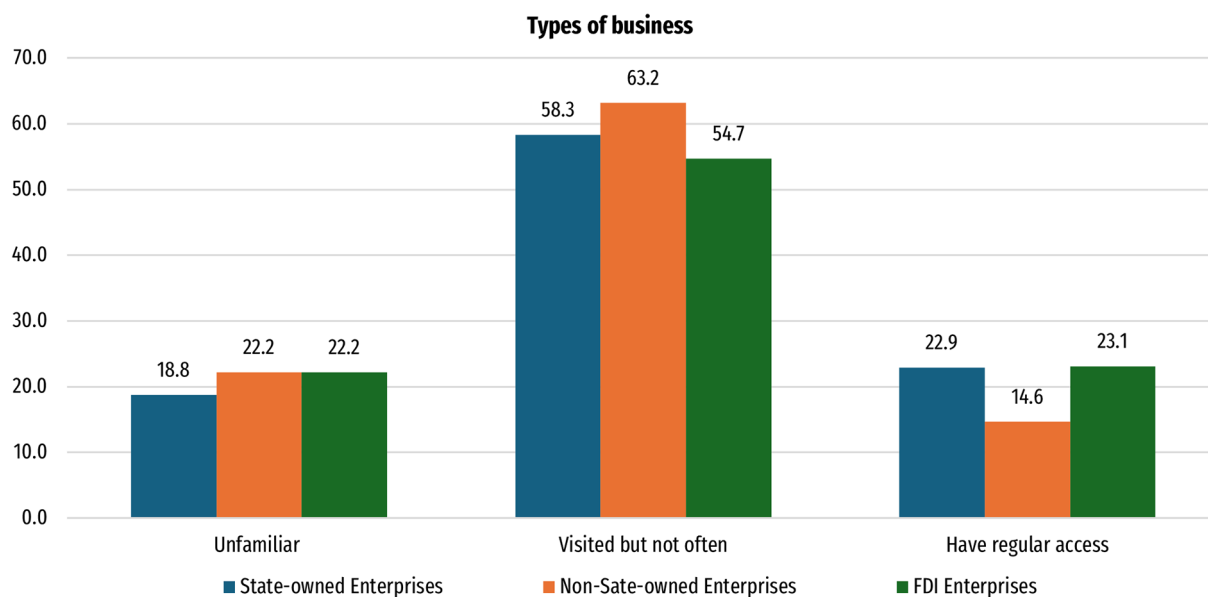
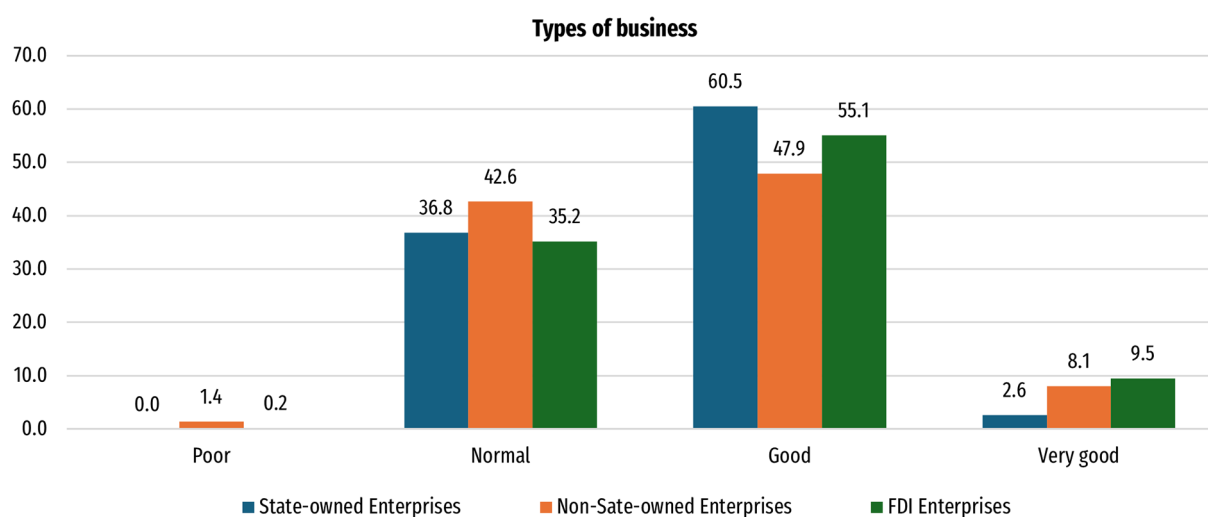
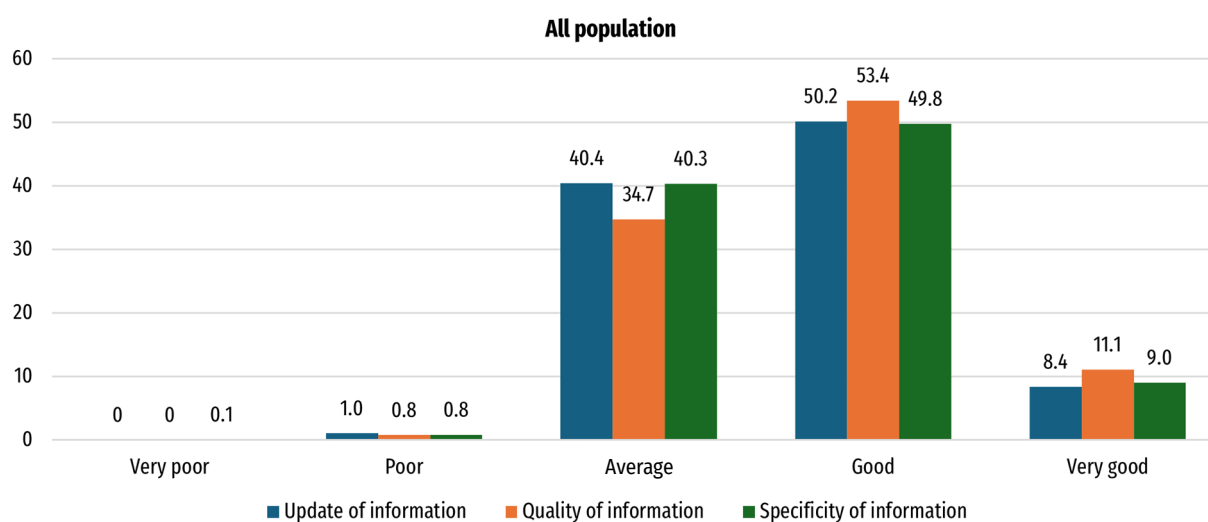


Figure 12: Enterprises' assessment of the quality of information on portals/websites

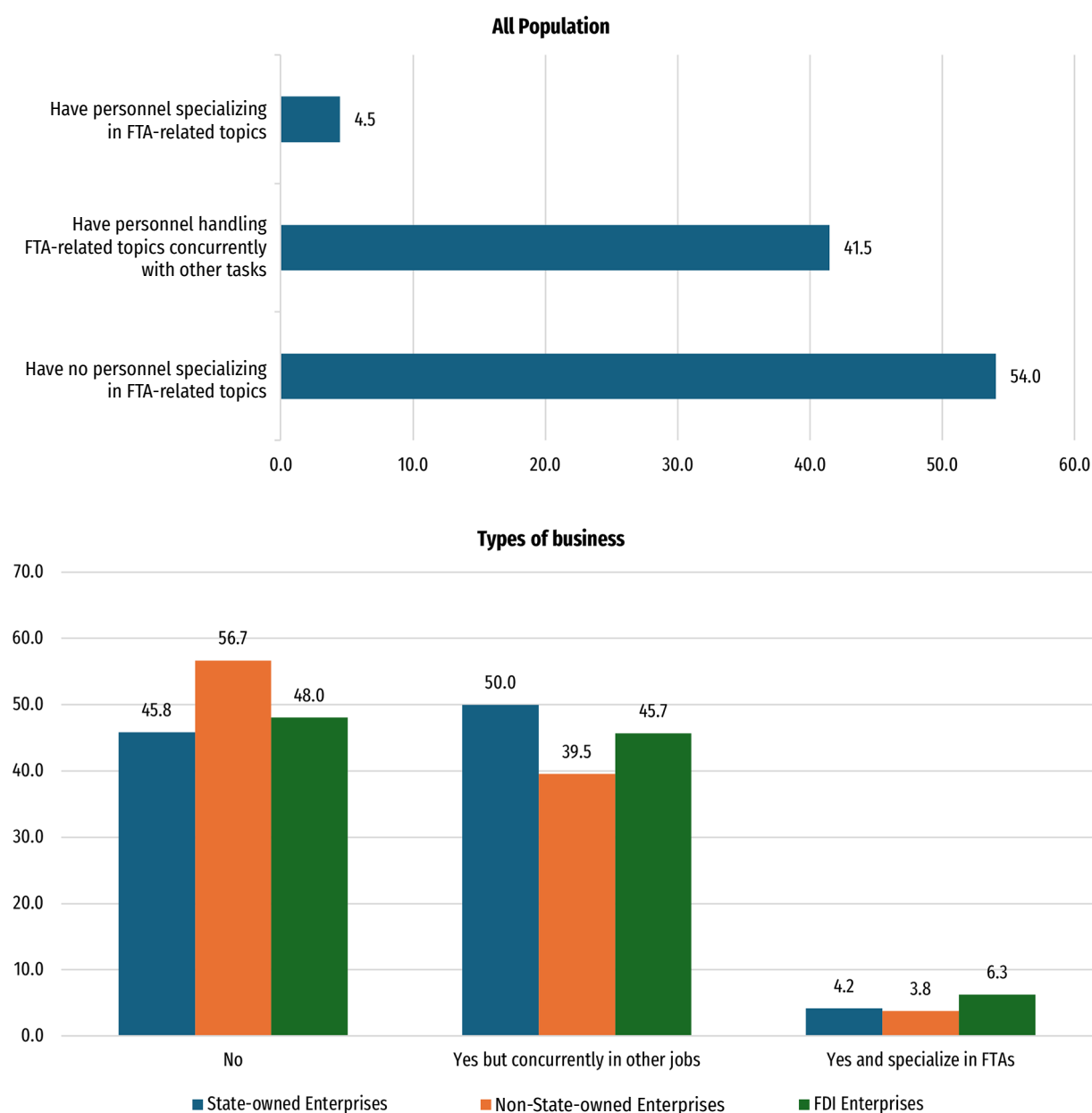




1.10. Personnel dedicated to researching and studying FTAs within enterprises

Survey results show that only 4.5% of enterprises have personnel specifically assigned to FTA-related matters; 41.5% have staff handling such tasks concurrently with other responsibilities; and 54% do not have any designated personnel. FDI enterprises represent the group with the highest proportion of dedicated staff (6.3%), in contrast to non-state enterprises, 56.7% of which reported having no designated personnel for FTAs.

Figure 13: Enterprises having specialized staff responsible for studying FTAs





2. ON THE LAW-MAKING ACTIVITIES OF LOCAL AUTHORITIES

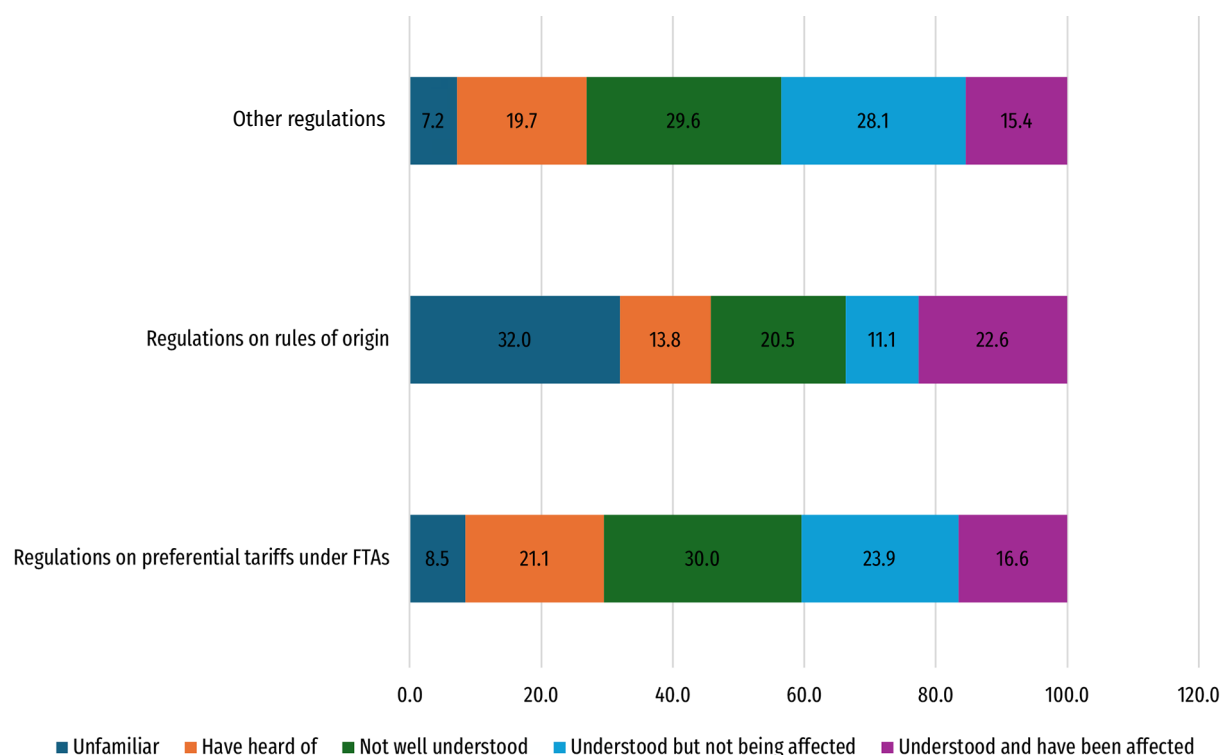
2.1. Enterprises' awareness of legal documents promulgated to implement FTA commitments

Regarding regulations on special preferential tariff schedules under FTAs, 30% of enterprises reported that they clearly understand these regulations but have not been affected by them; 23.9% understand them clearly and have been affected; 21.1% have only heard of them; 16.6% do not understand them clearly; and 8.5% are unaware of these legal documents.

In terms of rules of origin regulations, 20.5% of enterprises reported a clear understanding without having been affected; 11.1% both understand and have been affected; 13.8% have heard of them; 22.6% do not understand them clearly; and 32% are not aware of these regulations at all.

As for other regulations that have been incorporated into domestic law, 29.6% of enterprises clearly understand them but have not yet been affected; 28.1% understand and have been affected; 19.7% have heard of them; 15.4% do not have a clear understanding.

Figure 14: Enterprises' understanding of legal documents implementing FTA commitments





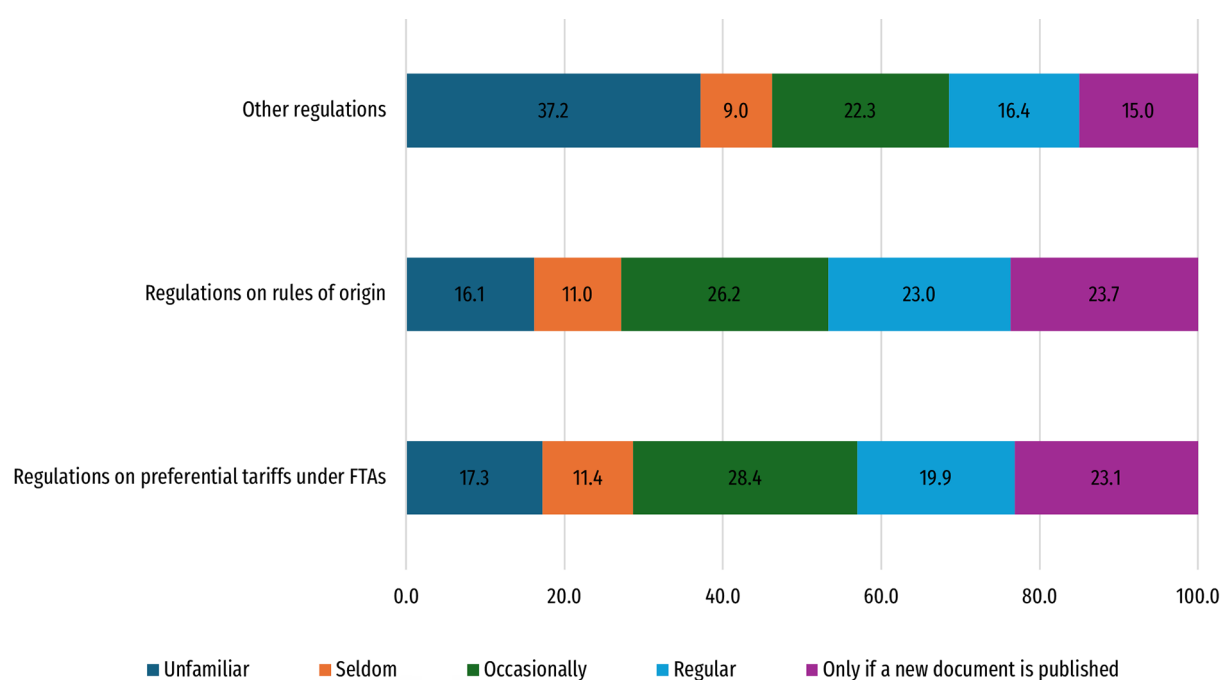
2.2. Guidance provided by local authorities for enterprises on legal documents implementing FTA commitments

For regulations on special preferential tariff schedules under FTAs, 19.9% of enterprises stated that guidance is provided regularly; 23.1% noted that local authorities only offer guidance when new documents are issued; 28.4% reported that guidance is provided occasionally; 13.4% said it is rarely provided; and 17.3% of enterprises were not aware of any such guidance or related activities.

For rules of origin regulations, 23% of enterprises indicated that guidance is provided regularly; 23.7% said guidance is only provided when new documents are issued; 26.2% reported occasional guidance; 11% stated that guidance is rarely provided; and 16.1% were unaware of such guidance activities.

Regarding other regulations, 16.4% of enterprises reported regular guidance; 15% noted guidance is given only when new documents are issued; 22.3% said guidance is provided occasionally; 9% indicated it is rarely provided; and 37.2% of enterprises were unaware of any guidance or its organization.

Figure 15: Frequency of local authority guidance on legal documents implementing FTA commitments

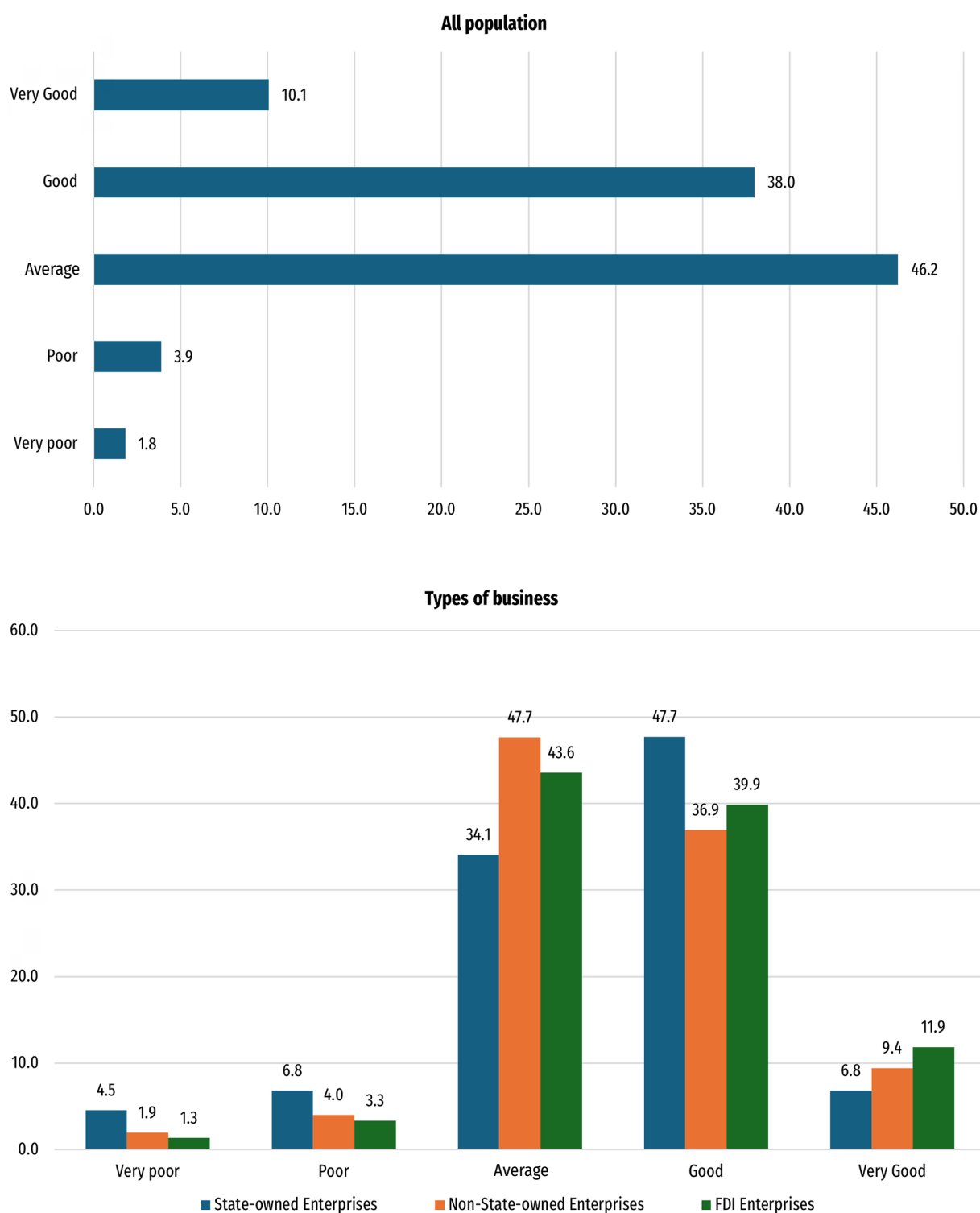




2.3. Enterprises' assessment of the quality of guidance provided by local authorities on legal documents for the implementation of FTA commitments

A total of 48% of enterprises rated the quality of guidance on legal documents implementing FTA commitments at the local level as “good” or “very good”, while 46.2% rated it as average.

Figure 16: Enterprises' assessment of the quality of such guidance

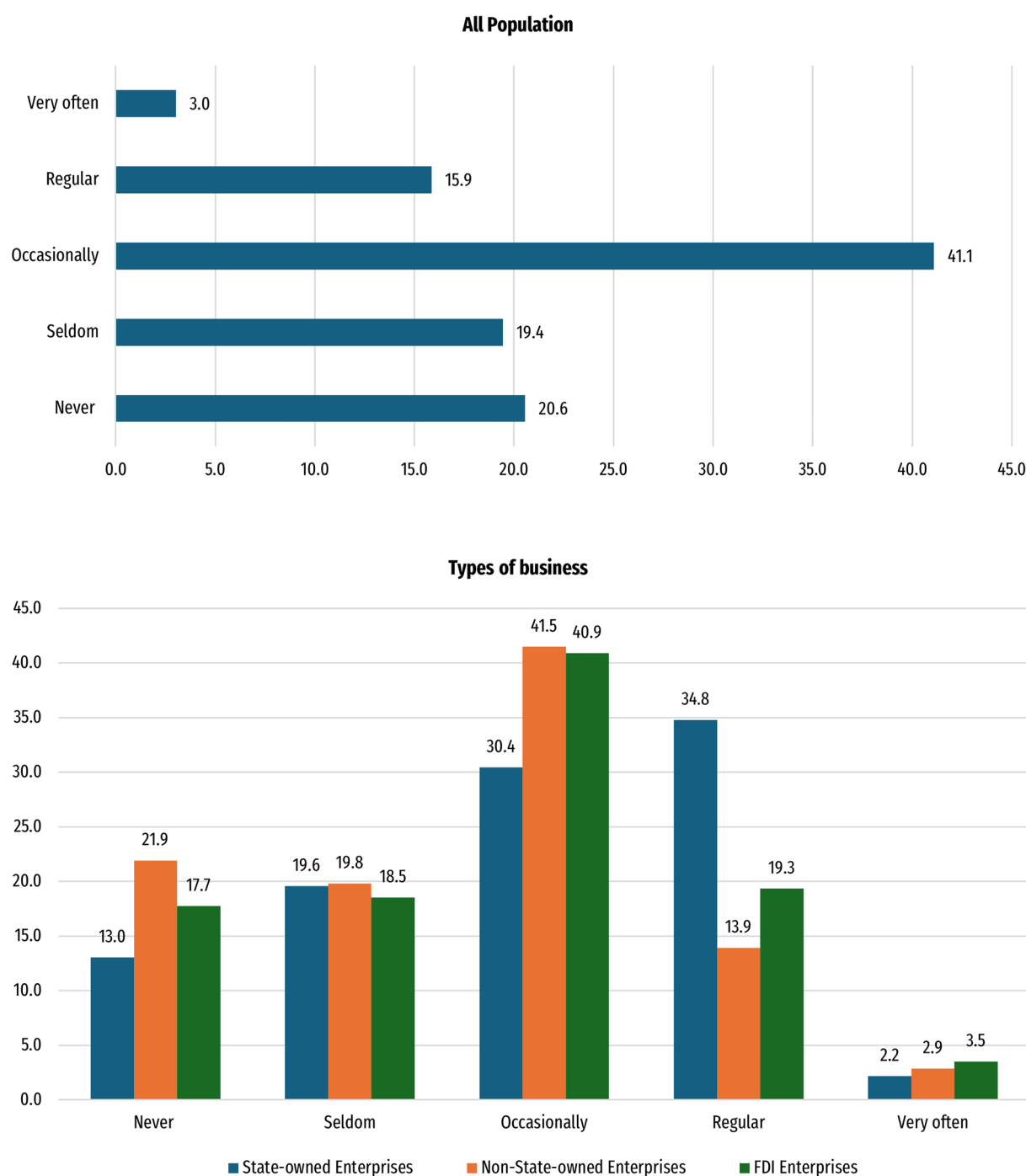




2.4. Enterprises' participation in policy dialogues on legal documents for the implementation of FTA commitments

Most enterprises reported only occasional participation in policy dialogue sessions (41.1%), while 20.6% do not participate, 19.4% seldom participate, 15.9% participated frequently, and only 3% participated very frequently. State-owned enterprises had a higher level of participation compared to other groups, whereas non-state enterprises mostly did not participate or participated to a limited extent. FDI enterprises recorded the highest rate of “very often” participation.

Figure 17: Enterprises' participation in policy dialogues on FTA implementation

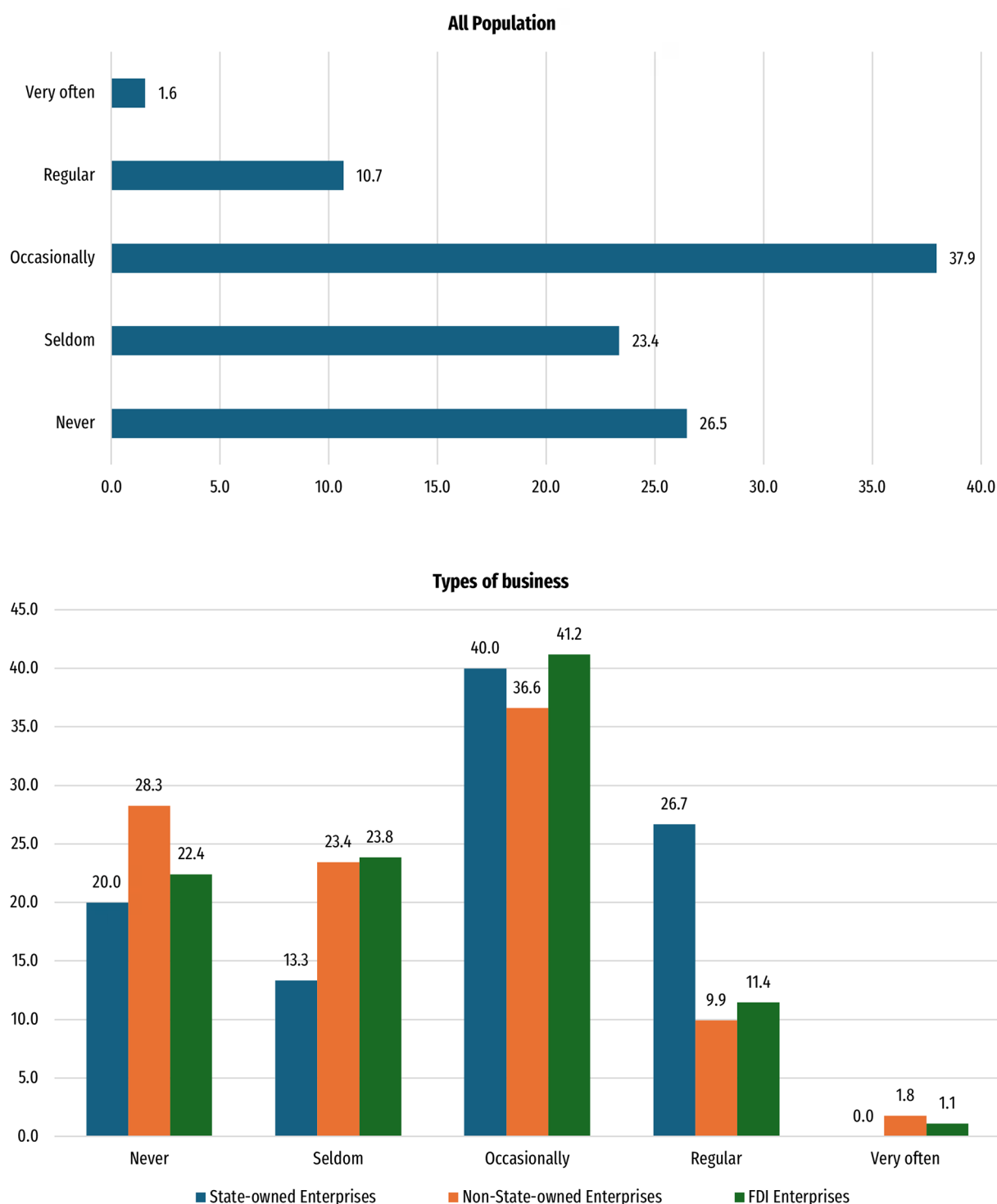




2.5. Enterprises' feedback and comments on legal documents implementing FTA commitments

The majority of enterprises provided feedback or comments on FTA commitments only occasionally (37.9%). Meanwhile, 26.5% did not participate at all, and 23.4% participated rarely. State-owned enterprises tended to be more engaged in providing feedback, whereas non-state enterprises were the least involved. FDI enterprises mainly participated at an “occasional” level.

Figure 18: Frequency of enterprise feedback on legal documents related to FTA commitments





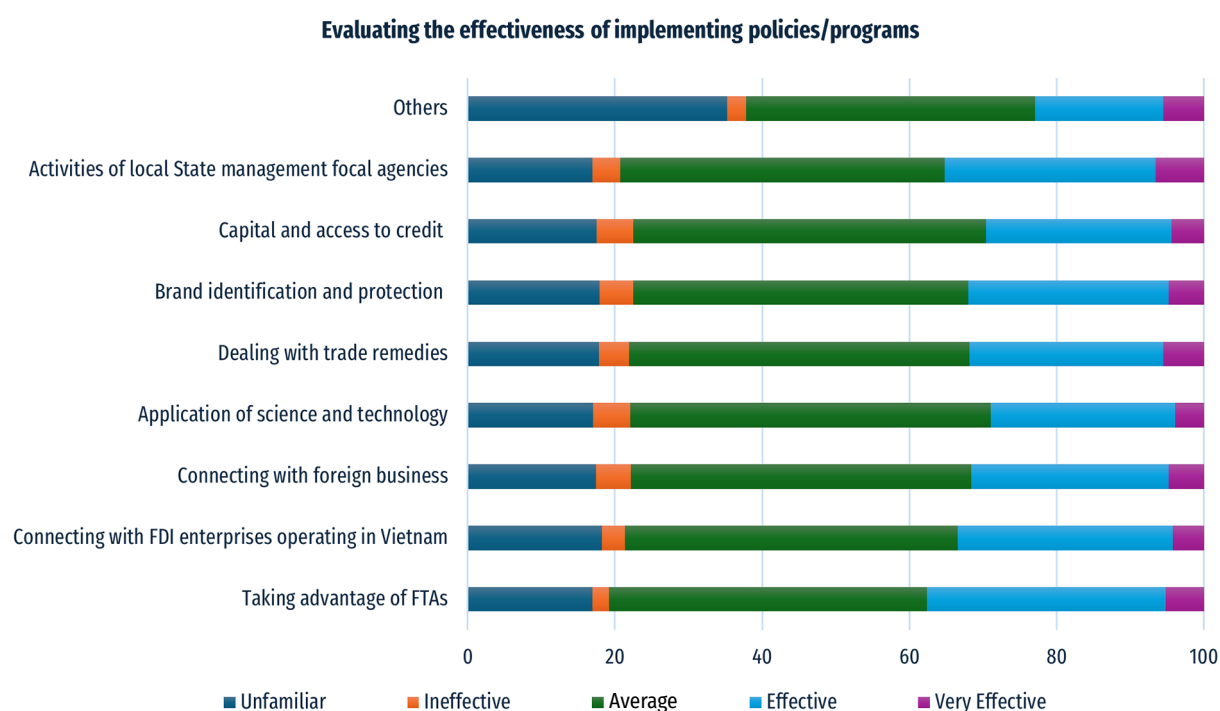
3. ON THE SUPPORT POLICIES TO IMPROVE COMPETITIVENESS

3.1. Assessment of policies/programs to improve competitiveness

34.1% of businesses rate local government performance as “very effective” or “effective”. The policies that help businesses connect with FDI enterprises in Viet Nam was rated as “effective” and “very effective” by the greatest percentage of respondents (33%), followed by those supporting trade remedies as well as brand development and protection (32%).

The lowest proportion of “effective” and “very effective” evaluations were given to policies that facilitate credit access and the application of science and technology (28%).

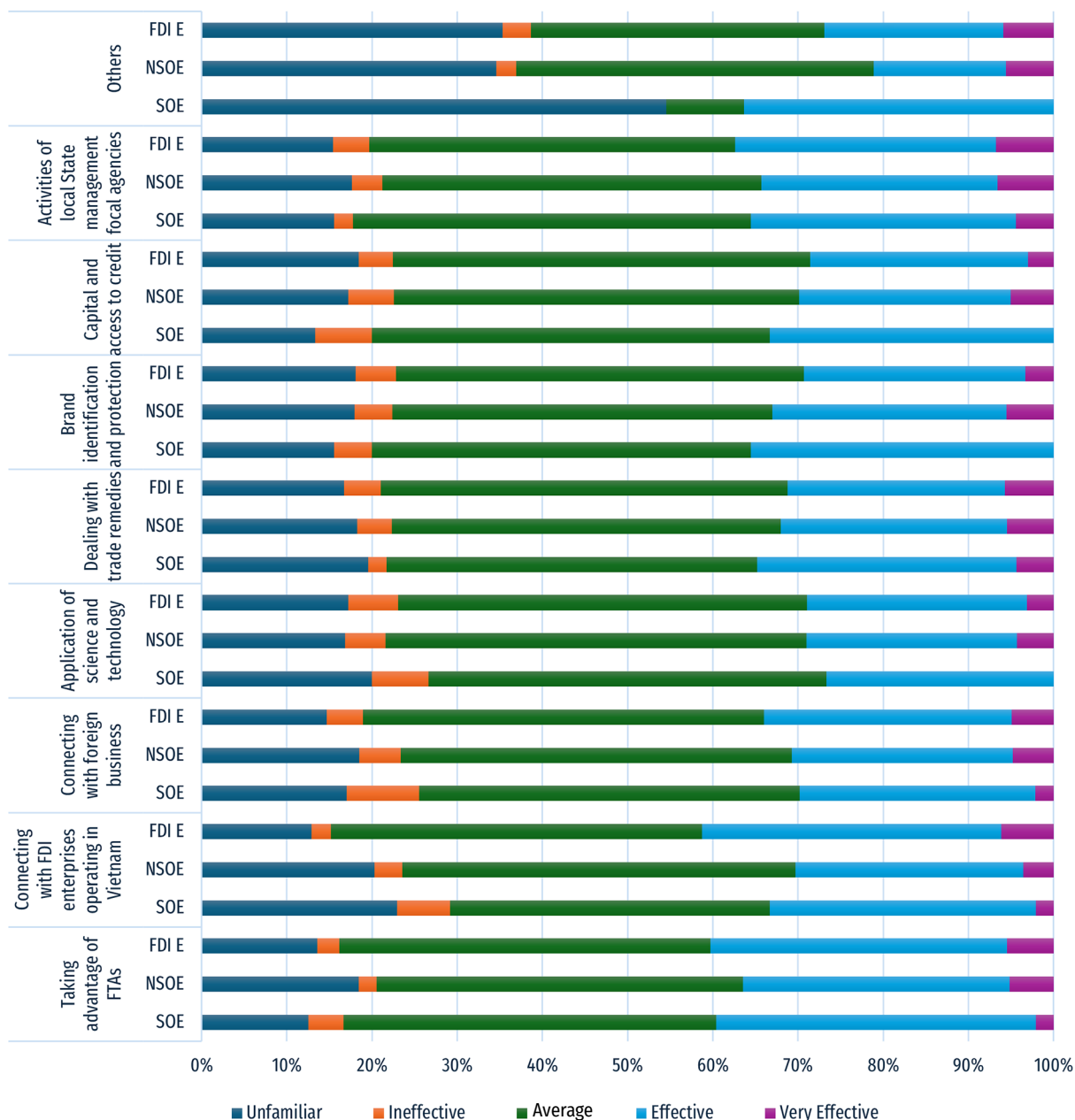
Figure 19: Effectiveness of support policies/programs for utilizing FTAs



According to the assessment, FDI enterprises use support policies most effectively, especially when it comes to utilizing FTAs (34.79% evaluated as “effective,” 5.50% as “very effective”) and establishing connections with other FDI enterprises (35.16% as “effective” and 6.13% as “very effective”).

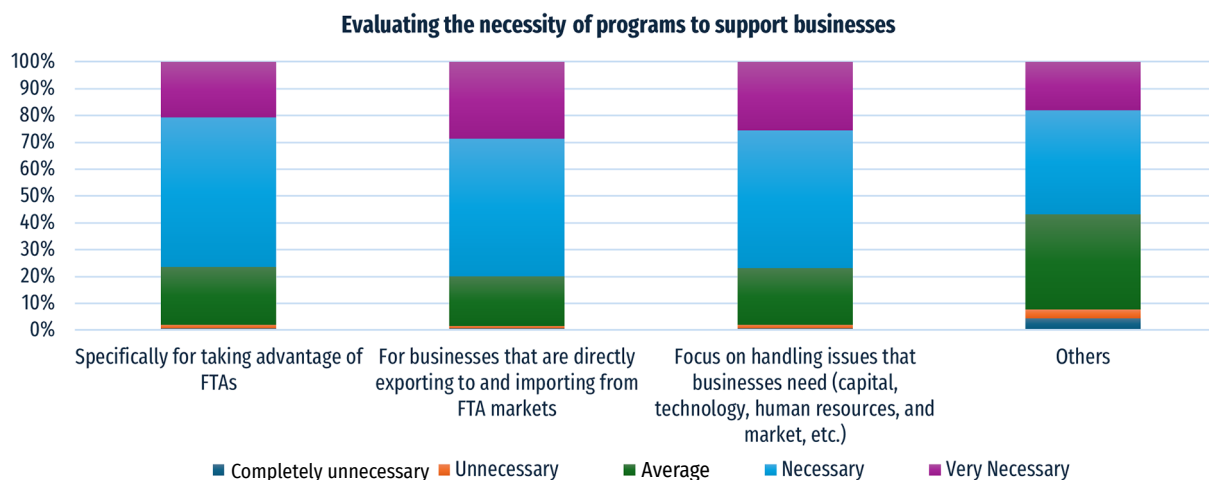
Meanwhile, state-owned enterprises record a high percentage of “effective” ratings for certain programs, such as FTA utilization (37.50%). However, the proportion of “very effective” ratings remained relatively low—for instance, in programs related to the application of science and technology and credit access, no enterprise rated them as “very effective”.

In contrast, non-state enterprises give lower ratings compared to the other two types. For example, policies and programs aimed at connecting with foreign enterprises were rated “effective” by only 25.91% and “very effective” by 4.81% of enterprises. For programs supporting the application of science and technology, the figures were 24.72% “effective” and 4.28% “very effective”.

**Figure 20:** Effectiveness of support policies/programs by type of enterprise**Evaluating the effectiveness of support policies/programs****3.2. Assessment of the necessity to develop support programs/policies for enterprises to utilize FTAs**

Enterprises express strong interest in support programs and policies specifically designed for FTA utilization, with 78.3% of enterprises stating that such programs are “very necessary” or “necessary”. Similarly, programs and policies tailored for import-export enterprises also attracted considerable attention, with nearly 80% of enterprises rating them as “very necessary” or “necessary”.

Programs aimed at addressing internal enterprise issues such as capital and technology as well as other types of programs receive slightly less attention, with approximately 75% considering them “very necessary” or “necessary”.

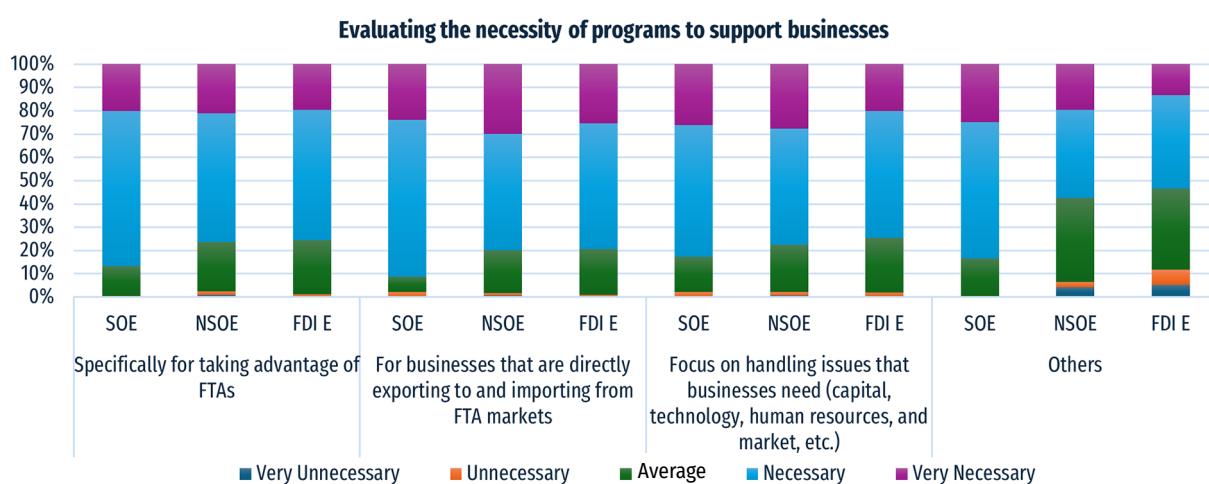
**Figure 21: Necessity of developing support programs/policies**

By type of enterprise, state-owned enterprises express the highest demand for support programs. For instance, 66.67% rated programs for FTA utilization as “necessary” and 20% as “very necessary”.

Non-state enterprises also demonstrate strong demand for support programs, particularly those related to FTA utilization, with 55.19% rating them as “necessary” and 21.19% as “very necessary”.

FDI enterprises likewise show interest in support programs, with 55.95% considering FTA utilization programs as “necessary” and 19.74% as “very necessary”.

Similarly, for other types of support programs and policies, the majority of enterprises—regardless of ownership type—express a high level of need and find it necessary to develop such programs to enhance the effective utilization of FTAs.

Figure 22: Necessity of developing support programs/policies by type of enterprise

In general, state-owned enterprises exhibit the highest demand for support, particularly in the areas of FTA utilization and import-export activities. Non-state enterprises also require support, with a focus on addressing internal barriers. Meanwhile, FDI enterprises tend to prioritize specific and strategic support programs.



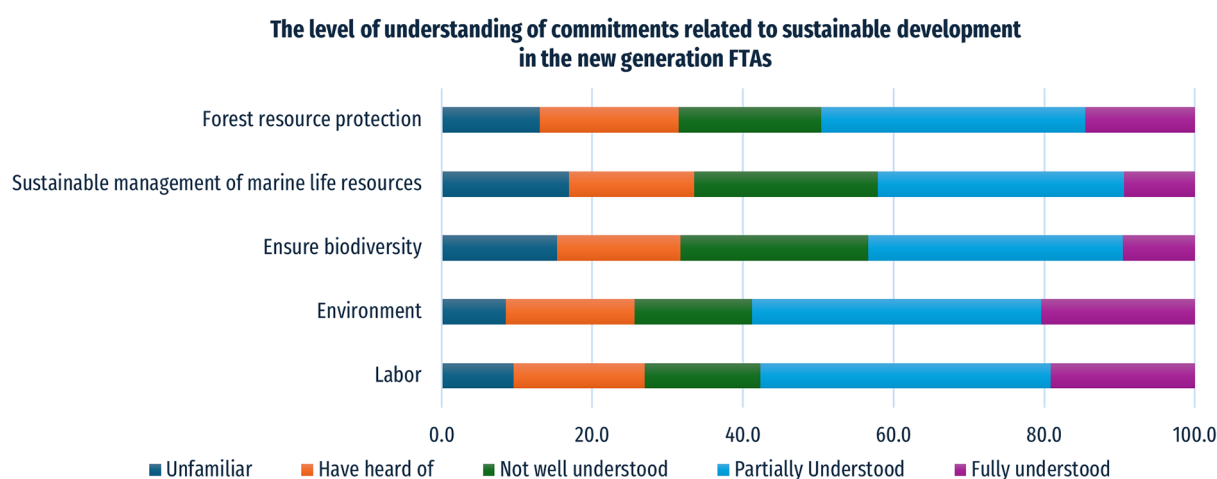
3.3. On sustainable development

3.3.1. Awareness of sustainable development provisions

In the areas of labor and environment, approximately 39% of given enterprises reported that they “partially understand” the regulations, while around 19–20% stated that they “fully understand” the requirements.

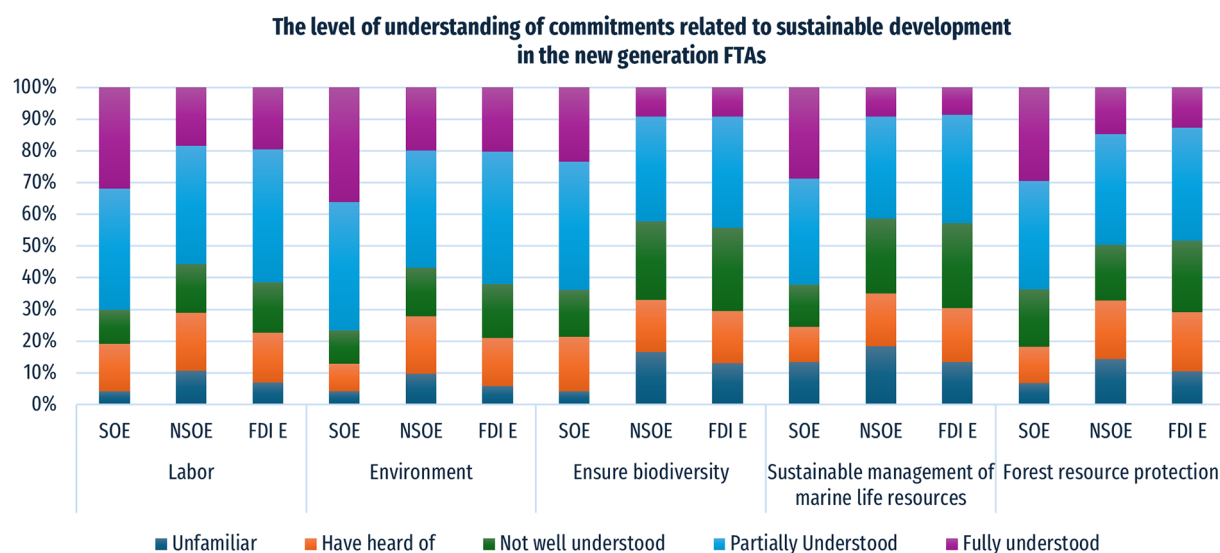
For provisions on forest resource protection, the situation is slightly more positive, with 14.6% of enterprises indicating a clear understanding of the commitments. However, 13.1% of enterprises still lack awareness of these provisions.

Figure 23: Understanding of sustainable development commitments in new-generation FTAs



By type of enterprise, state-owned enterprises demonstrate the highest level of awareness, particularly in the areas of labor and environment, with a higher proportion reporting a clear understanding compared to non-state and FDI enterprises.

Figure 24: Understanding of sustainable development commitments by type of enterprise

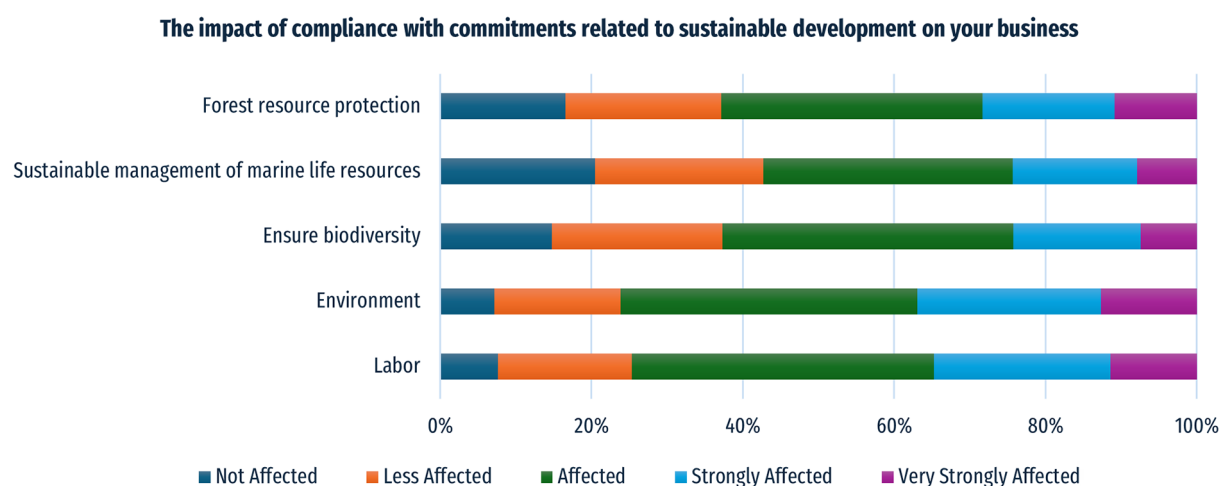




3.3.2. Assessment of the impact of compliance with sustainable development commitments

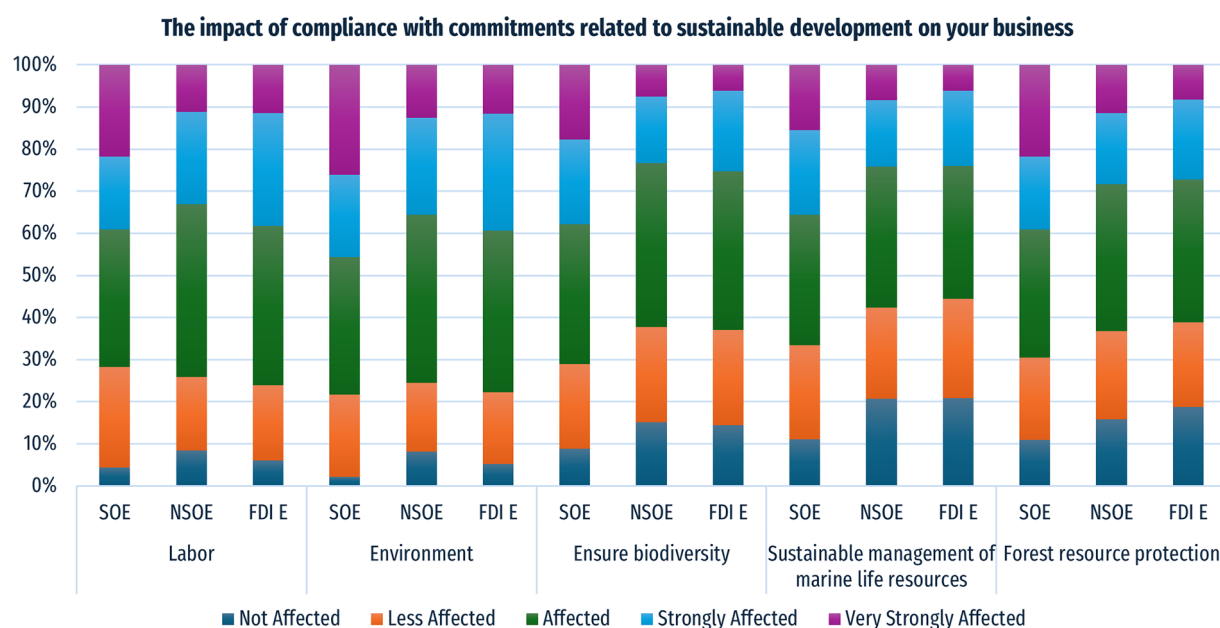
In the areas of labor and environment, over 60% of enterprises stated that these commitments impact or significantly impact their business operations. Specifically, 23.3% assess a significant impact on the area of labor, and 24.3% on the area of environment. For areas such as forest protection and marine species management, the proportion of enterprises stating “not affected” or “less affected” remains relatively high—around 20–21%.

Figure 25: Impact of complying with sustainable development commitments



By type of enterprise, state-owned enterprises tend to find the impact of sustainable development commitments more significant: 21.7% rates to be “very strongly affected” in the area of labor, and 26.1% does so for the area of environment. In contrast, FDI and non-state enterprises perceive lower levels of impact and report higher rates of “not affected” in areas such as marine species management and forest protection.

Figure 26: Impact of complying with sustainable development commitments by type of enterprise

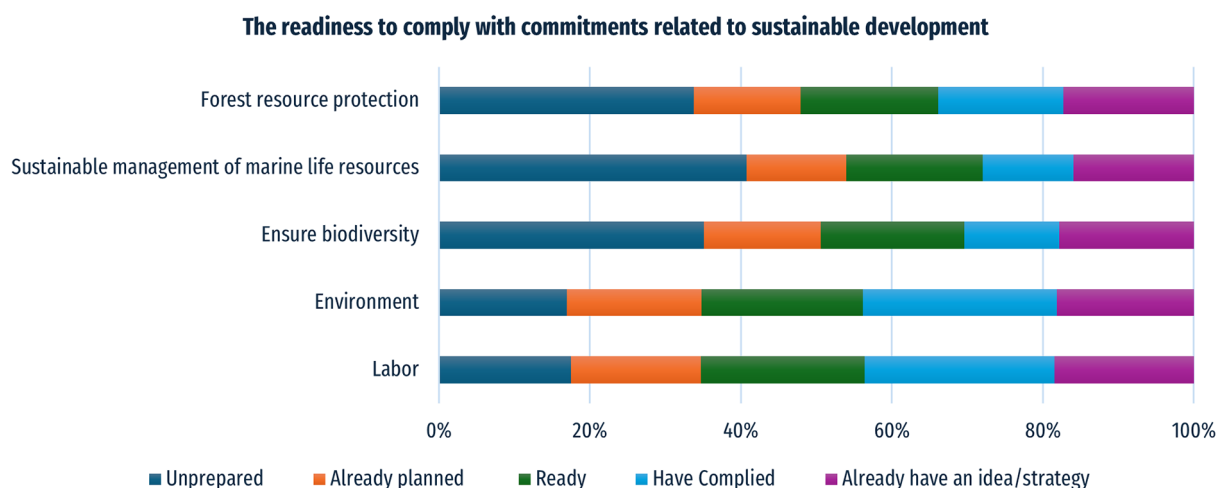




3.3.3. Level of preparedness for compliance with sustainable development commitments

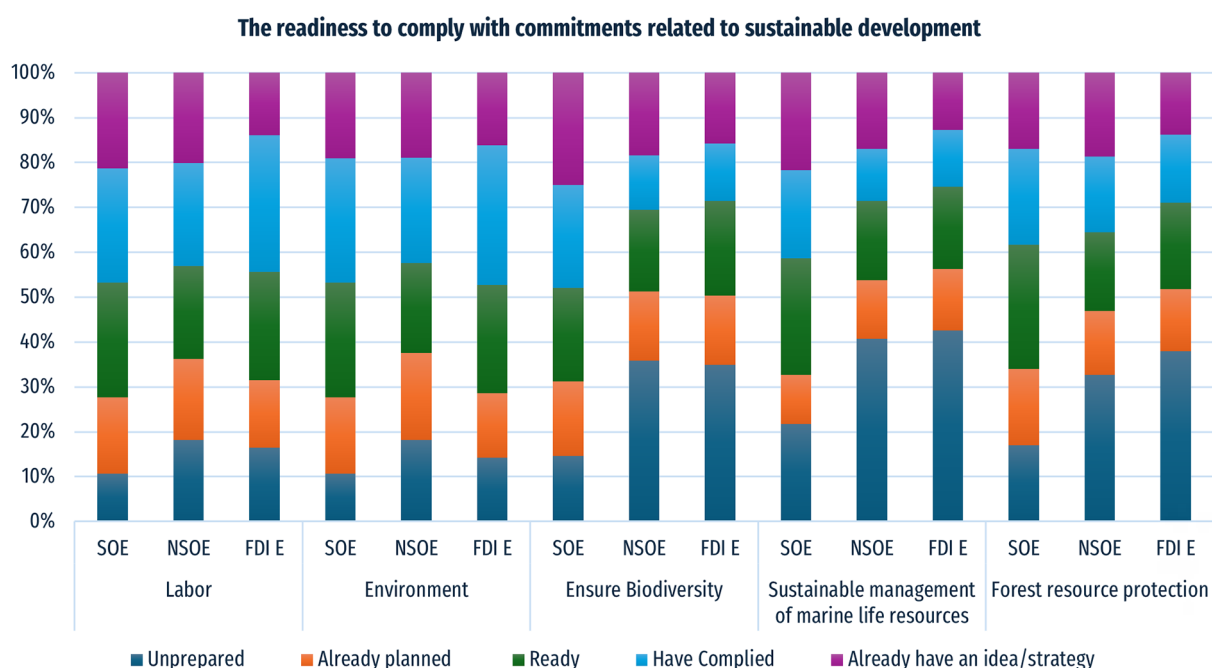
In terms of preparedness, enterprises show the highest level of readiness in the areas of labor and environment: over 25% of enterprises have already complied, and approximately 21% are ready to comply. Meanwhile, in areas such as forest protection, biodiversity conservation, and sustainable management of marine species, the proportion of enterprises that are “unprepared” ranges from 33% to over 40%.

Figure 27: Level of preparedness for sustainable development compliance



By type of enterprise, state-owned enterprises continue to lead in terms of preparedness, with significantly higher rates of “already have an idea/strategy” responses (25.5–27.7%). In contrast, FDI and non-state enterprises report higher rates of being “unprepared,” particularly in the area of marine species management, where the rate exceeds 40%.

Figure 28: Preparedness by type of enterprise



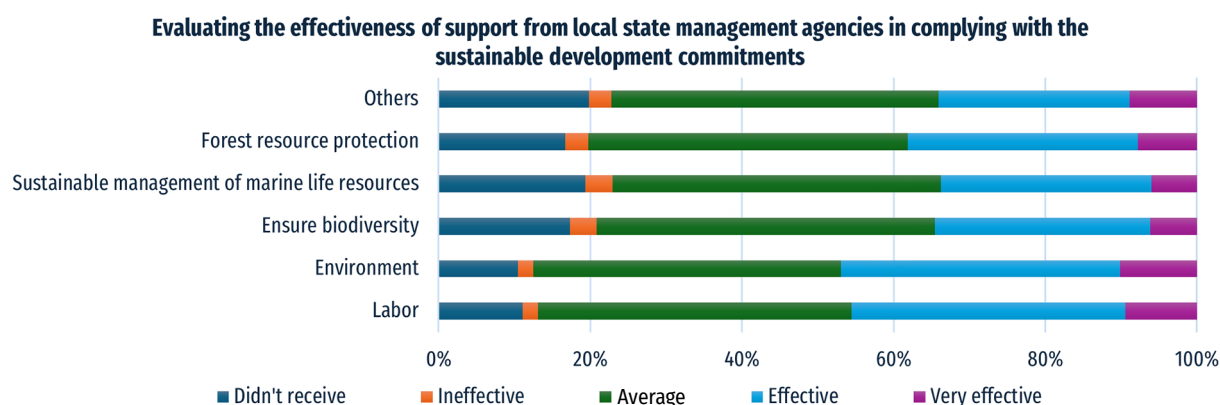


3.3.4. Assessment of support programs for the implementation of sustainable development

Regarding the effectiveness of support provided by local authorities on sustainable development issues, in the field of labor, 9.5% of enterprises rate the support as “very effective,” 36.1% as “effective,” 41.4% as “normal” and only 2% as “ineffective.”

In the field of environment, the corresponding figures were 10.1% “very effective,” 36.8% “effective,” 40.5% “average,” and 1.9% “ineffective.”

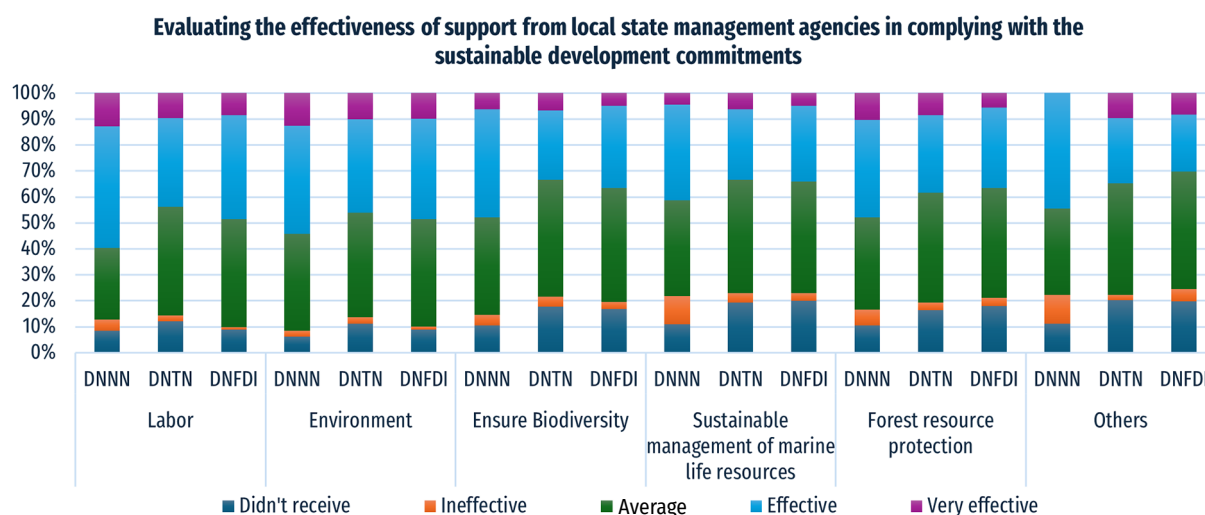
Figure 29: Effectiveness of local authority support in complying with sustainable development commitments



In the field of biodiversity, 28.4% of enterprises rate the support as “effective” and 6.1% as “very effective”. Similarly, in the area of marine species management, 27.8% rate the support as “effective” and 6.0% as “very effective”. The field of forest resource protection receives a relatively high “effective” rating, reaching 30.3%.

In terms of the effectiveness of different types of support, programs such as provision of informational materials, organization of workshops, and facilitation of connections with focal agencies are rated the most positively.

Figure 30: Effectiveness of support measures by type of enterprise



PART II

FTA IMPLEMENTATION RESULTS BY COMPONENT INDICATORS





1. ON FTA COMMUNICATIONS AND ADVOCACY

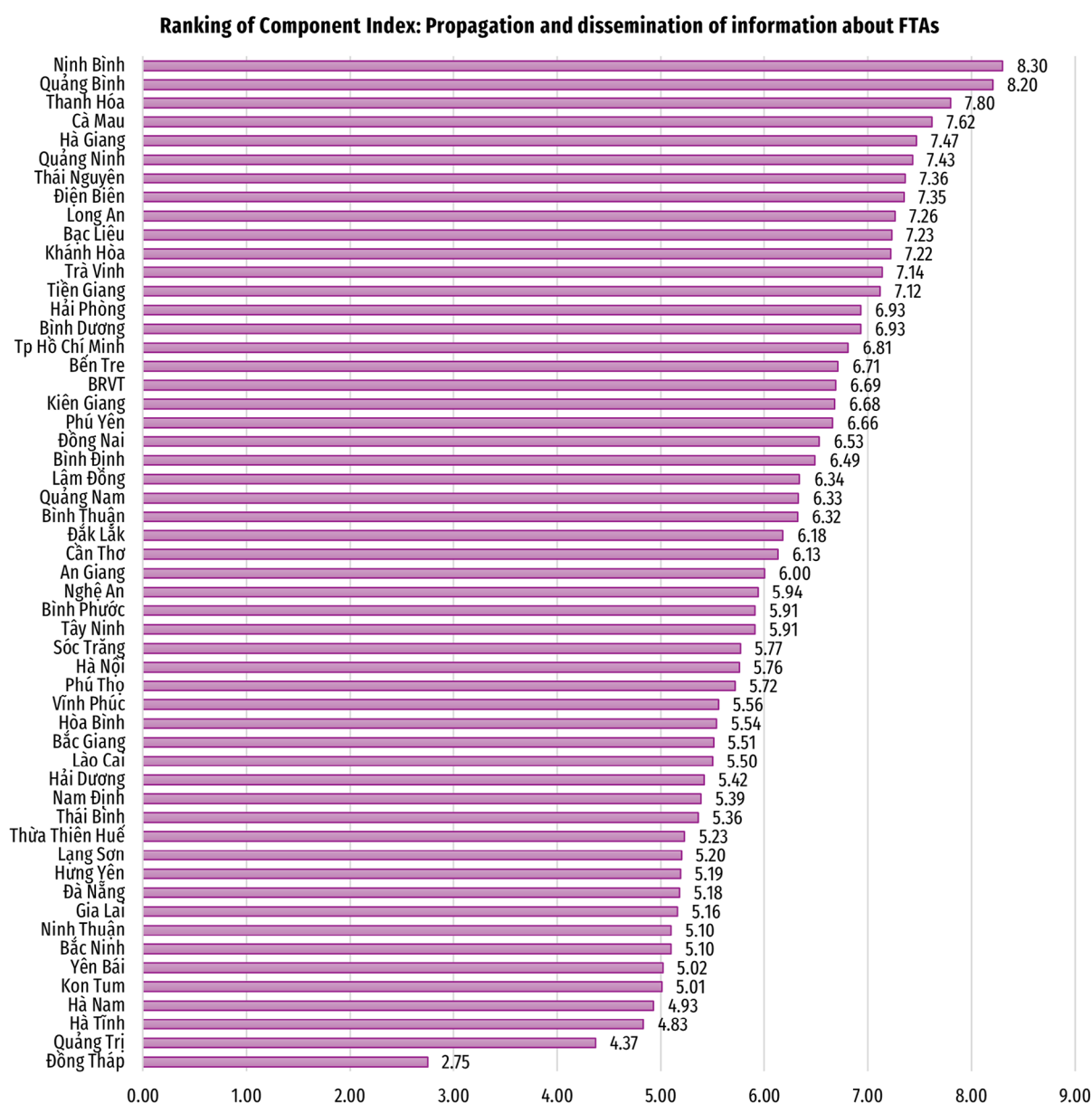
The component index on communications and advocacy aims to evaluate the degree of variation between provinces and cities with respect to businesses' access to communications and advocacy relevant to the FTA.

The scores of this component index are constructed by averaging the indicators after normalization on a 10-point scale.

Accordingly, Ninh Binh records the highest score with 8.3 points. The rest of the Top 10 includes Quang Binh, Thanh Hoa, Ca Mau, Ha Giang, Quang Ninh, Thai Nguyen, Dien Bien, Long An, and Bac Lieu.

Provinces outside the Top 10 that still achieve scores of 6 or above include Khanh Hoa, Tra Vinh, Tien Giang, Hai Phong, Binh Duong, Ho Chi Minh City, Ben Tre, Ba Ria – Vung Tau, Kien Giang, Phu Yen, Dong Nai, Binh Dinh, Lam Dong, Quang Nam, Binh Thuan, Dak Lak, Can Tho, and An Giang.

Figure 31: Rankings of the Information Access Component Index





2. ON THE LAW-MAKING ACTIVITIES OF LOCAL AUTHORITIES

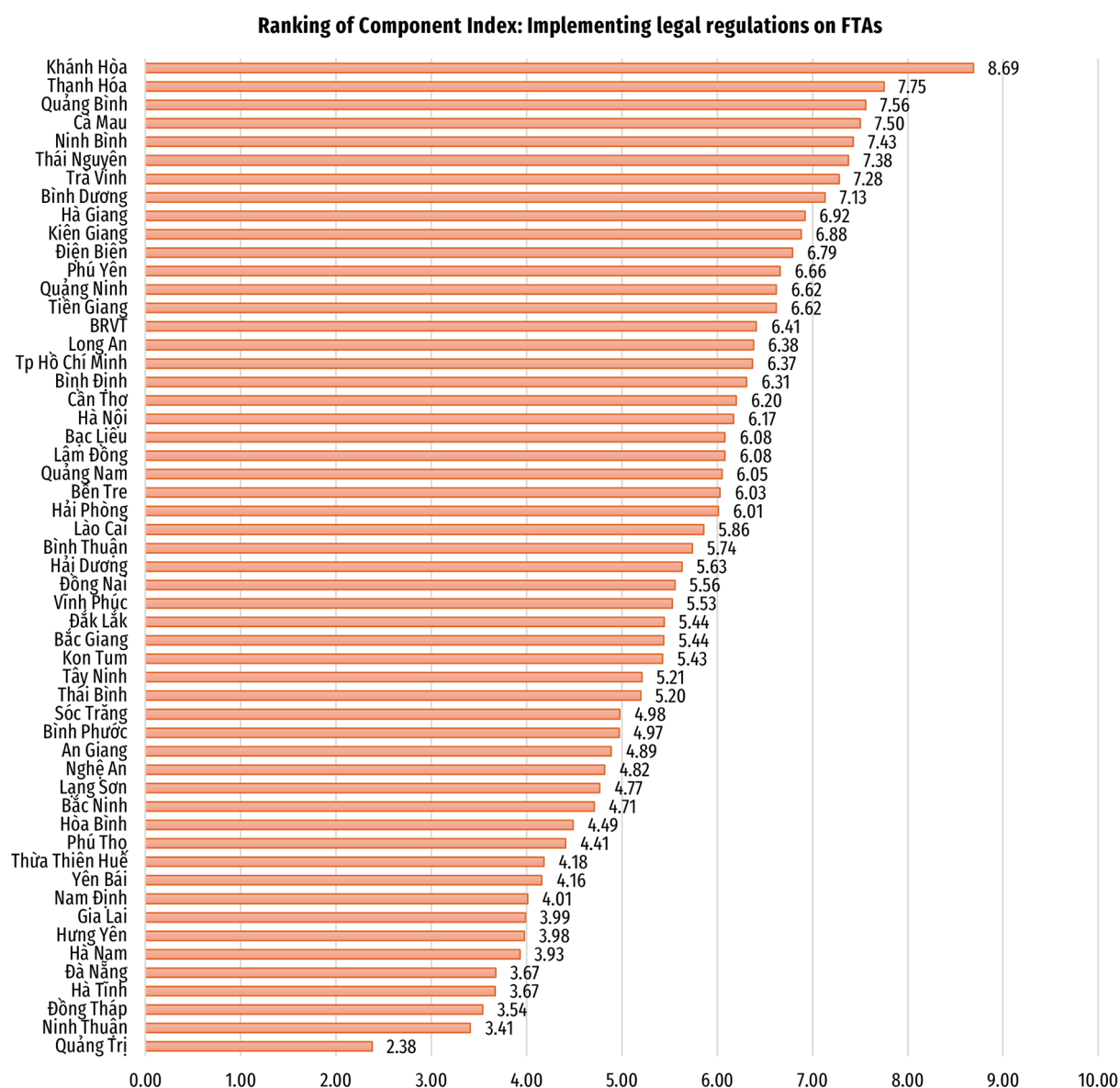
The component index on the enforcement of legal regulations for FTA implementation assesses the variation among cities and provinces in terms of enterprises' access to legal documents issued to implement FTA commitments.

The scores of this component index are calculated by averaging the relevant indicators after normalizing them on a 10-point scale.

As shown in the figure below, Khanh Hoa achieves the highest score with 8.69 points. The rest of the Top 10 includes Thanh Hoa, Quang Binh, Ca Mau, Ninh Binh, Thai Nguyen, Tra Vinh, Binh Duong, Ha Giang, and Kien Giang.

Provinces not in the Top 10 but still scoring 6 or higher include Dien Bien, Phu Yen, Quang Ninh, Tien Giang, Ba Ria – Vung Tau, Long An, Ho Chi Minh City, Binh Dinh, Can Tho, Hanoi, Bac Lieu, Lam Dong, Quang Nam, Ben Tre, and Hai Phong.

Figure 32: Rankings of the Legal Implementation Component Index





3. ON THE SUPPORT POLICIES TO ENHANCE COMPETITIVENESS

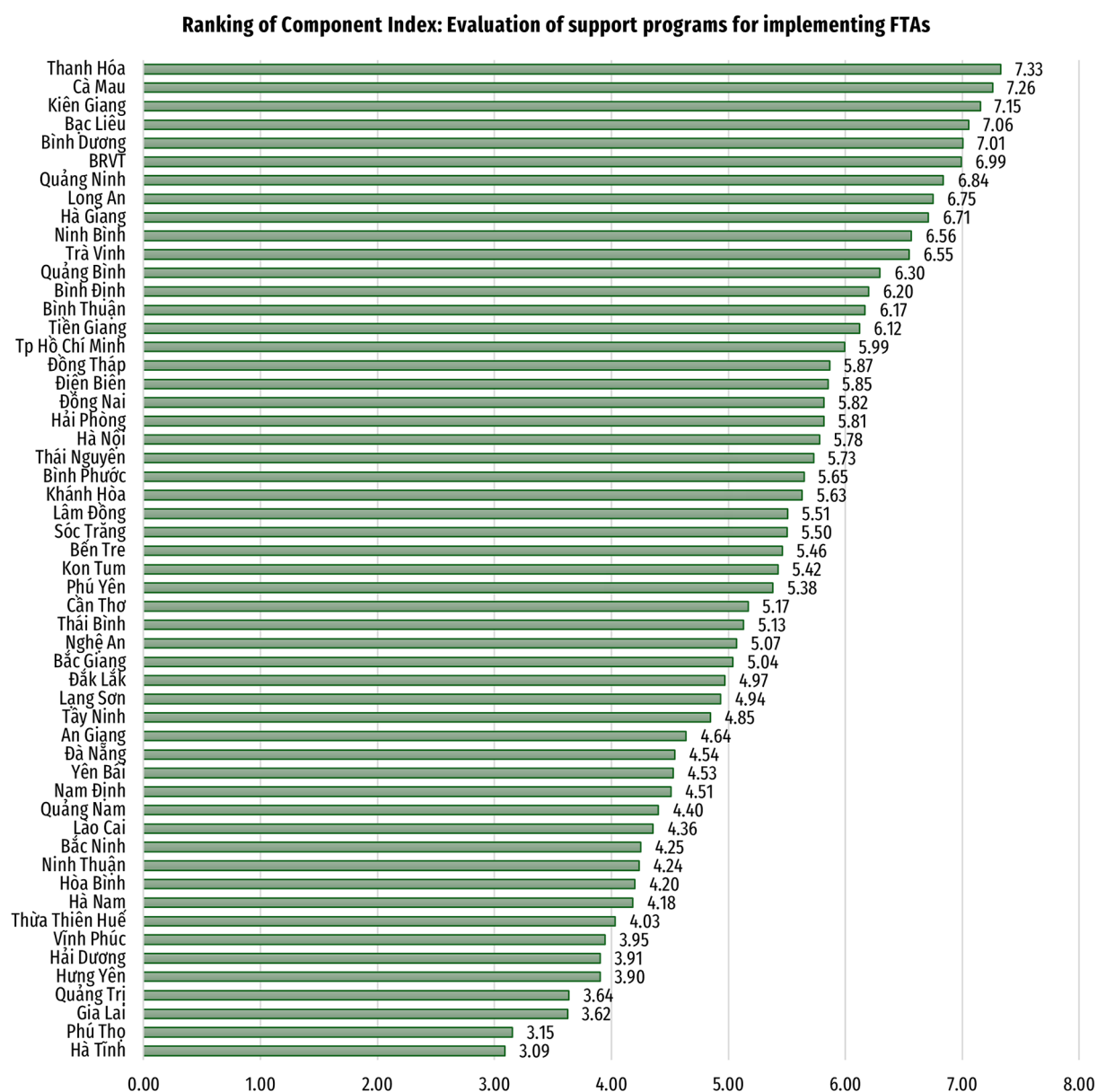
The component index on competitiveness development policies and support programs evaluates the differences between cities and provinces in terms of businesses' access to capacity-building projects and assistance programs for implementing and utilizing FTAs.

The scores for this component index are calculated by averaging the relevant indicators after normalization on a 10-point scale.

As shown in the figure below, Thanh Hoa records the highest score with 7.33 points. Other provinces in the Top 10 include Ca Mau, Kien Giang, Bac Lieu, Binh Duong, Ba Ria, Quang Ninh, Long An, Ha Giang, and Ninh Binh.

Provinces not in the Top 10 but still scoring 6 or higher include Tra Vinh, Quang Binh, Binh Dinh, Binh Thuan, and Tien Giang.

Figure 33: Rankings of the Support Program Component Index





4. ON SUSTAINABLE DEVELOPMENT

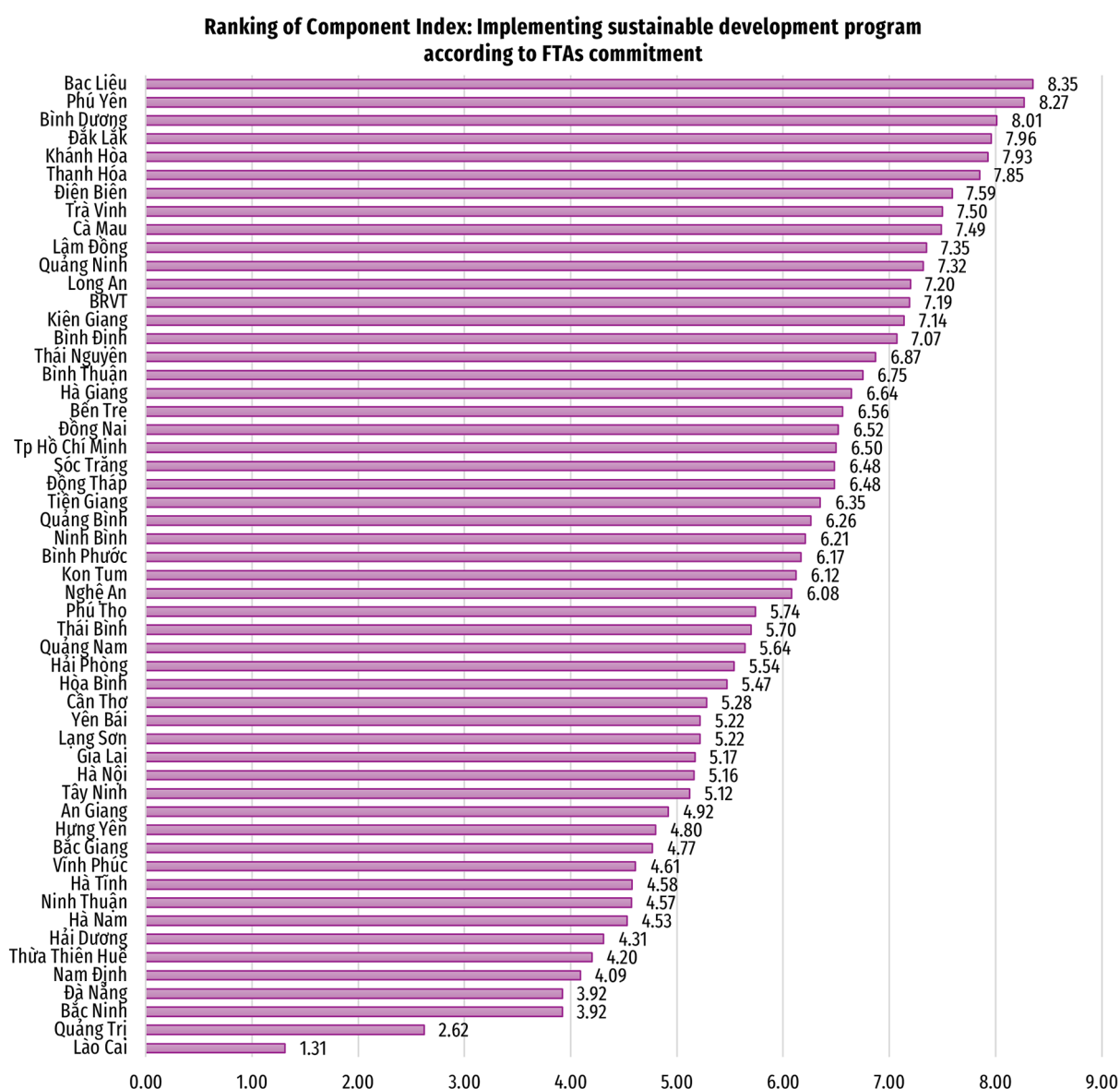
The component index on sustainable development assesses the disparities among cities and provinces in terms of enterprises' readiness and access to support measures for the implementation of sustainable development commitments.

The scores of this component index are calculated by averaging the relevant indicators after normalization on a 10-point scale.

As shown in figure below, Bac Lieu records the highest score with 8.35 points. Other provinces in the Top 10 include Phu Yen, Binh Duong, Dak Lak, Khanh Hoa, Thanh Hoa, Dien Bien, Tra Vinh, Ca Mau, and Lam Dong.

Provinces not in the Top 10 but still scoring 6 or higher include Quang Ninh, Long An, Ba Ria, Kien Giang, Binh Dinh, Thai Nguyen, Binh Thuan, Ha Giang, Ben Tre, Dong Nai, Ho Chi Minh City, Soc Trang, Dong Thap, Tien Giang, Quang Binh, Ninh Binh, Binh Phuoc, Kon Tum, Nghe An.

Figure 34: Rankings of the Sustainable Development Component Index



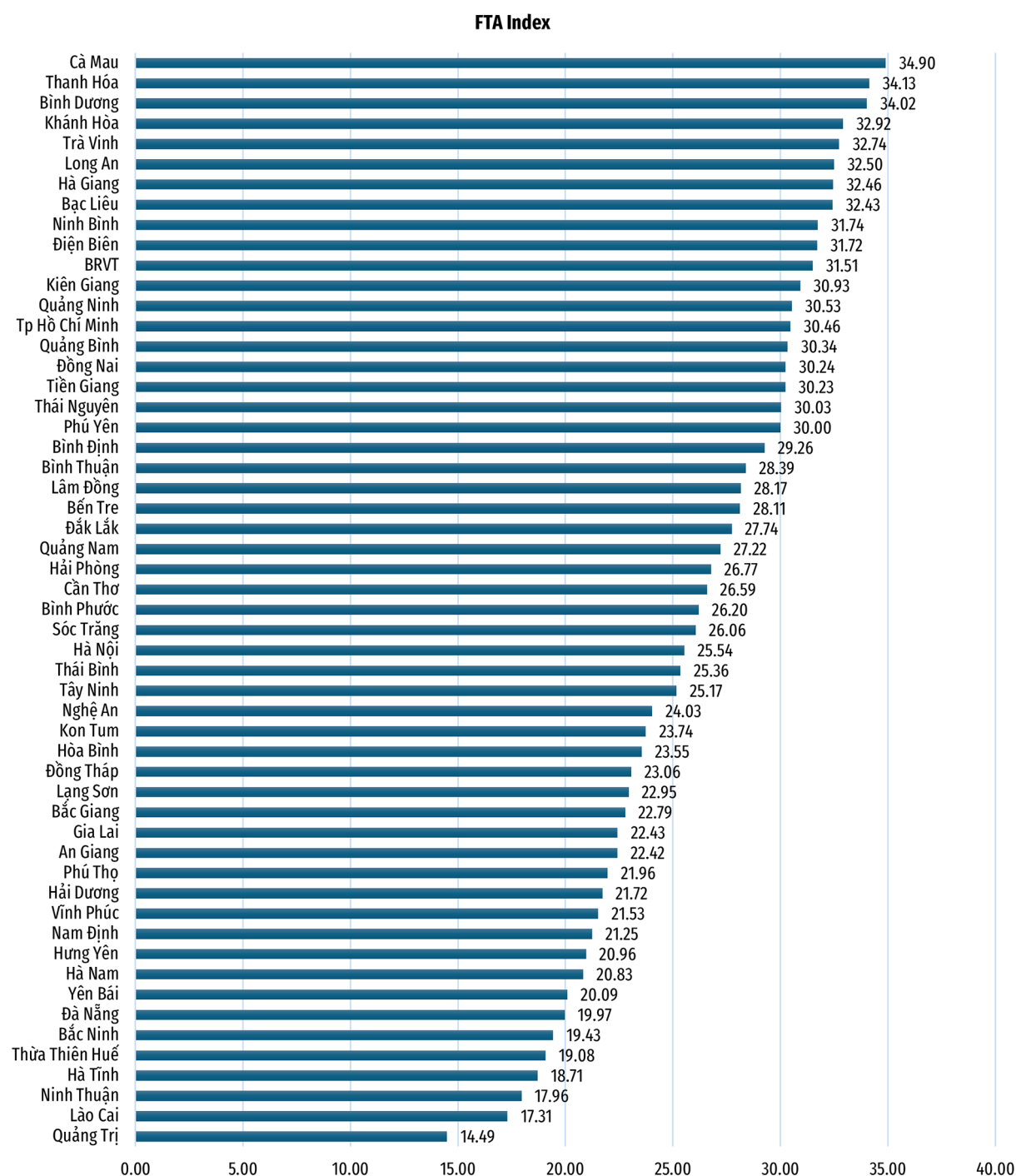


5. OVERALL RESULTS

The aggregated FTA Index is the aggregated result of the four component indices, calculated on a 10-point scale and combined into a 40-point scale. The results show that the highest overall score among cities and provinces is 34.90 points, while the lowest is 14.49 points. The average score is 26.20 points, and the median score is 20.40 points.

The figure below provides a detailed presentation of the aggregated FTA Index scores for all 63 cities and provinces.

Figure 35: Aggregated FTA Index rankings



PART III

CONCLUSION





1. KEY OBSERVATIONS

1.1. Achievements

Some notable points can be drawn from the survey results as follow:

- 1 >** Vietnamese enterprises have achieved a certain level of success in terms of broad awareness of FTAs, with the vast majority having known one or more agreements (enterprises tend to focus on different FTAs, depending on local context).
- 2 >** Enterprises are aware of both central and local authorities being the focal point to provide FTA-related information (mainly the Ministry of Industry and Trade and the provincial Departments of Industry and Trade).
- 3 >** The methods of disseminating FTA-related information at the local level are relatively diverse and accessible to enterprises, including events, conferences, workshops, training sessions, publications, and online portals/websites.
- 4 >** Overall, enterprises' access to legal documents implementing FTAs has been ensured, including those related to special preferential tariff schedules and rules of origin.
- 5 >** Enterprises have begun to utilize FTA preferences at various degrees, depending on their sector, locality, and specific agreement. The most widely utilized commitments are tariff reductions, rules of origin, and trade facilitation.
- 6 >** Enterprises have started to acknowledge sustainable development commitments—particularly those concerning labor and the environment—and have made initial preparations for their implementation.

1.2. Limitations and Challenges

- 1 >** Although there has been some certain degree of attention, businesses still show little interest in and investment in comprehending and utilizing free trade agreements. The effectiveness of FTA communications and advocacy within the business sector is limited due to the moderate level of their engagement in FTA-related initiatives and events. Furthermore, the overall efficacy of FTA utilization has also been adversely affected by the lack of specialized staff in FTA implementation and research in many enterprises.
- 2 >** At present, the guidance by local authorities for enterprises on legal documents implementing FTA commitments remains largely focused on traditional areas such as rules of origin and preferential tariffs. However, the current trend in FTAs extends beyond trade in goods to include broader and deeper commitments in areas such as trade in services, intellectual property, labor, environment, etc. This requires central and local government agencies to expand the scope and enhance the quality of their guidance efforts to cover these newer areas, thereby meeting the increasingly stringent standards set forth in new-generation FTAs.



3 ▶ Although the government has implemented several programs and policies to support enterprises in utilizing FTAs, current measures still fall short of meeting practical needs in the context of Viet Nam's deeper integration into global supply chains. The improvement and enhancement of support policies are therefore essential to help enterprises optimize costs, make efficient use of resources, and improve competitiveness. Particularly in the context of rapid digital transformation and the Fourth Industrial Revolution, support programs should place greater emphasis on the application of science, technology, and information technology in production, management, and commerce. These are key factors in increasing productivity, operational efficiency, and adaptability of enterprises in the international marketplace.

2. RECOMMENDATIONS

2.1. For state authorities

- 1 ▶** Proactively and regularly provide FTA-related information to the business community, particularly targeting non-state as well as small and micro-sized enterprises. The information provided should be specific, detailed, and tailored to the needs and operations of different groups of enterprises (by sector and locality).
- 2 ▶** Establish and operate regular business dialogues based on sectors or markets to promptly gather feedback and develop timely policy responses during the formulation and implementation of legal documents related to FTAs.
- 3 ▶** Develop and effectively implement support programs that help enterprises capitalize on opportunities from FTAs, with clear evaluation criteria for program results and impacts—especially from the perspective of the enterprises who are the beneficiaries of such programs.
- 4 ▶** The development and implementation of FTA integration support programs should be based on consultation and needs assessments, with particular focus on micro- and small-sized enterprises, while also taking into account the characteristics of business sectors, industries, and regions.

2.2. For businesses

- 1 ▶** Each enterprise should proactively seek information on FTAs, research and understand market requirements, and improve product quality to meet the demands of export markets.
- 2 ▶** While gathering information on FTAs, enterprises should promptly report any difficulties or obstacles to the competent government agencies serving as focal points for FTA-related information, and at the same time propose appropriate solutions.
- 3 ▶** Enterprises should take the initiative to understand, plan, and implement sustainable development commitments, including areas beyond labor and environment. This should be seen as a competitive advantage in the current context for those enterprises that can seize and lead in this emerging trend.



- 4 ➤ Business associations should closely coordinate with both central and local government authorities to effectively implement support programs that help enterprises take advantage of FTAs—from facilitating access to information to guiding enterprises through relevant administrative procedures.
- 5 ➤ Business associations should regularly monitor and compile feedback from enterprises regarding difficulties and recommendations, and promptly communicate such issues to relevant government agencies in order to ensure timely and effective resolution of challenges faced by enterprises.

FTA INDEX



FTA INDEX 2024

